

Số: 01 /NQ-HĐTDHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Chiến lược, kế hoạch phát triển
Trường Đại học Dược Hà Nội đến 2030, tầm nhìn 2045

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012;
Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của Luật Giáo dục đại học;
Căn cứ Quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà nội;
Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-BYT ngày 27/6/2019 của Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Dược Hà Nội nhiệm kỳ 2019-2024;
Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-BYT ngày 28/6/2019 của Bộ Y tế về việc phê chuẩn Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Dược Hà nội nhiệm kỳ 2019-2024;
Căn cứ Biên bản họp Hội đồng trường số 562/BB-DHN ngày 30 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chiến lược, kế hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến 2030, tầm nhìn 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị liên quan trong Trường triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đảng ủy;
- Các thành viên HĐT;
- Lưu: HĐT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Y CHỦ TỊCH



Nguyễn Hải Nam

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTDHN ngày 12/3/2020 của
Hội đồng trường Trường Đại học Dược Hà Nội)*

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

Hà Nội – 2020

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG	4
ĐẶT VẤN ĐỀ	5
CÁC CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ	6
CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	7
GIÁ TRỊ CỦA CHIẾN LƯỢC	7
Phần thứ nhất	8
PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG	8
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI	8
I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ	8
1.1. Các xu hướng chung	8
1.2. Các xu hướng trong giáo dục đại học	9
1.2.1. Đại học nghiên cứu	9
1.2.2. Xu thế chuyển từ đại học nghiên cứu sang đại học đổi mới sáng tạo	12
1.2.3. Xu hướng của hệ thống ngành đào tạo trong tương lai	13
1.2.4. Xu hướng đào tạo được trên thế giới	14
II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC	14
2.1. Kinh tế xã hội	14
2.2. Nhu cầu phát triển ngành dược	14
2.2.1. Lĩnh vực dược phẩm	14
2.2.2. Lĩnh vực mỹ phẩm	16
2.2.3. Lĩnh vực thực phẩm bảo vệ sức khỏe và trang thiết bị y tế	16
2.2.4. Nhu cầu dược sỹ	18
2.3. Đào tạo đại học và đào tạo dược	18
2.3.1. Đào tạo đại học	18
2.3.2. Đào tạo dược	19
KẾT LUẬN PHẦN BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC:	20
III. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI	21
3.1. Thực trạng về đào tạo	21
3.1.1. Đào tạo đại học	21
3.1.2. Đào tạo sau đại học	23
3.2. Thực trạng khoa học công nghệ	23
3.3. Thực trạng hợp tác quốc tế	27
3.4. Thực trạng về đội ngũ cán bộ và tổ chức bộ máy	29
3.4.1. Tổ chức bộ máy	29
3.4.2. Nhân lực của Trường	36
3.5. Thực trạng về cơ sở vật chất và phục vụ đào tạo, NCKH	36
3.6. Thực trạng về công tác tài chính	37
3.6.1. Các nguồn thu của Trường	37
3.6.2. Phân bổ kinh phí của Trường	39
3.7. Bảo đảm chất lượng	42
3.8. Phản hồi của các bên liên quan	43
3.8.1. Dược sỹ sau tốt nghiệp	44
3.8.2. Doanh nghiệp/người sử dụng lao động	46
3.8.3. Giảng viên - Chuyên viên	47
3.8.4. Sinh viên - Học viên	48
IV. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC (SWOT) TỪ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG	50
4.1. Phân tích SWOT	50
4.1.1. Điểm mạnh	50

4.1.2. Điểm yếu	51
4.1.3. Cơ hội (Môi trường bên ngoài/xu hướng/...):	55
4.1.4. Thách thức.....	55
4.2. Định hướng chiến lược từ phân tích SWOT.....	57
KẾT LUẬN PHẦN THỰC TRẠNG.....	63
Phần thứ hai.....	63
CHIẾN LƯỢC ĐẾN 2025 TẦM NHÌN ĐẾN 2045 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ	
NỘI.....	63
1. SỨ MẠNG	63
2. TẦM NHÌN	63
3. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC.....	63
4. GIÁ TRỊ CỐT LÕI	63
5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	64
5.1. Mục tiêu chung	64
5.2. Mục tiêu cụ thể	64
5.2.1. Mục tiêu đào tạo và cung ứng dịch vụ (sản phẩm/dịch vụ).....	64
5.2.2. Mục tiêu đầu vào (để tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ, gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, ...)	78
5.2.3. Mục tiêu phát triển tổ chức (về tổ chức trường sẽ như thế nào để đạt các mục tiêu?).....	81
5.2.4. Mục tiêu liên kết chiến lược	84
5.2.5. Mục tiêu khoa học - công nghệ	86
5.2.6. Mục tiêu nhân lực	87
Phần thứ ba	89
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	89
I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM.....	89
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	89
Phụ lục 1. CÁC TIÊU CHỈ CỦA ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU.....	116
Phụ lục 2. HIỆN TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHỈ THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐẠI H	
Phụ lục 3. TIÊU CHỈ ĐÁNH GIÁ ĐẠI HỌC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ ĐẠI HỌC 4.0	128
Phụ lục 4: MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI	132

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Dược Hà Nội

Tiếng Anh: Hanoi University of Pharmacy

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: DHN

Tiếng Anh: HUP

3. Tên trước đây: Trường Đại học Dược khoa

4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Y tế

5. Địa chỉ trường: 13-15 Lê Thánh Tông - Hoàn Kiếm - Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84) 24 38254539. Fax: (84) 24 8264464

Email: info@hup.edu.vn

Website: www.hup.edu.vn

7. Năm thành lập trường (tách trường): 1961

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 1946

9. Loại hình trường đào tạo: Công lập

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Dược Hà Nội (Trường) là một trong những trường đại học có bề dày lịch sử trong nước. Ngày 8 tháng 1 năm 1902, Chính phủ Pháp ký quyết định thành lập Trường Thuốc Đông Dương (École de Médecine l'Indochine) tại Hà Nội để đào tạo y sỹ và dược sỹ phụ tá. Khóa tốt nghiệp đầu tiên năm 1917 được cấp bằng Dược sỹ Đông dương. Năm 1926, Trường Thuốc Đông Dương được chuyển thành Trường Y Dược thực hành đào tạo bác sỹ và dược sỹ hạng nhất. Năm 1941, Chính phủ Pháp ký sắc lệnh đổi tên thành Trường Đại học Y Dược Đông Dương.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Trường Đại học Y Dược Đông Dương được đổi thành Trường Đại học Y Dược khoa và được Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định khai giảng khóa đầu tiên ngày 15/11/1946. Do yêu cầu phát triển của ngành Y tế, ngày 29/9/1961, Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch ký Quyết định số 828/BYT-QĐ tách Trường Đại học Y Dược khoa thành 2 trường: Trường Đại học Y khoa và Trường Đại học Dược khoa trực thuộc Bộ Y tế. Năm 1985, Trường chính thức được đổi tên thành Trường Đại học Dược Hà Nội theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Ngày nay, Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đại học dẫn đầu toàn quốc về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy, học tập, quản lý, chuyển giao để sản xuất, đem lại hiệu quả rõ rệt trong hoạt động đào tạo, quản lý của Nhà trường và công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân:

Trong lĩnh vực đào tạo, Trường là cơ sở độc lập duy nhất đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế. Đến nay Trường đã đào tạo 14,198 dược sỹ đại học, hơn 2,685 dược sỹ chuyên khoa I và chuyên khoa II; trên 1,083 thạc sỹ và hơn 131 tiến sỹ, chiếm hơn 50% nhân lực của toàn ngành Dược. Chương trình đào tạo được cập nhật chương trình tiên tiến của châu Âu và thế giới. Chất lượng đào tạo được kiểm soát chặt chẽ, điểm tuyển sinh những năm gần đây luôn ở mức cao (23,05-27,5 điểm).

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong 5 năm qua, Trường đã triển khai thực hiện 199 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 6 đề tài cấp Nhà nước, 31 đề tài cấp Bộ và tương đương; 162 đề tài cấp trường. Từ kết quả nghiên cứu đề tài các cấp đã đăng ký 10 bằng sáng chế quốc tế về nghiên cứu phát triển thuốc mới có tiềm năng điều trị ung thư, trong đó 9 bằng sáng chế được đăng ký ở Hàn Quốc và 1 ở Nga.

Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, Trường có quan hệ và hợp tác với hơn 100 tổ chức và các trường đại học trên thế giới, ký kết hơn 40 văn bản thỏa thuận hợp tác, đã vận động và tiếp nhận hơn 20 dự án, mở ra các hướng hợp tác, trao đổi và học tập của nhiều giảng viên và sinh viên.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức, cùng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, vai trò của giáo dục đại học ngày càng trở nên quan trọng.

Nhiều cơ hội cũng như thách thức đặt ra cho đất nước nói chung và cho nền giáo dục nói riêng là đào tạo và phát triển nguồn lao động có trình độ cao để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, cũng như quá trình đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong nước, xu hướng tự chủ đại học cũng như sự cạnh tranh ngày càng lớn trong các trường đại học nói chung và với Trường nói riêng. Nguồn kinh phí giành cho Trường từ ngân sách nhà nước liên tục giảm trong những năm gần đây dẫn đến áp lực lớn dần lên khả năng cân đối thu chi của Trường.

Đứng trước những cơ hội và thách thức của thời kỳ mới, với sứ mạng của một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ, sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu tại Việt Nam, Trường Đại học Dược Hà Nội xây dựng bộ chiến lược, dựa trên quy hoạch và các giải pháp đã đề ra từ 2009 và tình hình mới, nhằm tận dụng cơ hội để phát huy thế mạnh của Trường, cũng như khắc phục những điểm yếu, vượt qua các thách thức và hòa nhập, phát triển cùng sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tiến bộ của thế giới.

CÁC CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

Bản Chiến lược này được xây dựng dựa trên:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016;
- Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- Quyết định số 122/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 07/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;
- Quyết định số 68/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành dược đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1976/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy

hoạch tổng thể phát triển được liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Chỉ thị số 23/2014/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020;

- Quy hoạch Tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-BYT ngày 3/8/2009 của Bộ Y tế.

CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

- Thể hiện được tính nhất quán và góp phần thực hiện các giải pháp và đạt được các mục tiêu chiến lược chung đã được thể hiện trong quy hoạch của trường và các mục tiêu theo phù hợp với tình hình mới.

- Được xây dựng dựa trên sự hợp tác và được truyền thông tốt tới các bộ phận.

- Thể hiện các mục tiêu chiếm lĩnh hay vượt trên đối thủ cạnh tranh.

- Dựa trên các mục tiêu và chiến lược có thể đo lường được và các thành quả phù hợp.

GIÁ TRỊ CỦA CHIẾN LƯỢC

Văn bản này có giá trị sử dụng trong giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến 2045, là cơ sở pháp lý để Trường xây dựng kế hoạch 5 năm, hằng năm; các bộ môn, viện, trung tâm, phòng, ban xây dựng chính sách, đề án, kế hoạch hành động giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến 2045 cho đơn vị của mình theo định hướng chung của Trường.

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG

CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ

1.1. Các xu hướng chung

Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu trong những năm gần đây đã làm thay đổi sự tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, đưa vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo lên vị trí ưu tiên phát triển hàng đầu, tạo ra nhu cầu và cơ hội để phát triển giáo dục cả về chất và lượng. Đồng thời, xu thế hội nhập và quốc tế hóa đã trở thành điều tất yếu, sự cạnh tranh không chỉ diễn ra trong nền kinh tế mà ngay trong cả môi trường giáo dục.

Trong khu vực, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được hình thành vào ngày 31/12/2015, với mục tiêu là trở thành một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung. Về bản chất, AEC được hiểu như một khuôn khổ hội nhập kinh tế với mức độ sâu sắc giữa các thành viên. Một trong những thỏa thuận đáng chú ý và có tác động trực tiếp nhất của AEC là sự tự do lưu chuyển lao động có tay nghề. Điều này sẽ giúp cho lao động các nước trong khu vực nói chung và lao động Việt Nam nói riêng có thêm nhiều cơ hội trong tìm kiếm việc làm trong khu vực AEC. Thỏa thuận này vừa mở ra cơ hội cho Việt Nam trong việc tuyển dụng được nguồn lao động tay nghề cao từ Singapore, Thái Lan,...; vừa đem lại thách thức lớn cho Việt Nam là nguy cơ chảy máu chất xám cao đối với nguồn lao động trong nước.

Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, kiểm định chất lượng giáo dục đại học đang dần trở thành xu thế tất yếu trên thế giới, trong khu vực và ngay tại Việt Nam. Hiện nay, các trường trong khối ASEAN đang tổ chức các hoạt động kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA, với tổng số chương trình đào tạo (CTĐT) đánh giá tăng từ 13 chương trình (2011) lên 59 chương trình (tháng 3/2016).

Thêm vào đó, với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ và trở thành một xu thế lớn trong những năm tới. Cuộc cách mạng này dựa trên 3 động lực công nghệ chính là 1) Vật chất (thiết bị tự hành, in 3D, robot tiên tiến và vật liệu mới); 2) Kỹ thuật số, trong đó quan trọng nhất là internet kết nối vạn vật (IoT), tạo nên cầu nối chính giữa vật chất và kỹ thuật số; 3) Sinh học, đặc biệt là công nghệ gen. Sự hợp nhất của các loại công nghệ và làm xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật chất, kỹ thuật số và sinh học, với trung tâm là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, robot, ... là sự kết hợp giữa thế giới thực và thế giới ảo – sự phát triển của hệ thống thực ảo (Cyber Physical System – CPS). Điều này có tác động đến sự phát

triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên toàn cầu, như in 3D các bộ phận của con người, giám sát từ xa, nền kinh tế chia sẻ, tạo ra thực vật, động vật biến đổi gen... Những tác động này dự đoán sẽ tạo nên những điểm bùng phát rất sớm như được sỹ robot, sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bằng in 3D, gan được cấy ghép bằng công nghệ in 3D... Người lao động nói chung và sỹ nói riêng đứng trước nguy cơ bị thay thế bởi những robot, trí tuệ nhân tạo với năng suất làm việc và độ chính xác cao hơn. Ngành giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học cũng bị đặt trước nhiều khó khăn và thách thức trong việc dự đoán và đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong tương lai.

1.2. Các xu hướng trong giáo dục đại học

Trước thế kỷ 20, đại học chủ yếu chỉ thực hiện chức năng truyền thụ kiến thức, bồi dưỡng nhân tài và đào tạo chuyên gia.

Đầu thế kỷ 20, đại học bắt đầu thực hiện cả hai chức năng đào tạo và nghiên cứu, vừa tạo ra tri thức mới thông qua nghiên cứu, vừa triển khai dịch vụ tư vấn. Ở mức độ này, đại học đã có thể nghiên cứu và phát triển một số công nghệ theo đặt hàng của doanh nghiệp. Lúc đó, đại học chưa thực thi được hoạt động sở hữu trí tuệ, nhưng có thể thương mại hóa tri thức thông qua hoạt động nghiên cứu phát triển.

Từ đầu thế kỷ 21, cùng với hoạt động đào tạo và nghiên cứu, chức năng chuyển giao công nghệ được các trường đại học nghiên cứu tiên tiến phát triển rất mạnh mẽ. Ở đó, sở hữu trí tuệ được quản lý rất hiệu quả. Công nghệ được thương mại hóa. Văn hóa khởi nghiệp dựa trên đổi - mới sáng tạo được thiết lập. Về thực chất, đó là các đại học sáng nghiệp (Entrepreneurial University) hoặc đại học định hướng đổi mới sáng tạo (Innovation-driven University). Ngày nay, mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo đang được quan tâm và là một lựa chọn tất yếu, là sự phát triển và chuẩn bị cần thiết để thích ứng với Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0.

1.2.1. Đại học nghiên cứu

Thế giới đang trong thời đại mà đặc trưng quan trọng nhất là xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập với các cuộc cách mạng siêu công nghiệp (Genomics - Công nghệ sinh học, Robotics - Công nghệ tự động hoá, Informatics - Công nghệ thông tin và Nano-technology - Công nghệ Nano (GRIN); hướng tới nền kinh tế tri thức trong chiến lược phát triển bền vững.

Trong hoàn cảnh đó, nhân lực chất lượng cao của Thế kỷ XXI cần có hai tố chất: Năng lực tư duy sáng tạo (creative thinking manpower) và Năng lực hành động sáng nghiệp (entrepreneurial manpower) - năng lực tạo lập việc làm, doanh nghiệp cho mình và cho người khác trong môi trường cạnh tranh quyết liệt với những biến đổi nhanh chóng và khó lường trước hiện nay trong xã hội. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là chiến lược phát triển và cạnh tranh của các nước với đặc trưng của giáo dục là “Học để biết, học để làm, học để sống và học để sống với nhau”, khác với quan niệm

truyền thống trước đây là “Học để làm”.

Vì vậy, phương châm đổi mới giáo dục đại học hiện nay là: “Kết hợp học tập với giải quyết các vấn đề thực tiễn thông qua nghiên cứu, triển khai, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội... để tạo nên nguồn nhân lực mới chất lượng cao. Theo đó, Trường ĐH, nhất là các đại học nghiên cứu (ĐHNC) là nơi giao thoa của ba chức năng: Đào tạo - Nghiên cứu khoa học - Phục vụ xã hội (PVXH). Các trường ĐH không chỉ là trung tâm đào tạo mà phải thực sự trở thành các trung tâm NCKH, sản xuất, sử dụng, phân phối, xuất khẩu tri thức và chuyển giao công nghệ mới hiện đại. Trong đó, NCKH và phục vụ thực tiễn vừa là phương tiện (học qua nghiên cứu), vừa là mục đích (học cho nghiên cứu) vừa là động lực để đào tạo, nhất là đào tạo chất lượng cao. Nói cách khác, NCKH và PVXH là yếu tố quyết định nhất tới chất lượng đào tạo. Vì vậy, liên kết với các doanh nghiệp, với sản xuất (theo công thức: Nhà nước - ĐH - Cộng đồng - Doanh nghiệp) là xu hướng ngày một phát triển. Các Viện và Trung tâm nghiên cứu được tổ chức theo mô hình Nghiên cứu & Triển Khai (R&D), qua đó, cho phép các nhà khoa học có thể tiến hành từ khâu nghiên cứu cơ bản đến triển khai thực nghiệm ở dạng pilot (Sản xuất thử - thử nghiệm) trước khi ra thị trường thông qua các công ty và doanh nghiệp. Viện và trung tâm nghiên cứu vừa là cơ sở NCKH và đào tạo (nhất là đào tạo SDH), vừa là nơi thực hiện các đơn đặt hàng của các công ty. Nhiều sản phẩm của các Viện NC có thương hiệu cao trên thị trường.

Bốn giá trị cốt lõi của đại học nghiên cứu bao gồm:

- 1) Phát minh và khám phá: Khuyến khích và thúc đẩy các ý tưởng khoa học nguyên bản.
- 2) Sáng tạo và sáng nghiệp: Khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của người học.
- 3) Chất lượng đỉnh cao: Tạo được động lực để phát triển tài năng và chất lượng nghiên cứu. Phát triển dựa vào nghiên cứu.
- 4) Mô hình mở và giải phóng mọi nguồn lực: Trân trọng tất cả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trong nước và quốc tế. Mức độ quốc tế hóa cao.

Sáu đặc trưng cơ bản của đại học nghiên cứu bao gồm:

- 1) Qui mô đa ngành, đa lĩnh vực.
- 2) Tích hợp đào tạo với nghiên cứu ở cả bậc đại học: Đào tạo thực hành được tăng cường, người học được học ở cả trong và ngoài giảng đường, được tham gia vào các đề tài nghiên cứu của giảng viên.
- 3) Tập trung vào đào tạo sau đại học: Tỷ lệ quy mô đào tạo sau đại học cao (so với đào tạo đại học), học viên cao học và nghiên cứu sinh (NCS) thực sự tham gia vào nghiên cứu và quá trình gia tăng giá trị.

4) Giảng viên là nhà khoa học: Thành tích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tiêu chí quan trọng để đánh giá và bổ nhiệm. Giảng viên rất quan tâm và cam kết mạnh đối với nhiệm vụ nghiên cứu và nhiệm vụ phát triển các nguồn lực từ bên ngoài.

5) Nghiên cứu chất lượng cao: Hướng đến cả ba nhóm sản phẩm R-D-C – sáng tạo tri thức mới, phát triển công nghệ, ứng dụng và thương mại hóa; có các nhà khoa học xuất sắc, có các công bố quốc tế với số trích dẫn cao, có sản phẩm khoa học và công nghệ (KHCN) tiêu biểu, đóng góp hiệu quả cho cộng đồng.

6) Lãnh đạo hiệu quả: Có chiến lược phát triển rõ ràng, có cam kết mạnh, kiên định với sứ mệnh và tầm nhìn.

Trường đại học nghiên cứu được đánh giá dựa trên các nhóm tiêu chuẩn và tiêu chí sau đây (Phụ lục 1):

1) Tiêu chuẩn 1: Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức, gồm các tiêu chí: Tỷ lệ bài báo khoa học bình quân trên giảng viên; Số lượng trích dẫn bình quân trên bài báo; Số lượng sách chuyên khảo; Sản phẩm KHCN tiêu biểu quốc gia; Số lượng giải thưởng khoa học; Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế; Tỷ lệ kinh phí từ nghiên cứu khoa học trên tổng kinh phí hoạt động của trường; Tỷ lệ thu từ dịch vụ KHCN và chuyển giao tri thức trên tổng thu từ hoạt động KHCN; Phát minh, sáng chế, tư vấn chính sách được áp dụng; Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương; Chuyển giao tri thức; và Đánh giá của các học giả quốc tế.

2) Tiêu chuẩn 2: Chất lượng đào tạo, gồm các tiêu chí: Tỷ lệ giảng viên/người học; Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên; Tỷ lệ quy mô đào tạo sau đại học (trên tổng quy mô đào tạo); Tỷ lệ quy mô đào tạo tiến sỹ; Tỷ lệ bằng tiến sỹ (trên tổng số bằng cử nhân) được cấp hàng năm; Tỷ lệ nghiên cứu sinh sau tiến sỹ; Mức độ hài lòng của người học; và Đánh giá của các nhà tuyển dụng trong nước và quốc tế.

3) Tiêu chuẩn 3: Mức độ quốc tế hoá, gồm các tiêu chí: Tỷ lệ giảng viên quốc tế; Tỷ lệ người học là người nước ngoài; và Số lượng các đề tài, chương trình hợp tác quốc tế có công bố quốc tế chung.

4) Tiêu chuẩn 4: Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, gồm các tiêu chí: Trang thiết bị, cơ sở vật chất cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành; Cơ sở học học liệu; và Công nghệ thông tin và thông tin khoa học.

Đội ngũ giảng dạy đại học được chấp nhận gồm:

1) Công trình khảo cứu khoa học đăng trên các tạp chí đẳng cấp quốc tế.

2) Số lần trích dẫn (hay/và H-index) các công trình khoa học bởi đồng nghiệp khắp thế giới.

- 3) Sách giáo trình cao học phát hành bởi các nhà xuất bản uy tín.
- 4) Báo cáo trong hội nghị quốc tế và sự giao lưu thường xuyên với các cơ quan giảng dạy - nghiên cứu trên thế giới.
- 5) Sự nghiệp đào tạo các nghiên cứu sinh và tiến sỹ.
- 6) Đối với các ngành khoa học ứng dụng, văn bằng sáng chế và cộng tác với các công ty kỹ nghệ mang lợi nhuận cho cơ quan.

1.2.2. Xu thế chuyển từ đại học nghiên cứu sang đại học đổi mới sáng tạo

Ở Việt Nam, dù là đại học định hướng nghiên cứu hay đại học định hướng ứng dụng - thực hành, mới chủ yếu mới dừng lại ở mức các sản phẩm trung gian (đào tạo sinh viên tốt nghiệp, nghiên cứu tri thức mới chung). Tài sản tri thức đó chưa thể vốn hóa, chưa góp phần gia tăng giá trị (kinh tế) trực tiếp cho đại học. Đại học định hướng đổi mới sáng tạo không chỉ hướng tới phục vụ cộng đồng tốt hơn, mà còn hoạt động rất hiệu quả đối với việc quản lý sở hữu trí tuệ và thương mại hóa tri thức ngay trong khuôn viên của mình, góp phần thực hiện tự chủ tài chính.

7 đặc trưng của đại học định hướng đổi mới sáng tạo: 1) Đào tạo định hướng khởi nghiệp; 2) Nghiên cứu hàn lâm định hướng và kết hợp đổi mới sáng tạo; 3) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong hệ sinh thái khởi nghiệp; 4) Dựa trên khoa học dữ liệu và công nghệ kỹ thuật số; 5) Cơ chế tự chủ đại học cao trong mối quan hệ với cơ quan quản lý và doanh nghiệp; 6) Quốc tế hóa trong bối cảnh toàn cầu và đổi mới sáng tạo; 7) Phát triển hài hòa giữa mục tiêu vốn hóa tài sản tri thức, gia tăng giá trị kinh tế của đại học với việc tạo ra giá trị cộng hưởng cho doanh nghiệp và cộng đồng.

Theo đó, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo phải được thấm nhuần vào tất cả các bên liên quan (lãnh đạo, giảng viên, người học và người sử dụng lao động), tất cả các hoạt động (đào tạo, nghiên cứu, hợp tác quốc tế, trách nhiệm cộng đồng) và toàn bộ chính thể đại học là một hệ sinh thái khởi nghiệp.

Để triển khai đại học định hướng đổi mới sáng tạo, cần:

- Đào tạo phải hướng đến các kỹ năng mới, ngành nghề mới, chuẩn đầu ra mới và tiếp cận mới. Đào tạo hỗ trợ phát triển tài năng cá nhân, nhưng phải thúc đẩy được năng lực sáng nghiệp tập thể. Do đó, tinh thần sáng nghiệp phải được thể hiện trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, cấu trúc của từng chương trình đào tạo, từng giáo trình, từng bài giảng và phương thức tổ chức đào tạo.

- Nghiên cứu cơ bản, hàn lâm phải ưu tiên định hướng đến đổi mới sáng tạo và phát triển sản phẩm quốc gia.

- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, bao gồm hệ thống ươm tạo định hướng chuyển giao tri thức, từ ý tưởng đến nghiên cứu sáng tạo; phát minh, sáng chế, sở hữu trí tuệ; và chuyển giao tri thức

hoặc/và khởi nghiệp. Trong đó, các vườn ươm kinh doanh, các công ty spin-off (Công ty khởi nghiệp do nhà khoa học đồng sở hữu với cơ quan nghiên cứu), các doanh nghiệp xã hội phải được triển khai đồng bộ.

- Vận hành tốt cơ chế tự chủ đại học cao trong mối quan hệ với cơ quan quản lý và doanh nghiệp, tích hợp tốt các nguồn vốn từ 1) chính phủ, 2) nguồn vốn tri thức của các trường đại học và 3) nguồn đầu tư của doanh nghiệp.

- Hoạt động quốc tế hóa đại học cũng được vận hành hướng tới thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trước đây, mức độ quốc tế hóa của một trường đại học chỉ được đánh giá bằng hoạt động trao đổi quốc tế đối với giảng viên và sinh viên, mức độ quốc tế hóa đội ngũ cán bộ khoa học và sinh viên. Để thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo và toàn cầu hóa các hợp tác quốc tế về nghiên cứu và đào tạo hướng đến các sản phẩm chung, các giá trị sở hữu trí tuệ chung và thậm chí cả thị trường chung.

- Phát triển hài hòa giữa mục tiêu vốn hóa tài sản tri thức, gia tăng giá trị kinh tế của đại học với việc tạo ra giá trị cộng hưởng cho doanh nghiệp và cộng đồng. Trường không theo đuổi mục tiêu kinh tế, mà mục tiêu phát triển kinh tế được tích hợp cùng với mục tiêu phát triển tri thức khoa học, hướng tới tạo ra một giá trị cộng hưởng thiết thực và hiệu quả hơn của trường cho xã hội. Việc phát triển các sản phẩm hoàn chỉnh, hướng đến người dùng trực tiếp, thương mại hóa trực tiếp, góp phần gia tăng giá trị được triển khai trong khuôn viên đại học không chỉ là một xu thế mà còn để tăng cường tự chủ đại học. Tuy nhiên, trường còn có trách nhiệm phục vụ cộng đồng, trước hết là phục vụ trực tiếp địa phương, vùng - nơi đại học hoạt động, bao gồm cả việc cung cấp nguồn nhân lực, cả việc hợp tác chuyển giao tri thức, tăng nguồn thu từ cộng đồng và địa phương.

Các tiêu chí đánh giá đại học đổi mới sáng tạo bao gồm (Phụ lục 3):

Tiêu chuẩn 1: Quản trị chiến lược (6 tiêu chí); Tiêu chuẩn 2: Đào tạo (15); Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu (6); Tiêu chuẩn 4: Đổi mới sáng tạo (5); Tiêu chuẩn 5: Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (4); Tiêu chuẩn 6: Đại học thông minh (10); Tiêu chuẩn 7: Mức độ quốc tế hóa (10); Tiêu chuẩn 8: Phục vụ cộng đồng (4).

Sự phát triển kinh tế ở Đông Á và Đông Nam Á đã cho thấy quan hệ mật thiết giữa phát triển và giáo dục đại học. Cho dù trong các nước và vùng lãnh thổ thịnh vượng nhất ở khu vực - Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và gần đây là Trung Quốc - mỗi nơi đều đi theo những con đường phát triển độc đáo, nhưng điểm chung trong thành công của họ là sự theo đuổi nhất quán một nền khoa học và giáo dục đại học chất lượng cao, bám sát nền giáo dục đại học tiên tiến nhất của thế giới.

1.2.3. Xu hướng của hệ thống ngành đào tạo trong tương lai

Mô hình đào tạo nhân lực mới “T-shaped People” dựa trên sự kết hợp triết lý “*knowing*

something about everything" với quan điểm *"knowing everything about something"* (của mô hình I-shaped People trước đây). Thực tiễn công việc mới yêu cầu người lao động tương lai cần biết rộng và hội tụ nhiều kỹ năng nhận biết, giải quyết vấn đề hơn chỉ là những kiến thức chuyên sâu và hẹp, vốn có thể được giải quyết bởi trí tuệ nhân tạo. Ở nhiều quốc gia hiện nay, các công việc đơn lẻ như lễ tân khách sạn, hướng dẫn viên du lịch, nhân viên bán hàng... đã được thay thế hoàn toàn bằng robot. Trong tương lai gần, các nghề phức tạp hơn như phiên dịch, tư vấn luật, giáo viên,... cũng có thể được thực hiện bởi máy móc với trí tuệ nhân tạo... Vì vậy, nhân lực cho thị trường lao động 4.0 cần nhiều kiến thức chuyên ngành đơn lẻ hơn, người học cần được trang bị kiến thức đa ngành, xuyên lĩnh vực, tư duy tích cực, kỹ năng tổng hợp,... Bên cạnh các kiến thức khoa học-công nghệ (STEM), người ta bắt đầu nói đến vai trò tối quan trọng của triết học, đạo đức và tri thức nhân văn, nghệ thuật.

Triết lý “học đau khổ để sống vui sướng” của sinh viên thế kỷ 20 giờ đây bị coi là “lệch lạc” bởi sinh viên thế hệ 10x coi việc học ở trường “không chỉ là sự chuẩn bị cho cuộc sống, mà bản thân nó cũng là cuộc sống”. Vì thế, các trường đại học thế giới ngày nay lo đầu tư cải thiện cơ sở vật chất để thu hút sinh viên, khuyến khích sinh viên học tập và sinh hoạt tại trường, qua đó gắn bó với trường và không bỏ học...

1.2.4. Xu hướng đào tạo được trên thế giới

Phần lớn các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển, đào tạo được chủ yếu là đào tạo được sỹ về hành nghề chuyên môn trong các cơ sở khám chữa bệnh, các nhà thuốc cộng đồng. Mảng đào tạo để phát triển sản phẩm CSSK được coi là đào tạo công nghệ/kỹ thuật,....

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC

2.1. Kinh tế xã hội

Bộ Chính trị vừa ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu tổng quát được Nghị quyết xác định là: Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045 là Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

2.2. Nhu cầu phát triển ngành dược

2.2.1. Lĩnh vực dược phẩm

1) Các cơ hội

Cơ hội của công nghiệp dược Việt Nam hiện nay nằm ở quy mô dân số (dự báo sẽ đạt 100 triệu dân vào năm 2020), nhu cầu thuốc tăng nhanh do thu nhập bình quân đầu người được cải thiện dẫn đến nhu cầu CSSK của người dân ngày càng tăng cao, chi phí thuốc bình quân đầu người còn thấp so với bình quân trên thế giới.

Ngành Dược Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đứng thứ 13 trên thế giới và đứng đầu Đông Nam Á về tốc độ tăng trưởng: Mức độ trung bình giai đoạn 2010-2015 đạt 14,6%; năm 2017, doanh thu thị trường dược phẩm đạt khoảng 5,2 tỉ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2016 và dự báo sẽ được duy trì ở mức tăng ít nhất 14% cho đến năm 2025. Bên cạnh đó, chỉ tiêu thuốc theo đầu người tại Việt Nam đạt 56USD năm 2017, được dự báo sẽ tăng 85 USD năm 2010 và 163 USD trong năm 2025.

Trong bối cảnh như vậy, dược phẩm được đánh giá là mảnh đất màu mỡ thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài, tập đoàn quốc gia trên thế giới cũng như nhà đầu tư trong nước hoạt động ngoài ngành. Thị trường ngành Dược được dự đoán sẽ có nhiều thay đổi với sự tham gia của những “ông lớn” trên thị trường bán lẻ như Nguyễn Kim, Thế giới di động... Cùng với đó là sự gia nhập của nhiều tập đoàn dược phẩm nước ngoài như Taisho, Sanofi...

2) Các thách thức

Là quốc gia được thiên nhiên ưu ái bởi một nguồn tài nguyên tương đối phong phú có thể cung ứng nguyên vật liệu cho sản xuất dược phẩm (tân dược và đông dược). Tuy nhiên, do chúng ta chưa đủ trình độ, cũng như công nghệ để tận dụng nguồn tài nguyên này, nên hiện nay, nguyên liệu để sản xuất dược vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Theo thang phân loại 5 mức phát triển của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp quốc (UNIDO), thì công nghiệp dược Việt Nam mới chỉ ở mức 3 (công nghiệp dược nội địa sản xuất đa số thành phẩm từ nguyên liệu nhập).

Thời gian qua, nguyên liệu cho ngành dược của Việt Nam phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Theo thống kê của Tổng Cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2016, Việt Nam nhập khẩu nguyên phụ liệu dược phẩm từ 9 quốc gia trên thế giới, trong đó chủ yếu nhập từ Trung Quốc (chiếm 61,6% tổng kim ngạch, đạt 89,3 triệu USD, tăng 16,46%).

Các doanh nghiệp dược Việt Nam cần phải năng động hơn trong việc điều tra đặc điểm, nhu cầu, cũng như tâm sinh lý của người Việt, để sản xuất ra các loại thuốc phù hợp với người dân. Bên cạnh đó, cần đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm phục vụ cho các nghiên cứu thuốc, bao gồm: những nghiên cứu bào chế thuốc đặc trị, những nghiên cứu phục vụ sản xuất nguyên liệu làm thuốc... Tăng cường chuyển giao công nghệ sản xuất các loại nguyên liệu làm thuốc, các dạng bào chế đòi hỏi kỹ thuật cao thông qua nhiều hình thức, như: mua bằng phát minh, sáng chế, hợp tác liên doanh... Đặc biệt cần nâng cấp, đầu tư các nhà máy sản xuất đạt các tiêu chuẩn quốc tế, như: PIC/S-GMP, EU-GMP để sản xuất thuốc chất lượng cao nhằm tăng khả năng thâm nhập các kênh phân

phối và xuất khẩu.

2.2.2. Lĩnh vực mỹ phẩm

1) Các cơ hội

Theo thống kê, dân số thuộc tầng lớp trung lưu Việt Nam dự kiến sẽ tăng lên 33 triệu vào năm 2020. Một phụ nữ thuộc lớp trung lưu ở Việt Nam chi trung bình 450.000 - 500.000 đồng/tháng cho các sản phẩm trang điểm. Sự gia tăng mức chi tiêu trung bình này chủ yếu đến từ những phụ nữ trong độ tuổi 25 - 45 có thu nhập hàng tháng từ 20 triệu đồng trở lên. Theo Viện nghiên cứu Yano (Nhật Bản), Việt Nam là một trong những thị trường mỹ phẩm tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, thị trường này đạt quy mô giá trị 2,35 tỷ USD. Dự kiến trong 10 năm tới, tốc độ tăng trưởng của thị trường mỹ phẩm dưỡng da và trang điểm của Việt Nam sẽ khoảng 15 - 20%/năm.

2) Các thách thức

Hiện tại, các thương hiệu nước ngoài chiếm 90% thị phần mỹ phẩm của Việt Nam. Các doanh nghiệp mỹ phẩm Việt Nam chỉ chiếm được 10% thị phần, chỉ trụ được ở phân khúc giá rẻ và xuất khẩu sang một số thị trường lân cận (90% các doanh nghiệp mỹ phẩm Việt Nam là đại lý phân phối của các nhà mỹ phẩm nước ngoài).

Một số nguyên nhân chính cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp mỹ phẩm trong nước bao gồm: 1) Với việc chỉ tập trung vào chất lượng, thiếu sự quan tâm đến bao bì, mẫu mã, PR thương hiệu, mỹ phẩm Việt đã bị thua thiệt ngay trên sân nhà; 2) một số nhãn hàng xác định thị trường trọng điểm là xuất khẩu chứ không phải trong nước nên không chi mạnh cho quảng bá tại Việt Nam. Vì vậy, người tiêu dùng Việt Nam không biết đến tên của các sản phẩm chất lượng trong nước; 3) Mỹ phẩm Việt lại chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường, chất lượng sản phẩm nội địa cũng chưa được đồng đều và đồng bộ giữa đồ trang điểm và mặt hàng chăm sóc da; 4) Hầu hết các doanh nghiệp đều phải nhập nguyên liệu, gồm hóa chất, tinh dầu thảo mộc, nguyên liệu cây, cỏ, hoa... Việt Nam hầu như chỉ thực hiện pha chế và bán hàng.

2.2.3. Lĩnh vực thực phẩm bảo vệ sức khỏe và trang thiết bị y tế

1) Các cơ hội

Xu hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa, tình trạng già hóa dân số, thu nhập ngày càng tăng ngày nay, cần có các sản phẩm tăng sức đề kháng đẩy lùi bệnh tật; chống lão hóa, kéo dài tuổi thọ; hỗ trợ làm đẹp; hỗ trợ điều trị; tăng sức khỏe chung. Số người sử dụng thực phẩm chức năng liên tục gia tăng và tăng nhanh chóng trong những năm gần đây ở Việt Nam, từ khoảng 1 triệu người vào năm 2005 đến đến khoảng 20 triệu người (21% dân số) vào năm 2017.

Là một quốc gia có đa dạng sinh học cao, có các loại lương thực thực phẩm (ngũ cốc, các loại đậu, rau củ quả, gia súc gia cầm...), tài nguyên lâm nghiệp, dược liệu, động vật hoang dã, tài nguyên thủy hải sản phong phú, có thể chế biến thành các sản phẩm thực phẩm chức năng. Nền Y học cổ truyền Việt Nam chú trọng đến phòng bệnh, trong đó có sử dụng các dược liệu. Điều này dẫn đến người Việt có hiểu biết và khá thuần thục về cách sử dụng và khai thác công dụng của các loại động thực vật này nhằm chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

2) Các thách thức

Với nhu cầu và lợi thế lớn như vậy, việc sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chức năng gia tăng nhanh chóng ở Việt Nam từ đầu thế kỷ 21 đến nay, từ 13 doanh nghiệp sản xuất 63 sản phẩm vào năm 2000 đã tăng lên 1,872 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh với 3,447 sản phẩm vào năm 2016. Trong khi đó, những quy định thể chế về hạng mục sản phẩm này còn khá bất hợp lý, phụ thuộc vào cơ chế quản lý của sản phẩm thuốc, thiếu tính nhất quán giữa các cơ quan quản lý về các quy định, như thời gian nghiên cứu và đăng ký sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm TPCN, mức giá hay phương thức phân phối sản phẩm tại các kênh bán hàng, đại lý, cơ sở khám chữa bệnh... khiến cho không ít các doanh nghiệp gặp nhiều rào cản, khó khăn trong việc xây dựng các chiến lược sản xuất kinh doanh lâu dài,...; người tiêu dùng không phân biệt được thật giả, chất lượng, thậm chí bị lừa đảo.

Trong bối cảnh như vậy cần thiết đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thực phẩm chức năng, tạo cơ sở, bằng chứng khoa học trong công bố công dụng của sản phẩm, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới chất lượng tốt, chuẩn hóa quy trình sản xuất sản phẩm an toàn, đồng thời làm căn cứ để các nhà quản lý cho phép công bố sản phẩm và quản lý việc quảng cáo đúng chức năng, công dụng thực tế của sản phẩm, hướng tới xây dựng ngành thực phẩm chức năng bền vững và phát triển tiến bộ.

Tất cả những điều trên đã tạo cơ hội cho Trường đẩy mạnh 1) nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực thực phẩm chức năng, như nghiên cứu lý luận và thừa kế YHCT phương Đông; Nghiên cứu hoạt chất từ cây cỏ có thể mạnh ở Việt Nam (như Gấc, Nghệ, Đinh lăng, Rau má, Ba kích, Sắn dây, Sen, Sâm VN (các loại), Hòe, Giảo cổ lam, Dây thìa canh, Diệp hạ châu,...); nghiên cứu công nghệ chế biến, sản xuất hiện đại; nghiên cứu hiệu quả và an toàn; nghiên cứu mẫu mã, bao bì; nghiên cứu nuôi trồng; 2) Hỗ trợ các doanh nghiệp (nghiên cứu phát triển, tiêu chuẩn, thiết kế - thẩm định điều kiện sản xuất...) và 3) Phổ biến kiến thức nhằm tăng cường hiểu biết của người dân về thực phẩm chức năng, từ đó sử dụng đúng sản phẩm.

2.2.4. Nhu cầu dược sỹ

Dự báo, đến năm 2020 toàn ngành Dược Việt Nam sẽ có nhu cầu cần hơn 25,000 cán bộ dược có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Số lượng cán bộ dược tham gia vào quá trình sản xuất,

lưu thông, phân phối thuốc dự kiến lên tới hơn 16,000 người, chiếm gần hai phần tổng số nhu cầu của toàn ngành. Ngoài ra, hệ thống phân phối thuốc ngày càng được mở rộng cũng sẽ thu hút hơn 7,000 dược sỹ tham gia trực tiếp vào công tác cung ứng thuốc tại các nhà thuốc đạt chuẩn Thực hành tốt phân phối thuốc (GPP).

1) Nhu cầu dược sỹ trong lĩnh vực thực hành chuyên môn (tư vấn, sử dụng hợp lý an toàn)

Theo kế hoạch phát triển nhân lực của Bộ Y tế trong hệ thống khám – chữa bệnh giai đoạn từ 2015- 2020, thì cần phải bổ sung 10,887 dược sỹ đại học.

2) Nhu cầu dược sỹ trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm

Trong lĩnh vực dược phẩm và mỹ phẩm: Hiện tại Việt Nam có khoảng 180 doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (bao gồm cả DN trong nước và DN FDI), khoảng 194 nhà máy thuộc 158 DN đạt chuẩn GMP- WHO. Trong lĩnh vực thực phẩm chức năng: Đến năm 2016 có 1,872 công ty sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng với 3,447 sản phẩm.

Đây là khối tiếp tục thu hút nhiều dược sỹ hơn so với khối cơ quan hành chính, sự nghiệp như các sở y tế, trung tâm y tế, bệnh viện hay viện nghiên cứu. Mặc dù vậy, hiện tại Việt Nam còn thiếu rất nhiều nhân lực dược có trình độ cao. Nhân lực dược có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 19% trong đó tiến sỹ dược học 1,21%, thạc sỹ 1,73%. Do đó cần tăng cường hơn nữa cho các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bằng cách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật dược, từ đó có thể tiếp thu một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất công nghệ kỹ thuật hiện đại. Cần phải nâng cao năng lực R&D, xây dựng các trung tâm R&D, xây dựng các nhà máy kỹ thuật cao, sản xuất thuốc chất lượng cao. Đồng thời, cần xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên liệu hoá dược và chiết xuất hoạt chất, cũng như khuyến khích đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ trong sản xuất dược phẩm.

2.3. Đào tạo đại học và đào tạo dược

2.3.1. Đào tạo đại học

Việt Nam có tổng số 376 trường đại học, cao đẳng, trong đó Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý 54 trường; các bộ, ngành khác quản lý 116 trường; các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 125 trường; 81 trường dân lập, tư thục. Tổng số sinh viên bậc đại học hiện nay khoảng 1,7000,000 người, số lượng tuyển sinh hằng năm trong những năm gần đây khoảng 500,000 người/kỳ thi. Đánh giá chung là chất lượng đào tạo giáo dục bậc đại học ở Việt Nam còn thấp, chưa tạo được sự đồng hướng giữa người học, người dạy, nhà đầu tư cho giáo dục, người sử dụng lao động và xã hội.

Trong những năm gần đây, tổng số thanh niên Việt Nam học đại học trong nước giảm đều,

trong khi số lượng du học nước ngoài tăng mạnh, chưa tính đến xu hướng “du học tại chỗ” thông qua các chương trình đào tạo từ xa (distance) hoặc trực tuyến (online) của các trường đại học nước ngoài và các chương trình liên kết quốc tế với đại học trong nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 của Đảng cũng đã xác định phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh dài hạn, bảo đảm kinh tế - xã hội phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ là khâu then chốt; Đổi mới cơ chế tài chính; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo; Rà soát, hoàn thiện quy hoạch và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường đại học và cao đẳng trong cả nước.

Trong xu thế hội nhập quốc tế và khu vực, hiện nay, các trường của Việt Nam đều phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Vì thế, các trường này sẽ có nhiều ngành, nhiều chương trình đào tạo trong đó có đào tạo Dược tương tự như chương trình đào tạo của Trường đang tổ chức giảng dạy.

Bên cạnh đó, việc nhà nước giao quyền tự chủ cho các trường đại học vừa tạo cơ hội để các trường nâng cao tính tích cực chủ động, sáng tạo trong quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của trường, phản ứng tốt trước tác động của thị trường và đáp ứng nhu cầu của xã hội trong thời kỳ mới; đồng thời, vừa là thách thức đối với các trường trong việc đổi mới cách thức quản lý truyền thống, gia tăng áp lực về chất lượng đào tạo, sức ép về mức thu học phí và tuyển sinh đầu vào.

2.3.2. Đào tạo dược

Hiện cả nước có 32 trường đào tạo dược sỹ, bao gồm:

Các trường có bề dày lịch sử: Trường ĐH Dược Hà Nội; ĐH Y Dược TP.HCM;

Các trường thành lập sau: Khoa Y-Dược ĐHQG Hà Nội; Trường ĐH Y Dược Thái Nguyên; Trường ĐH Y Dược Hải Phòng; Trường ĐH Y Dược Thái Bình; Học viện Quân Y; Trường ĐH Y Dược Huế; Trường ĐH Y Dược Cần Thơ; ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch; ĐH Y Dược (ĐH Huế);

Các trường thành lập gần đây: ĐH KTYD Đà Nẵng; Khoa Y (ĐHQG TP Hồ Chí Minh); Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam; ĐH Tôn Đức Thắng; ĐH Đại Nam; ĐH Phenikaa; ĐH Thành Đô; ĐHDL Duy Tân; ĐH Nguyễn Tất Thành; ĐH Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội; ĐH Y khoa Vinh; ĐH Trà Vinh; ĐH Buôn Ma Thuột; ĐH Công nghệ TPHCM; ĐHDL Văn Lang; ĐH Bình Dương; ĐH Lạc Hồng; ĐH Công nghệ Miền Đông; ĐH Tây Đô; ĐH Nam Cần Thơ; ĐH Hòa Bình.

Tổng năng lực đào tạo của các trường khoảng 20,000 dược sỹ/năm, nhưng phần lớn được đào

tạo để bán hàng. Với "tốc độ" đào tạo như vậy, số lượng tốt nghiệp trình độ đại học dược (tạm gọi là dược sỹ) sẽ vượt quá nhu cầu. Thêm vào đó, bởi phần lớn thị trường dược phẩm đã do các công ty lớn trong và ngoài nước chiếm lĩnh, các dược sỹ này phải tranh nhau thị phần nhỏ còn lại thông qua con đường mở nhà thuốc từ thành phố lớn đến các tỉnh, huyện, thậm chí xuống xã. Dự đoán đến năm 2025 nhiều trường sẽ phải nâng cấp, hoặc đóng cửa hoặc chuyển ngành đào tạo do không có người học.

Trong bối cảnh như vậy, đào tạo nhân lực để phát triển sản phẩm CSSK (thuốc, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm...) thì không được chú trọng, đào tạo bài bản... Một số trường đào tạo dược thuộc khối dân lập đã bắt đầu chuyển hướng từ đào tạo chiều rộng sang chiều sâu, liên kết đào tạo với các trường quốc tế.

KẾT LUẬN

PHÂN BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC:

Trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa cùng với sự bùng nổ của cách mạng 4.0, các trường đại học cũng thay đổi, từ đơn thuần giảng dạy - truyền thụ tri thức sang các trường đại học nghiên cứu, đại học đổi mới sáng tạo. Điều này cần được xem xét và tích hợp trong Chiến lược phát triển của Trường.

Trong lĩnh vực dược phẩm, dù có các cơ hội rất lớn nhưng cũng có các thách thức không nhỏ cho công tác đào tạo đại học, cần được xem xét và thay đổi từng bước trong Chiến lược phát triển của Trường.

Ngoài lĩnh vực dược phẩm, có sự thay đổi nhanh chóng về nhu cầu xã hội đối với các sản phẩm làm đẹp, thực phẩm để bảo vệ sức khỏe,... Tạo cơ hội lớn trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cần được xem xét và tích hợp trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, như hình thành các nhóm nghiên cứu mới, phòng thí nghiệm,... từ đó tạo nền tảng lý thuyết và thực tiễn và từng bước đưa vào giảng dạy, như hình thành các chuyên đề tự chọn, sau đó hình thành các môn học mới, định hướng chuyên ngành hoặc chuyên ngành mới trong Trường Đại học Dược Hà Nội.

Trong khi nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển, đào tạo dược chủ yếu là đào tạo dược sỹ về hành nghề chuyên môn trong các cơ sở khám chữa bệnh, các nhà thuốc cộng đồng, còn mảng đào tạo để phát triển sản phẩm CSSK được coi là đào tạo kỹ thuật công nghệ không thuộc lĩnh vực các trường đào tạo dược thì ở Việt Nam có truyền thống đào tạo cả hai lĩnh vực này trong các trường đại học dược. Điều này làm cho việc tích lũy tri thức, kinh nghiệm, cơ sở vật chất, đội ngũ trí thức trong các trường dược là rất lớn, là cơ hội để tiếp tục đẩy mạnh để đáp ứng nhu cầu trong tương lai. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn, cần cân nhắc yếu tố này trong chiến

lược phát triển của Trường.

Ngoài các xu hướng phát triển về kinh tế, nhu cầu xã hội cũng cần xem xét các định hướng chiến lược trong lĩnh vực Dược của ngành Y tế, các định hướng phát triển chung của quốc gia, như các mốc phân đầu đến năm 2030 và 2045, từ đó xem xét các mục tiêu tương ứng.

III. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

3.1. Thực trạng về đào tạo

Hiện tại, Trường có 9 hệ với 31 chương trình đào tạo cấp bằng và 03 CTĐT liên lục (Bảng 1).

Bảng 1: Danh mục các chương trình đào tạo của Trường năm 2018

TT	Hệ đào tạo	Số chương trình đào tạo
I	Đào tạo cấp bằng	31
1	Đại học chính quy	1
2	Liên thông trung cấp lên Đại học	1
3	Liên thông cao đẳng lên Đại học	1
4	Cao đẳng	1
5	Văn bằng 2	1
6	Thạc sỹ	6
7	Tiến sỹ	7
8	Chuyên khoa cấp 1	6
9	Chuyên khoa cấp 2	7
II	Đào tạo liên tục	03
	Tổng	34

3.1.1. Đào tạo đại học

Trường có 1 hệ đào tạo cao đẳng và 4 hệ đào tạo đại học, bao gồm: đại học chính quy, liên thông từ trung cấp lên đại học, liên thông từ cao đẳng lên đại học và văn bằng hai (Bảng 2). Hệ cao đẳng chính quy đã chính thức dừng đào tạo từ năm 2019.

Bảng 2: Thống kê số lượng người nhập học các hệ đào tạo đại học trong giai đoạn 2013-2018

Loại hình đào tạo	Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Tổng số (tỷ lệ %)
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Đại học chính quy	2339	53,01	2411	58,22	2505	66,25	2423	72,98	2464	82,52	2843	86,65	14985 (68,36%)
LT TC lên ĐH	1371	31,07	1121	27,07	790	20,89	424	12,77	205	6,87	120	3,66	4031 (18,39%)
Văn bằng hai	78	1,77	64	1,55	40	1,06	59	1,78	33	1,11	26	0,79	300 (1,37%)
Cao đẳng chính quy	624	14,14	545	13,16	446	11,8	355	10,69	225	7,54	137	4,18	2332 (10,64%)
LT CD lên ĐH							59	1,78	59	1,98	155	4,72	273 (1,25%)
Tổng	4.412		4.141		3.781		3.320		2.986		3.281		21.921

Chương trình đào tạo hệ đại học của Nhà trường tương đối phong phú: đại học chính quy, liên thông cao đẳng - đại học chính quy, liên thông trung cấp - đại học chính quy, văn bằng hai chính quy. Các CTĐT đều nằm trong danh mục ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT và được thiết kế về cơ bản đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường có kế hoạch và đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên bằng nhiều hình thức khác nhau (dự giờ, tổ chức bình giảng tại bộ môn, lấy ý kiến phản hồi của người học,...). Đầu học kỳ, Nhà trường xây dựng kế hoạch, thông báo tới các bộ môn. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên còn kết hợp với việc lấy ý kiến dự giờ của ban Thanh tra giám sát đào tạo. Các kết quả khảo sát sẽ được tổng hợp và thông báo tới giảng viên, bộ môn, ban giám hiệu. Đến nay 100% giảng viên đã được lấy ý kiến phản hồi từ người học. Nhà trường cũng chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy bằng việc mở 7 lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tích cực, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, kỹ năng mềm trong dạy học cho 139 lượt giảng viên.

Nhà trường thực hiện đa dạng hóa các hình thức đánh giá kết quả người học như đa dạng hóa đánh giá chuyên cần, đánh giá nhận thức, thái độ, thông qua kiểm tra định kỳ, đánh giá phần thi thực hành, thi tự luận hoặc trắc nghiệm... nhằm đảm bảo sự nghiêm túc, khách quan. Các nội dung kiểm tra, đánh giá được quy định rõ ràng trong CTĐT và được thông báo đến người học trước khi bắt đầu giảng dạy. Phương pháp kiểm tra, đánh giá, tỷ trọng điểm của cùng một môn học có tính đồng đều trong toàn trường. Nhà trường quy định tỷ lệ các điểm thành phần, trọng số cụ thể, trong đó ghi rõ điểm thực hành và điểm cần đạt để người học có thể dự thi hết học phần. Nhà trường thống nhất thi tốt nghiệp cho tất cả các loại hình đào tạo từ chính quy, liên thông ... giúp đảm bảo chất lượng đầu ra

của tất cả các loại hình đào tạo. Thông qua việc trao đổi với người học, Nhà trường có những điều chỉnh kịp thời các hình thức kiểm tra, đánh giá.

3.1.2. Đào tạo sau đại học

Trường có 4 hệ đào tạo sau đại học, bao gồm: Thạc sỹ, tiến sỹ, dược sỹ chuyên khoa 1 và dược sỹ chuyên khoa 2 (Bảng 3).

Bảng 3: Thống kê số lượng người nhập học các hệ đào tạo sau đại học trong giai đoạn 2013-2018

Đối tượng	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Tổng số	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nghiên cứu sinh	44	6,51	39	5,69	43	7,13	46	8,17	54	9,42	53	7,61	279	7,35
Cao học	253	37,43	217	31,68	216	35,82	215	38,19	181	31,59	182	26,15	1264	33,30
DSCKI	348	51,48	393	57,37	307	50,91	275	48,85	311	54,28	425	61,06	2059	54,24
DSCKII	31	4,59	36	5,26	37	6,14	27	4,80	27	4,71	36	5,17	194	5,11
Tổng	676	100,00	685	100,00	603	100,00	563	100,00	573	100,00	696	100,00	3796	100,00

Ngoài ra, Trường còn có các chương trình:

1) Chương trình đào tạo Thạc sỹ khoa học được do các Trường đại học Pháp cấp bằng được tổ chức hằng năm, góp phần đào tạo học viên cao học trong khu vực và giao lưu giảng dạy của giảng viên giữa các trường;

2) Đào tạo liên tục: Phát triển với quy mô đào tạo hơn 1,000 học viên mỗi năm (2017-2019), do 11 đơn vị thực hiện, bao gồm:

- Dược lâm sàng: Gồm 12 chuyên đề, 18 tín chỉ, do 4 đơn vị thực hiện.
- Đào tạo lấy chứng chỉ hành nghề: Gồm 37 chuyên đề, 448 giờ, do 8 đơn vị thực hiện.
- Đào tạo chuẩn chức danh nghề nghiệp: Gồm 3 chương trình, 720 giờ.

Quản lý đào tạo theo hướng giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, không chạy theo số lượng. Do phương châm đào tạo là trình độ cao và chất lượng cao, nên bị cạnh tranh bởi nhiều đơn vị đào tạo khác trong nước với yêu cầu chất lượng đào tạo thấp hơn.

3.2. Thực trạng khoa học công nghệ

Trường có Phòng quản lý khoa học có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

và công tác sở hữu trí tuệ của Trường. Đồng thời thực hiện các nhiệm vụ: xây dựng các chương trình, kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; tổ chức xây dựng, tham gia đấu thầu, tuyển chọn các dự án khoa học và công nghệ trong và ngoài nước; tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu kết quả và lưu trữ tài liệu các dự án, các hợp đồng khoa học và công nghệ đã được ký kết; tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề về nghiên cứu khoa học cấp Trường và các hội nghị trong và ngoài nước của ngành; thực hiện nhiệm vụ trị sự, thư ký và phát hành Tạp chí Nghiên cứu Dược và thông tin thuốc của Trường (từ ngày 26/4/2012 theo quyết định số 170/QĐ-DHN của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội).

Trường đã ban hành "Chiến lược phát triển KH&CN của Trường ĐH Dược Hà Nội giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030" (QĐ số 1280/QĐ-DHN, 2016) với 4 định hướng nghiên cứu khoa học theo 4 hướng cơ bản: 1) Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc; 2) Nghiên cứu triển khai công nghệ cao trong bào chế - sản xuất các dạng thuốc mới; 3) Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc; và 4) Nghiên cứu chiến lược phát triển ngành, quản lý và kinh tế dược, pháp chế dược và dược cộng đồng.

Trong giai đoạn từ 2013 đến 2018, Trường đã chủ trì và thực hiện nhiều đề tài khoa học công nghệ các cấp, nhiều bài báo đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước với kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số đề tài KHCN đã thực hiện là 256 đề tài (cấp Quốc gia: 30 đề tài; cấp Bộ và tương đương: 31 đề tài; cấp trường: 195 đề tài). Trung bình 42 đề tài/năm.

- Tổng số bài báo đã công bố là 1.206 bài (Bài báo quốc tế: 260 bài (có 171 bài thuộc danh mục ISI, 41 bài thuộc danh mục Scopus); Bài báo trong nước: 946 bài, trung bình 201 bài/năm và 1.09 bài/giảng viên/năm.

- Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích: 30 bằng.

- Hoạt động hợp tác nghiên cứu với các tổ chức, cơ sở nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh: trong năm 2017 và 2018 có 18 hợp đồng hợp tác nghiên cứu, 06 hợp đồng dịch vụ, 03 hợp đồng thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển sản xuất.

Bảng 4: Công bố khoa học của trường trong giai đoạn 2013-2018

Tên kết quả tạo ra	Đơn vị tính	Năm					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
I. Tạp chí quốc tế	Bài	24	21	36	24	65	90
1. Quốc tế thuộc ISI		23	17	14	14	47	56
2. Quốc tế ngoài ISI		1	3	16	0	8	20

3. Quốc tế thuộc Scopus		0	1	6	10	10	14
II. Tạp chí trong nước	Bài	105	139	156	202	214	130
III. Hội nghị Quốc tế	Bài	26		21		10	
V. Hội nghị trong nước	Bài		46		92		76

Bảng 5: Hoạt động chuyển giao công nghệ của trường trong giai đoạn 2013-2018

Nội dung	Năm					
	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng hợp đồng CGCN	1	1				
2. Doanh thu từ CGCN (triệu đồng)	2.425	1.987	3.365	3.959	4.186	2.331

Trường có các đề tài liên kết với địa phương nhưng không liên tục. Các đề tài/dự án liên kết với doanh nghiệp trong nước bắt đầu được quan tâm triển khai từ năm 2018. Hiện trường chưa có các đề tài/dự án liên kết với doanh nghiệp quốc tế (Bảng 6).

Bảng 6: Đề tài/dự án liên kết với địa phương, doanh nghiệp và quốc tế

TT	Các đề tài liên kết, hợp tác	Số lượng đề tài theo năm					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Đề tài/dự án liên kết với tỉnh, thành phố	3	0	0	1	3	0
2	Đề tài dự án liên kết với doanh nghiệp trong nước	0	0	0	0	0	4
3	Đề tài/dự án hợp tác với doanh nghiệp quốc tế	0	0	0	0	0	0
Tổng số đề tài		3	0	0	1	3	4

Các định hướng nhiệm vụ ưu tiên gồm:

1) Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc:

- Nghiên cứu sàng lọc, phát hiện cây thuốc mới; nghiên cứu trồng, thu hái, chế biến một số cây thuốc có giá trị; nghiên cứu ứng dụng công nghệ hiện đại để chiết xuất, tinh chế, chuẩn hóa một số cao dược liệu định chuẩn.

- Nghiên cứu bán tổng hợp, tổng hợp hóa học tìm kiếm các phân tử thuốc mới; nghiên cứu triển khai tổng hợp một số hóa dược có tiềm năng.

- Nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, sinh tổng hợp một số sinh phẩm làm thuốc.

2) Nghiên cứu phát triển chế phẩm thuốc mới:

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bào chế hiện đại để phát triển các chế phẩm thuốc mới có sinh khả dụng biến đổi, hướng đích, phù hợp với mục đích điều trị, an toàn, có hiệu quả điều trị cao và tuổi thọ kéo dài.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bào chế hiện đại để phát triển các chế phẩm thuốc có chất lượng từ dược liệu.

3) Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược động học lâm sàng trong giám sát, kiểm soát sử dụng một số thuốc trong điều trị:

4) Nghiên cứu phát triển mô hình quản lý dược, dược dịch tễ, kinh tế dược, kinh tế y tế và dược cộng đồng.

5) Dịch vụ khoa học công nghệ:

Đẩy mạnh khai thác và khai thác có hiệu quả các hợp đồng nghiên cứu với các doanh nghiệp dược, viện nghiên cứu, trung tâm KHCN, công ty, bệnh viện gồm:

1- Dịch vụ liên quan đến nghiên cứu phát triển thuốc:

- Nghiên cứu tác dụng sinh học và đánh giá tính an toàn của thuốc, sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu, vi sinh vật, và sinh phẩm y tế;

- Nghiên cứu phát triển các dạng bào chế hiện đại;

- Nghiên cứu thiết lập chuẩn từ dược liệu, và tạp chuẩn;

- Nghiên cứu dược động học và tương đương sinh học;

- Các dịch vụ có liên quan khác theo yêu cầu của doanh nghiệp.

2- Phát triển các chương trình và tổ chức các khóa đào tạo liên tục, chuyển giao công nghệ mới cho cơ sở Y, Dược về:

- Sàng lọc thuốc/sản phẩm từ dược liệu;

- Các mô hình nghiên cứu dược lý hiện đại để đánh giá tác dụng sinh học và đánh giá tính an toàn của thuốc/ sản phẩm từ dược liệu;

- Nghiên cứu dược động học trong nghiên cứu phát triển thuốc;

- Dược lý lâm sàng, dược lâm sàng và ứng dụng trong sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả;

3- Dịch vụ khác:

- Tư vấn và triển khai nghiên cứu thử nghiệm tiền lâm sàng;
- Tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả;
- Tư vấn thiết kế nghiên cứu khoa học dược.

Các kiến nghị chính của cơ quan thẩm định chất lượng bao gồm:

- Tăng nguồn thu từ các hoạt động NCKH và CGCN với các doanh nghiệp.
- Lập các nhóm nghiên cứu theo thế mạnh của Trường.
- Cần có kế hoạch chiến lược trong 1) NCKH và chuyển giao công nghệ và 2) hoạt động dịch vụ áp dụng các thành quả NCKH và công nghệ.

3.3. Thực trạng hợp tác quốc tế

Trong giai đoạn từ 2010-2019, Phòng Hợp tác quốc tế đã góp phần cho Trường tích cực tăng cường hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới thực hiện đích hướng tới của Trường “trọng điểm quốc gia”, “ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới”:

- Tổ chức tiếp đón, giao lưu, chia sẻ về học thuật với khoảng 600 đoàn vào (hàng nghìn chuyên gia, sinh viên, học viên đến từ các nước).
- Tổ chức gửi hàng trăm (khoảng 300) lượt đoàn ra với các nội dung: học tập, trao đổi hợp tác, nâng cao năng lực, giảng dạy, tham dự hội thảo/ hội nghị/ tập huấn, khác...
- Là trường đầu mối trong xây dựng và đề xuất chương trình giáo dục dược với Chính phủ VN (dự án NUFFIC).
- Tích cực đối sánh chương trình, cải cách chương trình giáo dục; xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến trình độ thạc sỹ (cấp bằng Châu Âu).
- Góp phần tăng cường CSVN, học liệu thông qua các dự án/ chương trình hợp tác.
- Là đơn vị đầu mối trong tăng cường năng lực y tế tuyến cơ sở về thông tin thuốc, cảnh giác dược và tư vấn cho Bộ Y tế về các nội dung liên quan đến công nghệ dược phẩm, NCKH và học thuật.

Các hoạt động này góp phần thực hiện các mục tiêu chi tiết của Trường:

1) Về đào tạo:

- Góp phần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên, sinh viên, học viên với một số chuyên đề cụ thể: Cảnh giác dược, dịch tễ, dược lâm sàng, pha chế thuốc độc tế bào, sinh hóa – công nghệ sinh học, công nghệ dược phẩm...
- Tăng cường chương trình trao đổi sinh viên học viên với các trường đối tác, công nhận

tương đương góp phần hội nhập giáo dục

- Xây dựng, trình ban hành chương trình giáo dục (2012), hiện là chương trình quốc gia được áp dụng tại VN cho các chương trình đào tạo dược sỹ hệ đại học.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo tiên tiến: chương trình thạc sỹ dược cấp bằng Châu Âu; chương trình đào tạo chuyên sâu do ĐSQ CH Pháp tài trợ.

- Góp phần nâng cao năng lực hệ thống đảm bảo chất lượng, lượng giá và kiểm định của HUP.

- Đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, viên chức về tổ chức đào tạo, chuyên môn, xây dựng chương trình giáo dục, chương trình chi tiết...

- Vận động, tìm kiếm học bổng hỗ trợ sinh viên ưu tú và sinh viên nghèo vượt khó (hàng tỷ VND với hàng trăm xuất học bổng).

2) Về tổ chức cán bộ:

- Tư vấn về cách tiếp cận mới trong quản trị đại học, quản trị hệ thống, quản trị nhân sự

- Tư vấn về việc lập kế hoạch sử dụng cơ sở Hà Nội, cơ sở Bắc Ninh. Tư vấn về việc nhóm các bộ môn, đơn vị trong kiện toàn hệ thống tổ chức HUP.

- Góp phần tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức (thay đổi tư duy, tiếp cận phương thức quản trị đại học mới, cập nhật về học thuật, NCKH...)

3) Về công tác tài chính và CSVC:

- Góp phần tăng nguồn thu, nguồn đầu tư từ các dự án/ chương trình hợp tác (cứng và mềm): Dự án NUFFIC, dự án ADB, Chương trình M1, M2, chương trình DU, các dự án của WHO, các dự án của Wallonie Bruxelles, các dự án xã hội hóa, Dự án Xây dựng Trường ĐH Dược HN ngang tầm khu vực (nguồn vốn vay EDCF)...

- Góp phần tăng cường CSVC cho HUP: (1) dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh (dự án xây dựng Trường ĐH Dược HN ngang tầm khu vực); (2) Các dự án, chương trình hỗ trợ cung cấp thiết bị, xây dựng học liệu, đầu tư sách, tài liệu tham khảo...

4) Nghiên cứu khoa học:

- Tăng cường mạng lưới hợp tác, chia sẻ giữa các nhà khoa học của HUP và các trường đối tác.

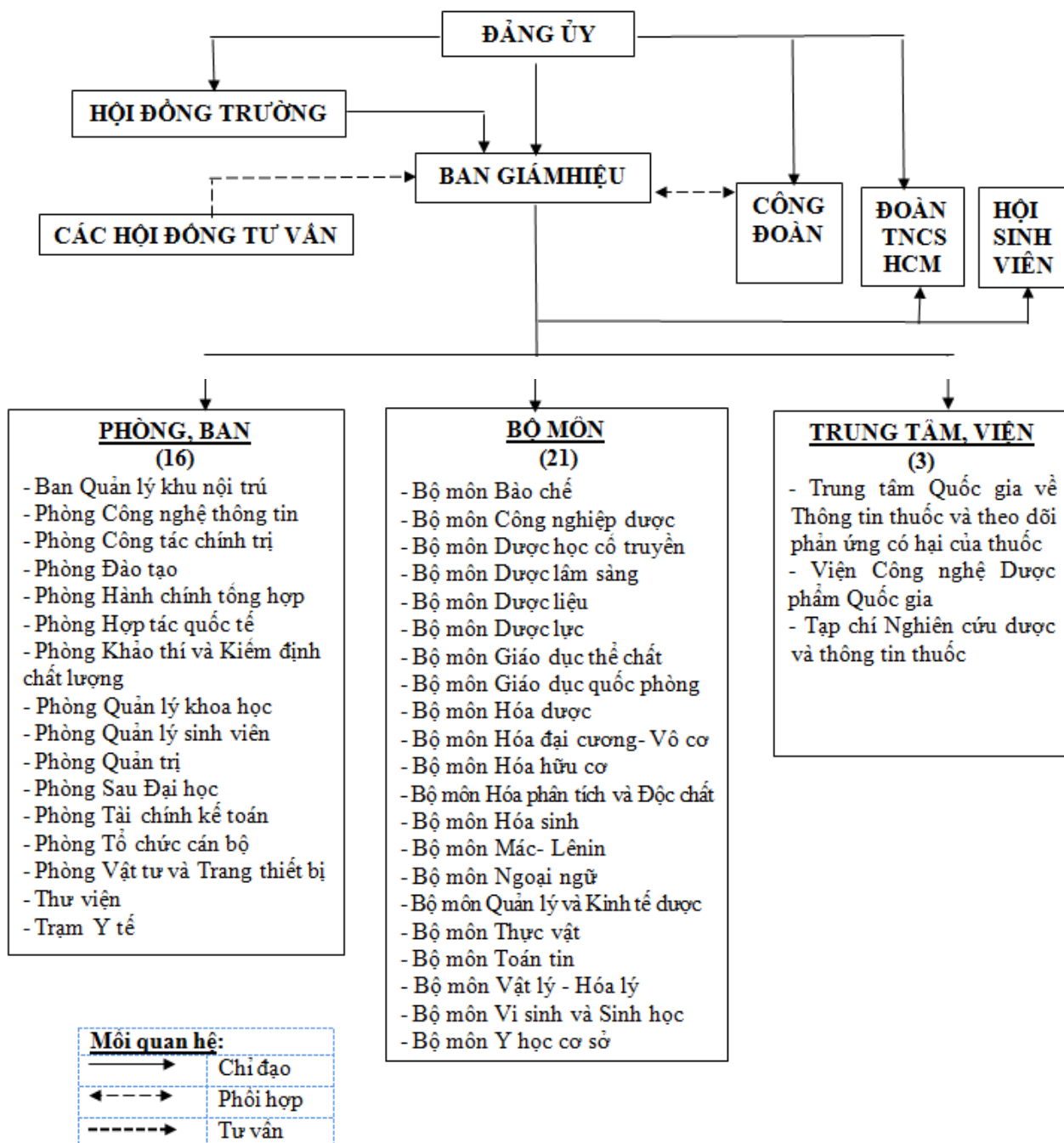
- Bước đầu định hướng trong việc hình thành các team nghiên cứu.

- Bước đầu trong định hướng các chương trình hợp tác công tư về NCKH.

- Đào tạo ngắn hạn đội ngũ cán bộ HUP tại các nước về NCKH.

3.4. Thực trạng về đội ngũ cán bộ và tổ chức bộ máy

3.4.1. Tổ chức bộ máy



Hình 1: Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Dược Hà Nội

Trường có Hội đồng trường, Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng); 39 đơn vị trực thuộc (21 bộ môn; 16 phòng ban; 01 viện nghiên cứu; 01 trung tâm nghiên cứu); các hội đồng

tư vấn (Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các Hội đồng tư vấn khác). Cơ cấu tổ chức, quản lý của Trường được tổ chức theo 2 cấp: Trường - Bộ môn/phòng ban/viện/trung tâm. Ngoài ra, còn các đoàn thể trong Trường gồm Đảng bộ cơ sở, Công đoàn cơ sở, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên (Hình 1).

Theo Quy hoạch được điều chỉnh, Ban giám hiệu với 1 Hiệu trưởng và 3 Hiệu phó; 8 khoa, gồm: Công nghệ bào chế, Quản lý và kinh tế dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Dược lý - Dược lâm sàng, Đảm bảo chất lượng thuốc, Công nghệ hóa dược, Công nghệ sinh học và Khoa học cơ sở; 13 phòng, gồm Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Cung ứng vật tư, thiết bị, Trạm Y tế, Phòng Công tác học viên, sinh viên, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Quản lý cơ sở vật chất, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Thiết bị nghiên cứu Trung tâm, Phòng Thực tập/Thực hành tập trung và 6 viện/trung tâm, gồm: Trung tâm DI & ADR Quốc gia, Viện Công nghệ DP Quốc gia, Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển cây thuốc, Viện/Trung tâm Nghiên cứu kinh tế Dược, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp và Trung tâm Thông tin - Thư viện (Bảng 7).

Bảng 7: Hiện trạng và kế hoạch tổ chức bộ máy của Trường

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
I	Ban Giám hiệu				
1	Hiệu trưởng	01	01	01	01
2	Phó Hiệu trưởng	03	02	03	03
II	Hội đồng trường	Có	Có	Có	Có
III	Hội đồng KH - Đào tạo và các HĐ tư vấn	Có	Có	Có	Có
IV	Các khoa		07	-	
1	Công nghệ dược phẩm	Có	Chưa	Có	Không
()	Công nghệ bào chế	-	Chưa	-	Có
2	Quản lý và kinh tế	Có	Chưa	Chưa	Có

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
	được				
3	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Có	Chưa	Có	Có
4	Dược lâm sàng	Có	Chưa	Có	Không
()	Dược lý - Dược lâm sàng	-	Chưa	-	Có
5	Kiểm nghiệm thuốc	Có	Chưa	Có	Không
()	Đảm bảo chất lượng thuốc	-	Chưa	-	Có
6	Sau đại học	Có	Chưa	Chưa	Không
7	Hợp tác đào tạo với nước ngoài	Có	Chưa	Chưa	Không
	Công nghệ hóa dược	-	Chưa	-	Có
	Công nghệ sinh học	-	Chưa	-	Có
	Khoa học cơ sở	-	Chưa	-	Có
V	Các bộ môn thuộc Trường	21	21	21	
1	Bào chế	Có	Có	Có	Không
2	Công nghiệp dược	Có	Có	Có	Không
3	Dược học cổ truyền	Có	Có	Có	Không
4	Dược lâm sàng	Có	Có	Có	Không
5	Dược liệu	Có	Có	Có	Không
6	Dược lực	Có	Có	Có	Không
7	GD quốc phòng	Có	Có	Có	Không
8	GD thể chất	Có	Có	Có	Có

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
9	Hóa ĐC-VC	Có	Có	Có	Không
10	Hóa dược	Có	Có	Có	Không
11	Hóa Hữu cơ	Có	Có	Có	Không
12	Hóa PT&ĐC	Có	Có	Có	Không
13	Hóa sinh	Có	Có	Có	Không
14	Mác-Lênin	Có	Có	Có	Có
15	Ngoại ngữ	Có	Có	Có	Có
16	Quản lý & KT dược	Có	Có	Có	Không
17	Thực vật	Có	Có	Có	Không
18	Toán - Tin	Có	Có	Có	Không
19	Vật lý - Hóa lý	Có	Có	Có	Không
20	Vì sinh - SH	Có	Có	Có	Không
21	Y học cơ sở	Có	Có	Có	Không
VI	Các phòng, ban	16	16	13	
(1)	BQL Khu nội trú	Có	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng Quản lý SV thành Phòng Công tác học viên, sinh viên)
(2)	Công nghệ TT	Có	Có	Có	Không(Sáp nhập với Phòng Quản trị thành PhòngQuản lý cơ sở vậtchất)
(3)	Công tác CT	Có	Có	Không (Sáp nhập với	Không(Sáp nhậpvới Phòng TCCB và Phòng HCTHthành

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
				Phòng TCCB và Phòng HCTH)	Phòng TC-HC)
4	Đào tạo	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành Phòng Đào tạo ĐH)
(5)	Hành chính TH	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng TCCB và Phòng Công tác chính trị)	Không (Sáp nhập thành Phòng TC-HC)
6	Hợp tác QT	Có	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng Quản lý KH thành Phòng KHCN và HTQT)
7	Khảo thí & KĐCL	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng)
(8)	Quản lý KH	Có	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng HTQT thành Phòng KHCN và HTQT)
(9)	Quản lý SV	Có	Có	Có	Không (Sáp nhập với BQL KNT)
(10)	Quản trị	Có	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng Công nghệ thông tin thành Phòng Quản lý cơ sở vật chất)
11	Sau ĐH	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành Phòng Đào tạo SDH)
12	Tài chính KT	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
					Phòng Kế hoạch - Tài chính)
(13)	Tổ chức CB	Có	Có	Không (Sáp nhập với Phòng Hành chính và Phòng Công tác chính trị)	Không (Sáp nhập thành Phòng TC-HC)
14	Vật tư & TTB	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành Phòng Cung ứng vật tư, thiết bị)
15	Thư viện	Có	Có	Có	Có (Đổi tên thành TT Thông tin-TV)
16	Trạm Y tế	Có	Có	Có	Có
(*)	Công tác học viên, sinh viên	-	-	-	Có (Sáp nhập Phòng Quản lý SV và BQL KNT)
(*)	Khoa học công nghệ và HTQT	-	-	-	Có (Sáp nhập Phòng Quản lý KH và Phòng HTQT)
(*)	Quản lý cơ sở vật chất	-	-	-	Có (Sáp nhập Phòng Công nghệ thông tin và Phòng Quản trị)
(*)	Tổ chức - Hành chính	-	Chưa	Có	Có (Sáp nhập Phòng TCCB, Phòng HCTH và Phòng Công tác chính trị)
(*)	Phòng TN Trung tâm	Không (Sáp nhập với Viện	Không	Không	Có (Đổi tên thành Phòng Thiết bị nghiên cứu Trung tâm)

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HĐ (dự kiến sửa đổi 2019)
		CNDP QG năm 2012)			
(*)	Phòng Thực tập/Thực hành tập trung	Không	Không	Không	Có
VII	Các viện, trung tâm, công ty	06	02	04	
1	Trung tâm DI&ADR Quốc gia	Có	Có	Có	Có
2	Viện Công nghệ DP Quốc gia	Có	Có	Có	Có
3	Viện nghiên cứu nguyên liệu làm thuốc	Có	Chưa	Chưa	Có (Đổi tên thành Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển cây thuốc)
4	Viện nghiên cứu Quản lý và Kinh tế dược	Có	Chưa	Chưa	Có (Đổi tên thành Viện/Trung tâm Nghiên cứu kinh tế Dược)
5	Trung tâm Khoa học và chuyển giao công nghệ dược	Có	Giải thể	Không	Không
6	Công ty Dược khoa	Có	Đã chuyển đổi (CP hóa)	Không	Không
7	Trung tâm Hỗ trợ	Không	Không	Không	Có

TT	Tổ chức, đơn vị	QH đến năm 2020	Hiện có (9/2019)	Điều chỉnh QH đến năm 2020	Theo Quy chế TC-HD (dự kiến sửa đổi 2019)
	sinh viên khởi nghiệp.				

3.4.2. Nhân lực của Trường

Tính đến tháng 30/06/2019, tổng số công chức, viên chức, người lao động của Trường là 329 người (tính cả hợp đồng không xác định thời hạn), trong đó có 181 giảng viên (tính cả giảng viên Giáo dục Quốc phòng), chiếm 55% số nhân sự, gồm 4 Giáo sư, 35 Phó Giáo sư, 80 tiến sỹ và 86 thạc sỹ (Bảng 8).

Bảng 8: Thống kê số lượng giảng viên cơ hữu của Trường trong giai đoạn 2013-2018

Chỉ số	Năm						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	30/6/2019
Học hàm							
Giáo sư	1	1	3	3	3	4	4
Phó giáo sư	18	17	22	27	27	36	35
Học vị							
Tiến sỹ (bao gồm GS, PGS)	61	64	71	72	71	76	80
Thạc sỹ	88	90	86	88	86	91	86
Khác	33	33	21	27	25	17	15
Tổng	182	187	178	187	182	184	181

3.5. Thực trạng về cơ sở vật chất và phục vụ đào tạo, NCKH

Hiện Trường đang triển khai Dự án xây dựng cơ sở 2 tại tỉnh Bắc Ninh. Sau khi hoàn thành, diện tích các công trình xây dựng đều tăng từ 2.5 đến 7 lần, trong đó: Diện tích giảng đường tăng 2.5 lần, diện tích khu vực phòng làm việc tăng 3.1 lần, diện tích phòng thí nghiệm tăng 7 lần (Bảng 9).

Bảng 9: Diện tích sử dụng cho các khu vực chức năng của Trường

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Cơ sở 1	Dự kiến cơ sở 2	Tổng	Số lần tăng thêm
----	---------	-------------	---------	-----------------	------	------------------

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Cơ sở 1	Dự kiến cơ sở 2	Tổng	Số lần tăng thêm
1	Diện tích đất	m2	14,431	205,678	220,109	15.3
2	Diện tích sàn xây dựng	m2	18,908	49,192	68,100	3.6
	Trong đó				-	
2.1	<i>Khu vực phòng làm việc</i>	<i>m2</i>	<i>3,633</i>	<i>7,637</i>	<i>11,270</i>	<i>3.1</i>
2.2	<i>Lớp học, giảng đường</i>	<i>m2</i>	<i>6,389</i>	<i>9,458</i>	<i>15,847</i>	<i>2.5</i>
2.3	<i>Phòng thí nghiệm</i>	<i>m2</i>	<i>2,943</i>	<i>17,616</i>	<i>20,559</i>	<i>7.0</i>
2.4	<i>Thư viện</i>	<i>m2</i>	<i>663</i>	<i>2,136</i>	<i>2,799</i>	<i>4.2</i>
2.5	<i>Khu vui chơi giải trí</i>	<i>m2</i>			-	
2.6	<i>Ký túc xá</i>	<i>m2</i>	<i>4,278</i>	<i>6,901</i>	<i>11,179</i>	<i>2.6</i>
2.7	<i>Diện tích khác</i>	<i>m2</i>	<i>1,002</i>	<i>5,444</i>	<i>6,446</i>	<i>6.4</i>

Ghi chú: Cơ sở 1: Cảng tin, nhà 8 mái, Trạm biến áp; Cơ sở 2: Nhà khách, nhà ăn ở cơ sở.

3.6. Thực trạng về công tác tài chính

3.6.1. Các nguồn thu của Trường

Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Trường từ 3 nguồn cơ bản bao gồm nguồn Ngân sách nhà nước (NSNN) cấp, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) dịch vụ, nguồn thu khác.

Thống kê nguồn thu giai đoạn 2013 - 2018 (không tính kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, dự án ODA) được trình bày tại Bảng 10.

Bảng 10: Thống kê nguồn thu từ 2013 - 2018

TT	Nguồn thu	Năm (triệu đồng)					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Ngân sách nhà nước cấp	72.946	59.173	66.145	48.345	48.213	59.522
1.1	<i>Kinh phí năm trước mang sang</i>	<i>1.040</i>	<i>337</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	<i>Thu trong năm</i>	<i>71.906</i>	<i>58.930</i>	<i>66.145</i>	<i>48.345</i>	<i>48.213</i>	<i>59.522</i>

TT	Nguồn thu	Năm (triệu đồng)					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
	- NSNN cấp cho đào tạo	58.505	46.518	54.939	43.699	43.792	47.328
	- NSNN cấp cho NCKH	7.949	7.106	4.597	450	1.003	5.364
	- NSNN cấp cho Viện + Trung tâm	5.452	5.306	6.609	4.196	3.239	6.830
	- NSNN cấp cho hoạt động y tế khác	-	-	-	-	179	-
1.3	<i>Trừ kinh phí giảm kỳ này</i>	-	94	-	-	-	-
2	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD dịch vụ	85.859	89.165	81.188	77.634	72.409	80.143
2.1	<i>Kinh phí năm trước mang sang</i>	5.606	8.317	5.809	2.452	3.337	3.525
2.2	<i>Thu trong năm</i>	80.253	83.928	75.379	75.182	69.072	76.617
	- Học phí	32.890	35.524	35.369	41.392	38.832	42.934
	- Nguồn thu từ hoạt động XDKD dịch vụ	4.699	4.609	5.397	7.808	7.522	3.821
	- Nguồn thu sự nghiệp khác, thu tài chính	42.664	43.795	34.613	25.982	22.718	29.862
2.3	<i>Trừ kinh phí giảm kỳ này</i>	-	3.080	-	-	-	-
3	Nguồn thu khác	12.381	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (không bao gồm kinh phí được sử dụng từ các quỹ) (1) +(2) + (3)	171.188	148.338	147.333	125.979	120.622	139.665
5	Kinh phí được chi từ số dư các quỹ	0	0	0	0	5,762	4,674

TT	Nguồn thu	Năm (triệu đồng)					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
6	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (đã bao gồm kinh phí được sử dụng từ số dư các quỹ)	171.188	148.338	147.333	125.979	126,384	144,339
7	Tỷ lệ tự chủ (2+3+5)/ (6)	57 %	60 %	55 %	62 %	62%	59%

Nhìn chung, nguồn thu của Trường hàng năm tương đối ổn định, riêng năm 2013 tăng cao do được NSNN cấp kinh phí để mua sắm tài sản cố định thuộc dự án “Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế (10,414 triệu đồng), kinh phí NSNN cấp cho các đề tài cấp Bộ năm 2013 cao hơn các năm, thu hồi được nợ cũ tiền chi phí đào tạo của các hợp đồng đào tạo ngoài trường.

3.6.2. Phân bổ kinh phí của Trường

Hoạt động tài chính của Trường đã được tổ chức, phân cấp quản lý phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn được giao. Công tác quản lý tài chính đã đáp ứng được yêu cầu hoạt động của Nhà trường và từng bước thực hiện tự chủ về tài chính theo quy định của Nhà nước. Thống kê chi phí, kinh phí chi tiêu của Trường giai đoạn 2013- 2018 được trình bày ở Bảng 11, 12 và 13.

Bảng 11: Kinh phí chi tiêu của Trường trong giai đoạn 2013-2018(theo nội dung chi)

TT	Nội dung chi	Năm (triệu đồng)					
		2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Chi thanh toán cho cá nhân tiền lương, phụ cấp, tiền công, học bổng và các khoản đóng góp	46,316	51,332	54,569	56,632	58,539	60,003
2	Chi hoạt động chuyên môn	81,324	57,727	56,097	43,374	40,571	46,988
3	Chi đầu tư, mua sắm, sửa chữa, khấu hao/hao mòn TSCĐ	14,022	12,152	22,763	9,940	17,276	21,262
4	Chi khác	20,771	21,218	11,284	12,978	6,174	9,373
5	Tổng	162,433	142,429	144,713	122,924	122,560	137,626

Bảng 12: Phân bổ chi phí hàng năm trong giai đoạn 2013-2018 (theo hoạt động)

TT	Hoạt động	Năm (triệu đồng)											
		2013		2014		2015		2016		2017		2018	
		Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
1	Đào tạo	112,176	69	115,943	81	119,290	82.5	105,515	85.8	90,233	83.6	72,186	72.17
2	NCKH	20,415	13	19,529	14	15,964	11	10,295	8.4	11,266	10.4	17,671	17.67
3	HTQT	1,652	1	1,798	1	2,822	1.9	2,761	2.2	2,920	2.7	3,288	3.29
4	Hoạt động y tế dự phòng	5,343	3	5,144	4	6,467	4.5	4,135	3.4	3,239	3	6,830	6.82
5	Chi khác	22,847	14	14	0	169	0.1	219	0.2	254	0.3	53	0.05
	Tổng chi phí	162,433	100	142,429	100	144,713	100	122,924	100	107,912	100	100,029	100

Bảng 13: Kinh phí chi tiêu hàng năm trong giai đoạn 2013-2018 (gồm cả chi từ các quỹ)

T	Hoạt động	Năm (triệu đồng)											
		2013		2014		2015		2016		2017		2018	
		Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
	Đào tạo	112,176	69	115,943	81	119,290	82.5	105,515	85.8	104,545	85.3	107,340	78
2	NCKH	20,415	13	19,529	14	15,964	11	10,295	8.4	11,563	9.4	18,282	13.3
3	HTQT	1,652	1	1,798	1	2,822	1.9	2,761	2.2	2,920	2.4	3,462	2.5
4	Hoạt động y tế dự phòng	5,343	3	5,144	4	6,467	4.5	4,135	3.4	3,239	2.7	8,355	6.1
5	Chi khác	22,847	14	14	0	169	0.1	219	0.2	293	0.2	187	0.1
	Tổng chi	162,433	100	142,429	100	144,713	100	122,924	100	122,560	100	137,626	100

Trường đã ban hành "Chiến lược tài chính của Trường ĐH Dược Hà Nội giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030" (QĐ 1279/QĐ-DHN, 2016). Nội dung chính của Chiến lược bao gồm:

- Tầm nhìn đến năm 2030 là tính đủ chi phí vào học phí tiến tới lộ trình tự chủ chi thường xuyên từ năm học 2021-2022.

- Các chỉ tiêu chính đến năm 2020 và các giải pháp chủ yếu.

- *Khung giám sát kế hoạch chiến lược trong đó có đề ra kế hoạch đạt được năm 2016, 2018, 2020.*

Kết quả đạt được của các chỉ số tài chính trong khung giám sát thực hiện kế hoạch chiến lược được trình bày ở Bảng 14.

Bảng 14: Kết quả thực hiện các chỉ số tài chính năm 2016 và 2018

TT	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Năm 2016			Năm 2018		
		Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH
1	Số thu học phí	38 - 40 tỷ đồng	41 tỷ đồng	109 %	44 - 46 tỷ đồng	43 tỷ đồng	98 %
2	Tỷ lệ kinh phí từ nguồn thu học phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của người học	$\geq 3 \%$	6.9 %		$\geq 3 \%$	3.1 %	
3	Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trong tổng chi hoạt động hàng năm	$\geq 5\%$	8%		$\geq 5\%$	17 %	
4	Số tiền chi cho hợp tác quốc tế	2.5 tỷ đồng	2.76 tỷ đồng	110 %	2.9 tỷ đồng	3.4 tỷ đồng	119 %
5	Giải ngân nguồn kinh phí cấp cho dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020”	31 tỷ đồng	31.5 tỷ đồng	101 %	326 tỷ đồng	2.7 tỷ đồng	0.8 %
6	Đảm bảo nguồn kinh phí chi cho hoạt động đào tạo các hệ	Đáp ứng đủ	Đã thực hiện đầy đủ		Đáp ứng đủ	Đã thực hiện đầy đủ	

TT	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Năm 2016			Năm 2018		
		Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH
7	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ chế độ, chính sách tài chính đối với người học theo quy định hiện hành.	Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ		Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ	
8	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và kiểm toán	Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ		Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ	
9	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước.	Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ		Thực hiện đầy đủ	Đã thực hiện đầy đủ	

Để đạt được kế hoạch đề ra vào năm 2020, Trường cần tiếp tục duy trì và thực hiện tốt hơn nữa các chỉ tiêu đã đạt được, riêng dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” cần đẩy nhanh thủ tục xin gia hạn thời gian thực hiện và thời gian giải ngân của dự án để có thể giải ngân như kế hoạch đề ra.

3.7. Bảo đảm chất lượng

Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng được thành lập theo quyết định số 182/QĐ-DHN, ngày 20/5/2009 của Hiệu trưởng Trường đại học Dược Hà Nội. Phòng có chức năng tham mưu cho hiệu trưởng và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và quản lý công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đại học, sau đại học. Về nhân sự, hiện tại Phòng có 7 viên chức và 1 giảng viên kiêm nhiệm 30% công việc của Phòng, gồm có 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Thạc sỹ (trong đó có 02 thạc sỹ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá chất lượng trong giáo dục), 01 dược sỹ và 01 cử nhân (đang theo học chuyên ngành Đo lường và Đánh giá chất lượng giáo dục). 02 viên chức của Phòng đã có chứng chỉ Kiểm định viên do Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp.

Trường đã ban hành "Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐH Dược Hà Nội giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030" (QĐ 1277/QĐ-DHN, 2016). Nội dung chính của Chiến lược bao gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Tổ chức hoạt động mạng lưới đảm bảo chất lượng giáo dục.
- Hoàn thành các công cụ để chuẩn bị đánh giá ngoài theo thông tư số 12/2017.
- Đánh giá chương trình đào tạo ngành dược học, trình độ đại học.
- Hình thành văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

Mạng lưới Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) được thành lập theo quyết định số 641/QĐ-DHN, ngày 15/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội nhằm triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường. Mạng lưới ĐBCL có 40 thành viên thuộc 40 đơn vị trong Trường, có nhiệm vụ: Xây dựng, triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng tại đơn vị đáp ứng yêu cầu của Nhà trường; Triển khai nhiệm vụ thu thập, thống kê, báo cáo, lưu trữ các tài liệu và minh chứng của đơn vị để phục vụ cho công tác đảm bảo chất lượng; Tham gia khảo sát, điều tra phục vụ công tác đảm bảo chất lượng; Tham mưu, tư vấn cho Trường đơn vị các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng.

Nhà trường **đã xây dựng quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng** giáo dục cũng như ban hành các quy trình, quy định đảm bảo chất lượng chuyên biệt như: Quy trình tổ chức thi (tự luận và trắc nghiệm), quy trình ra đề thi (tự luận), quy trình chấm bài thi (tự luận), quy trình thanh tra thi, quy trình thu thập thông tin phản hồi từ người học (học phần, hoạt động giảng dạy của giảng viên, khóa học trước khi tốt nghiệp), quy trình khảo sát cựu sinh viên nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả hoạt động ĐBCL của Nhà trường.

Trường đã thực hiện công tác Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2006-2011; giai đoạn 2011-2017 theo Bộ Tiêu chí của Bộ GD&ĐT. Ngay sau khi hoàn thành công tác tự đánh giá giai đoạn 2011-2017, Nhà trường đã tổ chức triển khai đánh giá ngoài do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá, thẩm định. Kết quả đánh giá ngoài là 86,9% số tiêu chí đạt yêu cầu. Nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Các kiến nghị chính của cơ quan thẩm định chất lượng bao gồm:

- Mở thêm mã ngành, đầu tư chương trình đào tạo chất lượng cao và liên kết quốc tế.
- Theo tinh thần NQ TW29 là "Phát triển năng lực" thay cho cung cấp kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ.
- Thiết kế và tổ chức đào tạo một số môn học theo nhu cầu sinh viên nhằm nâng cao kiến thức chuyên ngành và kỹ năng mềm.

3.8. Phản hồi của các bên liên quan

3.8.1. Dược sỹ sau tốt nghiệp

Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp rất cao, từ 98.1% (năm 2014) đến 100% (năm 2017) (Bảng 15).

Bảng 15: Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2012	73,1	89,4	98,1
2013	64,5	85,0	95,8
2014	73,7	88,8	95,1
2015	75,1	93,6	99,2
2016	75,4	89,2	98,0
2017	90,4	95,9	100

Phản hồi của người học về hoạt động kiến thức, kỹ năng đã học được tại trường và nhu cầu cầu công việc sau khi tốt nghiệp của Dược sỹ tốt nghiệp năm 2017.

Bảng 3.18. Bảng tự đánh giá về kiến thức được trang bị tại trường và nhu cầu công việc

TT	Nội dung	Giá trị trung bình		p-value	Nhận xét
		Nhà trường trang bị	Nhu cầu thực tế		
	Kiến thức				
1	Kiến thức khoa học cơ bản	4,06 ± 0,764	3,44±0,875	0,000	Khác nhau có ý YNTK
2	Kiến thức y dược học cơ sở	4,11±0,714	3,64±875	0,000	Khác nhau có ý YNTK
3	Kiến thức chuyên môn	4,13±0,717	3,84±0,858	0,000	Khác nhau có ý YNTK
4	Kiến thức về quản lý điều hành	2,90±0,903	3,56±0,0,97 1	0,000	Khác nhau có ý YNTK
5	Kiến thức chung về văn hóa, xã hội	2,94±0,878	3,60±0,931	0,000	Khác nhau có ý YNTK

TT	Nội dung	Giá trị trung bình		p-value	Nhận xét
		Nhà trường trang bị	Nhu cầu thực tế		
	Kỹ năng				
1	Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	3,52 ±0,062	4,01±0,061	0,000	Khác nhau có ý nghĩa thống kê (YNTK)
2	Kỹ năng viết báo cáo	3,52±0,059	3,92±0,067	0,000	Khác nhau có YNTK
3	Kỹ năng thuyết trình	3,30±0,065	3,99±0,066	0,000	Khác nhau có YNTK
4	Kỹ năng giải quyết vấn đề	3,26±0,068	4,18±0,060	0,000	Khác nhau có YNTK
5	Kỹ năng ra quyết định	3,14±0,066	4,04±0,064	0,000	Khác nhau có YNTK
6	Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế	3,45±0,058	3,88±0,065	0,000	Khác nhau có YNTK
7	Kỹ năng giao tiếp	2,99±0,068	4,15±0,064	0,000	Khác nhau có YNTK
8	Kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp thông tin	3,81±0,065	4,13±0,064	0,000	Khác nhau có YNTK
9	Kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong lĩnh vực y dược	3,5±0,062	3,69±0,071	0,023	Khác nhau có YNTK
	Năng lực nghề nghiệp				
1	Năng lực làm việc độc lập	3,78±0,06	4,1±0,058	0,000	Khác nhau có YNTK
2	Năng lực tư duy sáng tạo	3,35±0,067	4,02±0,06	0,000	Khác nhau có YNTK
3	Năng lực tự học, tự nghiên cứu	3,89±0,063	3,89±0,063	0,002	Khác nhau có YNTK

TT	Nội dung	Giá trị trung bình		P-value	Nhận xét
		Nhà trường trang bị	Nhu cầu thực tế		
4	Năng lực tổ chức triển khai việc thực hành tốt trong các lĩnh vực chuyên môn	3,52±0,065	3,8±0,067	0,000	Khác nhau có YNTK
5	Năng lực xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động về công tác dược	3,36±0,067	3,66±0,067	0,000	Khác nhau có YNTK
6	Năng lực tổ chức triển khai hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực dược	3,30±0,066	3,51±0,076	0,008	Khác nhau có YNTK
7	Năng lực tư vấn, hướng dẫn cho các nhân viên y tế và cộng đồng về thuốc	3,45±0,069	3,72±0,074	0,002	Khác nhau có YNTK
8	Năng lực tổ chức và quản lý	3,01±0,068	3,77±0,07	0,000	Khác nhau có YNTK
9	Năng lực ngoại ngữ	2,74±0,068	3,82±0,074	0,000	Khác nhau có YNTK
10	Thích ứng với sự đa dạng, phức tạp của thực tế	2,98±0,069	4,13±0,062	0,000	Khác nhau có YNTK
11	Năng lực làm việc độc lập	3,23±0,072	4,16±0,06	0,000	Khác nhau có YNTK

3.8.2. Doanh nghiệp/người sử dụng lao động

Phòng Khảo thí & KĐCL đã thực hiện 2 khảo sát (năm 2017, 2018) người sử dụng lao động về mức độ hoàn thành công việc của dược sỹ tốt nghiệp Đại học Dược Hà Nội. Kết quả được trình bày ở Bảng 16.

Bảng 16: Mức độ hoàn thành công việc của dược sỹ tốt nghiệp Đại học Dược Hà Nội

TT	Mức độ	Tỷ lệ (%)	
		2017	2018
1	Không đáp ứng	0	0,3
2	Đáp ứng một phần	0,8	0,0

3	Khá đáp ứng	13,4	8,0
4	Đáp ứng phần lớn	68,0	55,6
5	Hoàn toàn đáp ứng	17,8	36,2
Tổng số ý kiến		273	359

Mức độ đáp ứng công việc của dược sỹ tốt nghiệp của Trường được đánh giá đa số ở mức Đáp ứng phần lớn và Hoàn toàn đáp ứng (Tổng tỷ lệ tương ứng năm 2017 và 2018 lần lượt là : 85,8% và 89,8%). Có 01 trường hợp đánh giá ở mức độ Không đáp ứng, đây là dược sỹ làm việc ở lĩnh vực đào tạo, vị trí giảng viên.

Bên cạnh đó, người sử dụng lao động cũng được lấy ý kiến đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Dược Hà Nội bao gồm: mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo. Trong 2 khảo sát gần đây, các tiêu chí được hỏi về các vấn đề trên đều được người sử dụng lao động phản hồi ở mức độ Tốt và Rất tốt.

Các góp ý của người sử dụng lao động:

Cần đưa chương trình đào tạo gắn liền với thực tiễn nhiều hơn nữa bằng cách tăng thời lượng thực hành, thực tế và đổi mới, cập nhật chương trình đào tạo.

3.8.3. Giảng viên - Chuyên viên

Hoạt động phản hồi giảng dạy lý thuyết ở các bậc đào tạo được diễn ra hàng năm theo chu kỳ tối thiểu 4 học kỳ/ giảng viên. Từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017, nhà trường chủ yếu tập trung lấy phiếu phản hồi giảng viên ở hệ đại học và cao đẳng. Sau hoạt động kiểm định chất lượng và yêu cầu từ đoàn đánh giá ngoài thì hoạt động phản hồi giảng viên cần được phản hồi ở tất cả các hệ đào tạo, nhà trường đã yêu cầu phòng chức năng thực hiện hoạt động phản hồi giảng viên thêm các hệ: liên thông từ trung cấp lên đại học, liên thông cao đẳng lên đại học và các hệ sau đại học (cao học, chuyên khoa 1, chuyên khoa 2). Số lượng giảng viên được phản hồi giảng dạy lý thuyết được thể hiện trong Bảng 17.

Bảng 17: Số lượng giảng viên được phản hồi giảng dạy lý thuyết ở các hệ đào tạo

TT	Năm học	Tổng số GV	Số lượng GV được phản hồi giảng dạy lý thuyết ở các hệ đào tạo					
			<i>ĐH</i>	<i>CĐ</i>	<i>LTTC</i>	<i>LTCD</i>	<i>CH</i>	<i>CKI,II</i>
1	2012-2013	60	47	10	0	0	3	0
2	2013-2014	62	51	10	0	0	1	0

TT	Năm học	Tổng số GV	Số lượng GV được phản hồi giảng dạy lý thuyết ở các hệ đào tạo					
			ĐH	CĐ	LTTC	LTCD	CH	CKI,II
3	2014-2015	47	45	2	0	0	0	0
4	2015-2016	26	22	4	0	0	0	0
5	2016-2017	61	51	9	1	0	0	0
6	2017-2018	65	39	6	9	8	1	5
7	2018-2019	42	33	2	3	4	1	1

Giảng viên được phản hồi về: Nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và tác phong sư phạm trong các bài giảng thông qua đánh giá của người học. Kết quả phân loại bài giảng của giảng viên được thể hiện qua Bảng 18.

Bảng 18: Phân loại bài giảng của giảng viên theo mức độ

TT	Năm học	Tổng số GV	Phân loại bài giảng theo các mức độ (%)			
			Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1	2012- 2013	60	56,7	33,3	8,3	1,7
2	2013-2014	62	61,3	38,7	0	0
3	2014-2015	47	70,2	29,8	0	0
4	2015-2016	26	46,2	50,0	3,8	0
5	2016-2017	61	42,6	54,1	3,3	0
6	2017-2018	65	60,0	38,5	1,5	0
7	2018-2019	42	64,3	35,7	0	0

3.8.4. Sinh viên - Học viên

3.8.4.1. Kết quả khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp K69 (năm học 2018-2019)

Kết quả khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp K69 (năm học 2018-2019) được trình bày ở Bảng 19.

Bảng 19: Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa đào tạo tại Trường (khóa 2014-2019)

TT	Mức độ hài lòng	2014	2015	2016	2017	2018	2019
----	-----------------	------	------	------	------	------	------

1	Không hài lòng	0	0	0	0	0	0
2	Ít hài lòng	0.8	0.5	1.2	0.6	0	0.2
3	Tạm hài lòng	5.0	1.8	11.1	11.1	11.3	8.8
4	Hài lòng	51.4	43.2	60	55	56.3	61.3
5	Rất hài lòng	31.7	54.5	27.7	33.3	32.4	29.3
	<i>Không đánh giá</i>						0.4

3.8.4.2. Kết quả khảo sát học viên cao học trước tốt nghiệp - CH22 (năm học 2018-2019)

Kết quả khảo sát học viên cao học trước tốt nghiệp - CH22 (năm học 2018-2019) được trình bày ở Bảng 20.

Bảng 20: Mức độ hài lòng của học viên cao học CH22 về khóa học

TT	Nội dung		Mức độ hài lòng (%)				
			Không HL	Ít HL	Tạm HL	Hài lòng	Rất HL
1	Mức độ hài lòng về chương trình đào tạo	2018	0	0	9,1	50,6	40,3
		2019	0	0	2,7	71,2	26,0
2	Mức độ hài lòng về <i>tổ chức đào tạo</i>	n	0	0	5,2	51,9	42,9
		%	0	0	0	61,6	38,4
3	Mức độ hài lòng về hoạt động giảng dạy	n	0	0	10,3	48,1	41,6
		%	0	0	1,4	52,1	46,0
4	Mức độ hài lòng về hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập	n	0	0	9,1	46,7	44,2
		%	0	0	2,7	52,1	45,2
5	Mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ học viên	n	0	0	14,2	40,3	45,5
		%	0	0	4,1	57,5	38,4
6	Mức độ hài lòng về <i>cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	n	0	0	20,7	48,1	31,2
		%	0	4,1	20,5	52,1	23,3
7	Mức độ hài lòng về toàn khóa học	n	0	0	6,5	55,8	37,7

TT	Nội dung		Mức độ hài lòng (%)				
			Không HL	Ít HL	Tạm HL	Hài lòng	Rất HL
		%	0	0	1,4	67,1	31,5

Khảo sát một số sinh viên đang học tại trường từ năm thứ hai đến năm thứ năm cho thấy:

1) Những điều sinh viên thích nhất: Các giảng viên có tâm huyết với nghề và trong dạy học; sinh viên được thực tập (so với nhiều trường khác cùng ngành) và được hoạt động lớp theo tổ, lớp, từ đó tạo gắn kết.

2) Những điều cần cải thiện:

Về chương trình đào tạo: Còn thiếu thực tiễn; thiếu kỹ năng mềm; thiếu bài tập nhóm; thiếu liên kết doanh nghiệp; sinh viên ít được tiếp xúc thực tế tại doanh nghiệp, bệnh viện và địa phương.

Về tổ chức đào tạo: Trong sắp xếp lịch thực tập: nội dung bài thực tập chưa được học lý thuyết trên lớp; Việc thi đôn cuối kì quá nặng.

3) Trong việc thu hút sinh viên nghiên cứu khoa học: Việc tăng lượng sinh viên nghiên cứu có thể gặp những cản trở: Hạn chế về thời gian, do sinh viên mất thời gian đi làm thêm (gia sư, bán hàng, viết bài, làm trình duyệt viên, kinh doanh, học thêm.

IV. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC (SWOT) TỪ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

4.1. Phân tích SWOT

4.1.1. Điểm mạnh

1) Điểm mạnh chung: Trường có văn hóa truyền thống trong hoạt động dạy - học theo hướng coi trọng chất lượng và đạo đức nghề nghiệp.

2) Sản phẩm/dịch vụ:

- Sinh viên tốt nghiệp Trường được các đơn vị sử dụng lao động và ngành đánh giá cao hơn nhiều trường khác.

- Đã có kinh nghiệm nghiên cứu thành công và chuyển giao một số sản phẩm khoa học công nghệ.

3) Tài chính: Không có điểm mạnh.

4) Đầu vào (để tổ chức đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ khác):

- Vị trí nơi đào tạo là trung tâm của Thành phố Hà Nội.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hiện đại.
- Người học có trình độ đầu vào cao.

5) Phát triển tổ chức:

- Cơ bản đoàn kết.
- Đã hình thành được đơn vị: Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc Gia, có Trung tâm ADR&DI Quốc gia, trong đó Trung tâm ADR&DI Quốc gia đã có đóng góp nhất định cho ngành và xã hội.

6) KHCN (ứng dụng KHCN trong dạy học, nghiên cứu, dịch vụ):

Có tương đối đầy đủ các bộ môn khoa học cần thiết để phát triển ngành dược và các ngành liên quan, như phát triển sản phẩm (kỹ thuật/công nghệ), sử dụng sản phẩm (thực hành nghề nghiệp).

7) Nhân lực:

- Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao hơn đại đa số các trường đào tạo dược trong nước, lại có mối quan hệ với các trường trên thế giới do đã được đào tạo tại các trường đó.
- Một số giảng viên có năng lực và kinh nghiệm hội nhập, như tổ chức các hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế, xây dựng, triển khai dự án hợp tác quốc tế.

4.1.2. Điểm yếu

1) Điểm yếu chung:

- Do nặng về truyền thống nên nhìn chung còn bảo thủ, nhiều khi tự mãn dẫn đến thiếu năng động, chưa hòa nhập tốt.
- Hệ thống chiến lược chưa rõ ràng: Sứ mạng và tầm nhìn không tách biệt, không phù hợp với điều kiện của Trường, sự thay đổi của ngành và kinh tế - xã hội, chưa có giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục.
- Trường chưa được quản trị tiên tiến (như ISO, GLP, hệ thống KPI, trả lương 3P...).

2) Sản phẩm/dịch vụ:

a) Đào tạo:

Đào tạo mang tính "đa khoa", chưa phân định được: Phát triển sản phẩm (kỹ thuật/công

nghệ) và sử dụng tốt sản phẩm (thực hành nghề nghiệp).

- Chưa đa dạng hóa ngành/chuyên ngành đào tạo. Hiện chỉ có 1 ngành đào tạo duy nhất với một số chuyên ngành hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nền kinh tế đất nước.

- Thiếu phần dịch vụ gia tăng, như liên doanh liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài với các đối tượng sinh viên trong, ngoài trường, các doanh nghiệp; hoạt động đào tạo gắn với nghiên cứu khoa học, các dự án, các chương trình nghiên cứu chưa mạnh; các dịch vụ hỗ trợ đời sống tinh thần và vật chất cho sinh viên...

- Chương trình đào tạo chưa thực sự tiếp cận với những tiến bộ khoa học-công nghệ và hội nhập, chủ yếu do phần lớn các giảng viên không có liên kết với các doanh nghiệp, sự phát triển của nền kinh tế trong và ngoài nước.

- Chương trình đào tạo mới giới hạn ở được phẩm và sơ lược về mỹ phẩm (qua các chuyên đề tự chọn), chưa chú trọng sản phẩm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế... Lý do chính là hạn chế về nhận thức về các lĩnh vực trong ngành dược.

- Dạy học thiên về cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hành, thiếu các môn học để phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, như thiếu trang bị kỹ năng mềm, chưa phát huy năng lực tự học và tính sáng tạo của người học...; chưa khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của người học.

- Chưa có chương trình đạt chuẩn khu vực và chưa có nhiều chương trình có tính cạnh tranh cao.

- Định giá cao nhưng chưa có quy định về các khoản học bổng, khoản vay với lãi suất thấp dành cho sinh viên để duy trì học tập, để người học sẵn sàng trả tiền vì những giá trị và lợi ích mà họ được thụ hưởng.

b) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

- Chưa xác định được các định hướng nghiên cứu khai thác thế mạnh của quốc gia trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe... để tập trung nghiên cứu. Lý do chính là thiếu chủ trương và người quy định nhiệm vụ và KPI người đứng đầu chuyên ngành.

- Số lượng đề tài và công bố còn ít so với năng lực của giảng viên và yêu cầu một trường đại học nghiên cứu.

- Có ít đề tài nghiên cứu được ứng dụng trong thực tế và có sản phẩm được thương mại hóa. Lý do chính là các đề tài không bám sát nhu cầu thực tiễn.

- Thiếu mối quan hệ chiến lược với ngành, các doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng. Lý do chính là bảo thủ, tự đánh giá mình cao nên chưa khai thác hết các tiềm năng của doanh nghiệp, thiếu sự chủ động trong xây dựng mối quan hệ.

- Chưa chuyên nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu khoa học.

c) Dịch vụ

Đào tạo theo nhu cầu xã hội phát triển mạnh nhưng chưa được tổ chức bài bản, chặt chẽ, mới dừng lại ở các nhu cầu trực tiếp của ngành, chủ yếu theo yêu cầu quản lý nhà nước về nghề nghiệp, chưa có các chuyên đề đào tạo cho xã hội dựa trên thế mạnh về kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn của các đơn vị. Lý do chính là thiếu một đơn vị chịu trách nhiệm triển khai.

3) Tài chính:

Nguồn tài chính tự chủ còn thấp, nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ còn ít (chủ yếu thu từ phí bản quyền thuốc Aslem và một số hợp đồng với giá trị còn thấp của Viện Công nghệ dược phẩm quốc gia).

4) Đầu vào (để tổ chức đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ khác):

- Cơ sở vật chất chật hẹp, thiếu phòng thực tập, thực hành.
- Nhiều trang thiết bị thực tập, thực hành chưa được khai thác có hiệu quả.
- Thiếu người đủ khả năng sử dụng và kinh phí vận hành một số thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại.

5) Phát triển tổ chức:

- Chưa phát huy tối đa vai trò của đội ngũ hỗ trợ (kỹ thuật viên, nhân viên...) với giảng viên và sinh viên trong hoạt động của Nhà trường dẫn đến dẫn đến việc thực hiện chức trách nhiệm vụ, sự phối hợp giữa các bộ phận chưa tốt; tập quán hoạt động theo cơ chế xin cho.

- Chưa thành lập được các khoa và 1 số trung tâm, viện nghiên cứu theo Quy hoạch tổng thể phát triển Trường đã đề ra năm 2009 theo Quyết định 2772/QĐ-BYT của Bộ Y tế (Viện nghiên cứu Nguyên liệu làm thuốc, Viện nghiên cứu Quản lý và Kinh tế dược).

- Cơ cấu tổ chức bộ máy vẫn còn công kênh, nhiều đầu mối, chưa thích hợp với cơ chế linh hoạt và hiện đại, chồng chéo về chức năng/nhiệm vụ/lĩnh vực giữa các bộ môn/đơn vị.

- Chưa khuyến khích đổi mới và sáng tạo trong cải tiến dạy học, quản lý, thương mại hóa các nghiên cứu, kết nối với các ngành công nghiệp, các tổ chức nghiên cứu.

- Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích giảng viên tích cực quan hệ, kết nối và tìm kiếm các dự án trong và ngoài nước.

- Thiếu các nhóm nghiên cứu mạnh để phát huy các lợi thế của đất nước để phát triển ngành.

6) Khoa học công nghệ (ứng dụng KHCN trong dạy học, nghiên cứu, dịch vụ):

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (tài liệu tham khảo...) thiếu và yếu.
- Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý - điều hành tập trung còn rất yếu.
- Chưa sẵn sàng cho sự thay đổi đáp ứng yêu cầu thời đại 4.0.

7) Nhân lực:

- Một số cán bộ quản lý đơn vị điều hành chưa được bài bản, thiếu bản lĩnh, chưa đáp ứng được yêu cầu, chủ yếu làm theo kinh nghiệm. Lý do chính là chưa được đào tạo đúng, chưa phân hạng và khuyến khích cán bộ quản lý hằng năm.
- Một bộ phận giảng viên, kỹ thuật viên, viên chức các phòng ban quản lý còn thiếu chuyên nghiệp, chưa thực sự coi người học là khách hàng/đối tượng được phục vụ.
- Thiếu những biện pháp xử lý, chế tài cần thiết và cương quyết, cũng như thiếu các đòn bẩy kích thích để nâng cao chất đội ngũ cán bộ giảng dạy và chuyên môn hoá đội ngũ làm công tác quản lý ở các đơn vị.
- Số lượng giảng viên bổ sung chưa đáp ứng quy mô đào tạo, giờ giảng thừa còn vượt nhiều so với quy định, dẫn đến không có thời gian để nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, quan hệ với doanh nghiệp và địa phương.
- Việc trẻ hóa đội ngũ giảng viên diễn ra nhanh nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trình độ tiếng Anh nhìn chung còn yếu, không đồng đều.
- Nghiên cứu khoa học chưa trở thành nhu cầu thực sự của giảng viên. Phần lớn giảng viên vẫn còn nặng tư duy bao cấp trong các hoạt động khoa học công nghệ.
- Chưa có nhiều giảng viên có kinh nghiệm và năng lực đủ mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KH-CN trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế mà chủ yếu tập trung thực hiện các đề tài KH-CN cấp trường (đặc biệt là các Tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư).
- Chưa sử dụng hết thời gian và năng lực của kỹ thuật viên trong Trường.

8) Liên kết chiến lược:

- Mức độ tiếp xúc với bên ngoài còn yếu (mối quan hệ của nhà trường với các tổ chức kinh doanh và giáo dục trong và ngoài nước trong các hợp đồng hợp tác đào tạo, ký kết chuyển giao kinh nghiệm và công nghệ đào tạo, các hoạt động trao đổi sinh viên và giảng viên, các buổi nói chuyện và chuyên thăm của các trường đại học nước ngoài...).
- Chưa xây dựng được nhiều hợp tác bền vững và hiệu quả với các địa phương, trường, viện nghiên cứu, doanh nghiệp...

4.1.3. Cơ hội (Môi trường bên ngoài/xu hướng):

- Kinh tế-xã hội tăng trưởng và phát triển nhanh, dẫn đến nhu cầu về các loại dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm... phát triển mạnh, nhu cầu nghiên cứu ứng dụng, nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi ("có thể làm được") trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

- Yêu cầu của xã hội về chất lượng đào tạo, giải pháp kiểm định chất lượng và công khai chất lượng đào tạo các trường Đại học là cơ hội để Nhà trường khẳng định và phát triển.

- Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu và toàn diện, tạo điều kiện để nhà trường học tập kinh nghiệm xây dựng và phát triển của các trường Đại học trong khu vực và quốc tế. Đặc biệt là cơ hội tốt để nhà trường liên kết đào tạo với các trường Dược trong khu vực và thế giới, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

- Đảng và Nhà nước và ngành Y tế đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học, tạo cơ hội tăng nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.

- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao ngày càng tăng.

- Nhu cầu mối liên kết giữa các trường đại học với các địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.

- Nguồn tài nguyên dược liệu sẵn có và thế mạnh về học cổ truyền của Việt Nam.

- Cách mạng 4.0 tạo cơ hội phát triển các hình thức, phương pháp, công cụ đào tạo mới.

- Khởi nghiệp quốc gia được phát triển, tạo cơ hội cho phát triển các chương trình đào tạo, huấn luyện, xây dựng mối quan hệ, vốn... với các doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Trường xây dựng xong cơ sở 2 tại Bắc Ninh (mở rộng quy mô, điều kiện làm việc).

Đối thủ cạnh tranh:

Chất lượng đào tạo của phần lớn các trường đào tạo dược còn kém do thiếu cơ sở vật chất, đội ngũ và bề dày kinh nghiệm.

4.1.4. Thách thức

1) Thách thức chung: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra nhanh chóng, dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng về hoạt động nghề dược. Một số lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp có thể bị thay đổi nhanh chóng bởi IoT, cơ sở dữ liệu lớn, dữ liệu khối, trí tuệ nhân tạo... như dược sỹ bán hàng tại hiệu thuốc.

2) Sản phẩm/dịch vụ: Trình độ công nghệ trong một số lĩnh vực của Trường chậm hơn so với thực tế phát triển của doanh nghiệp.

3) Tài chính: Mâu thuẫn giữa nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo trong khi chi phí cho đào tạo thấp.

4) Đầu vào: Bị cạnh tranh rất lớn trong phân khúc đào tạo được sỹ cho các bệnh viện, nhà thuốc.

5) Phát triển tổ chức: Các trung tâm, viện... chậm được hình thành và phát triển. Khi được hình thành sẽ đối mặt với áp lực tự cân đối tài chính.

6) KHCN: Chưa hình thành cơ cấu thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ.

7) Nhân lực:

- Yêu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, đòi hỏi nâng cao số lượng, chất lượng cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao từ tiến sỹ trở lên.

- Bị một số Trường lôi kéo mất giảng viên.

8) Môi trường hoạt động:

- Xu hướng phát triển giáo dục đại học đặt ra yêu cầu ỗi nhà trường cần đáp ứng đòi hỏi của nền “kinh tế tri thức”.

- Thị trường lao động biến động và phát triển, đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường ĐH ngày càng cao.

- Một số chính sách của Nhà nước về quản lý, điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực và KHCN còn bất cập.

- Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp quốc gia đã tiếp cận với xu hướng của khu vực và chuẩn nghề nghiệp đã được ban hành.

- Đầu tư của Nhà nước cho KHCN và đào tạo còn thấp.

- Việc Nam đã vượt qua nhóm các nước nghèo nhưng năng lực cạnh tranh còn thấp.

- Chi phối bởi các quy định pháp quy của Nhà nước tác động đến hoạt động của ngành Dược, tác động trở lại với hoạt động đào tạo.

9) Đối thủ cạnh tranh:

- Số lượng các trường đào tạo Dược ngày càng nhiều cùng với sự cạnh tranh về thu hút người học, chất lượng và sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

- Nhà trường phải cân đối giữa bài toán chất lượng hoạt động và hiệu quả kinh tế, giải pháp để vẫn đảm bảo và nâng cao chất lượng trong giới hạn nguồn kinh phí còn hạn hẹp.

4.2. Định hướng chiến lược từ phân tích SWOT

Các điểm mạnh chính của Trường Đại học Dược Hà Nội là: Thương hiệu, đội ngũ nhân lực có trình độ cao.

Các điểm yếu chính của Trường Đại học Dược Hà Nội là: Tư tưởng tự mãn, chưa thích ứng với sự biến đổi của ngành, nền kinh tế trong nước và thế giới.

Dựa trên phân tích SWOT, để có thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội thích ứng được với sự thay đổi của xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập, đáp ứng nhu cầu của thị trường, cũng như các định hướng lớn của quốc gia, các định hướng chiến lược chính của Trường được xác định bao gồm:

4.2.1. Các chiến lược tận dụng cơ hội (sử dụng điểm mạnh để tận dụng cơ hội – SO và khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội – WO)

1) Cơ hội 1: Kinh tế-xã hội tăng trưởng và phát triển nhanh, dẫn đến nhu cầu về các loại dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm... phát triển mạnh, nhu cầu nghiên cứu ứng dụng, nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

Chiến lược hoạt động: Hình thành và phát triển nhanh chóng các lĩnh vực đào tạo liên quan

- Đẩy mạnh phát triển mũi nhọn về chăm sóc Dược, tái cấu trúc lĩnh vực khoa học Dược theo hướng đầu tư trọng điểm.

- Phát triển và hoàn thiện các chương trình đào tạo về lĩnh vực thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, đồ ăn uống phục vụ sức khỏe (ngoài lĩnh vực dược phẩm đã có).

- Hình thành các nhóm nghiên cứu về lĩnh vực thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, đồ ăn uống phục vụ sức khỏe (ngoài lĩnh vực dược phẩm đã có).

- Hình thành (định hướng) chuyên ngành cho các lĩnh vực có nhu cầu: thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm.

2) Cơ hội 2: Yêu cầu của xã hội về chất lượng đào tạo, giải pháp kiểm định chất lượng và công khai chất lượng đào tạo các trường Đại học là cơ hội để Nhà trường khẳng định và phát triển.

Chiến lược hoạt động: Đạt và cao hơn yêu cầu chất lượng chung

- Bám sát sự phát triển các văn bản về chứng chỉ nghề của bộ Y tế.

- Mở rộng các chuyên đề đào tạo liên tục và theo nhu cầu xã hội theo hướng "có thể làm

được".

3) Cơ hội 3: Quá trình **hội nhập quốc tế** ngày càng sâu và toàn diện, tạo điều kiện để nhà trường học tập kinh nghiệm xây dựng và phát triển của các trường Đại học trong khu vực và quốc tế. Đặc biệt là cơ hội tốt để nhà trường liên kết đào tạo với các trường Đại học trong khu vực và thế giới, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Chiến lược hoạt động: Đẩy mạnh hội nhập quốc tế

- Xây dựng, hoàn thiện mối quan hệ, liên kết trong đào tạo và nghiên cứu khoa học với các trường khu vực Asean, châu Á và thế giới (theo yêu cầu của đại học nghiên cứu và hội nhập quốc tế).

- Khai thác mối quan hệ đã có với các trường đại học trên thế giới.

- Xây dựng các chính sách đủ mạnh để khuyến khích giảng viên tích cực quan hệ, kết nối và tìm kiếm các dự án trong và ngoài nước.

4) Cơ hội 4: Đảng và Nhà nước và ngành Y tế đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, **tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm** cho các cơ sở giáo dục đại học, tạo cơ hội tăng nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.

Chiến lược hoạt động: Tăng cường quản trị để có thể tự chủ

- Hoàn thiện cơ cấu (phần cứng và phần mềm) quản trị theo hướng coi các hoạt động của trường như doanh nghiệp (quản trị theo ISO, KPI, trả lương 3P...).

- Rà soát, hoàn thiện tất cả các hoạt động tạo nguồn thu cho trường, nhằm đáp ứng nhu cầu XH, trên cơ sở khai thác lợi thế nhân lực chất lượng cao, tạo công ăn việc làm và phát triển nghề nghiệp gắn kết với trường.

5) Cơ hội 5: Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các **chương trình chất lượng cao** trong nước ngày càng tăng.

Chiến lược hoạt động: Phát triển các chương trình chất lượng cao

- Phát triển một số chương trình đào tạo chất lượng cao, toàn diện (chọn sinh viên từ học sinh, chương trình toàn diện (đào tạo cả năng lực), tự lo đầu ra được (khởi nghiệp),...

- Xây dựng đội ngũ giảng viên có thể đáp ứng đào tạo chất lượng cao.

- Lựa chọn một nhóm giảng viên chọn lọc từ các bộ môn theo tiêu chí.

6) Cơ hội 6: Nhu cầu mối liên kết giữa trường đại học với các địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.

Chiến lược hoạt động: Gắn kết Trường với doanh nghiệp và địa phương

- Rà soát, ký kết và triển khai mối quan hệ hợp tác với các tỉnh, huyện, các doanh nghiệp trong nước, quốc tế (xây dựng cơ sở dữ liệu, xác định nhu cầu...)

- Triển khai "mỗi bộ môn một doanh nghiệp", "mỗi bộ môn một địa phương".

- Khắc phục điểm yếu: Xây dựng các chính sách đủ mạnh để khuyến khích xây dựng và phát triển liên kết giữa trường đại học với các địa phương và doanh nghiệp.

7) Cơ hội 7: Nguồn tài nguyên dược liệu sẵn có và thế mạnh về Y học cổ truyền của Việt Nam.

Chiến lược hoạt động: Khai thác lợi thế so sánh của ngành dược Việt Nam

- Hình thành viện/TT/nhóm nghiên cứu và phát triển dược liệu trên cơ sở khai thác nhân lực, trang thiết bị, mối quan hệ với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai chiến lược nghiên cứu và phát triển tài nguyên dược liệu.

8) Cơ hội 8: Khởi nghiệp quốc gia được phát triển, tạo cơ hội cho phát triển các chương trình đào tạo, huấn luyện, xây dựng mối quan hệ, vốn... với các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Chiến lược hoạt động: Trường khởi nghiệp

- Xây dựng và triển khai chiến lược khởi nghiệp của Trường, bao gồm cả khởi nghiệp của sinh viên và khởi nghiệp của các giảng viên/nhà khoa học có các công trình nghiên cứu/ý tưởng khởi nghiệp.

- Hình thành Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của Trường nhằm hỗ trợ cả sinh viên và giảng viên khởi nghiệp.

- Phát triển các chương trình/chuyên đề đào tạo khởi nghiệp cho cả sinh viên và giảng viên.

- Hỗ trợ hình thành và quản lý tài sản trí tuệ của Trường.

9) Cơ hội 9: Chất lượng đào tạo của phần lớn các trường đào tạo dược còn kém do thiếu cơ sở vật chất, đội ngũ và bề dày kinh nghiệm.

Chiến lược hoạt động: Phát triển trường theo hướng định vị phân khúc cao (học phí cao hơn, nhưng chất lượng hơn).

4.2.2. Các chiến lược hạn chế và tránh các thách thức, rủi ro (tránh và hạn chế các thách thức, rủi ro bằng cách sử dụng điểm mạnh - ST và khắc phục điểm yếu – WT)

1) Thách thức chung: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra nhanh chóng, dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng về hoạt động nghề dược. Một số lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp có thể bị thay đổi nhanh chóng bởi IoT, cơ sở dữ liệu lớn, dữ liệu khối, trí tuệ nhân tạo... như dược sỹ bán hàng tại hiệu thuốc.

Chiến lược hoạt động: Bám sát thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam

- Khai thác mối quan hệ của các giảng viên đã học thạc sỹ, tiến sỹ tại các quốc gia để xây dựng mối quan hệ hợp tác và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ 4.0.

- Xây dựng mối quan hệ chiến lược với ngành, các doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng, từ đó triển khai các nghiên cứu bám sát thực tiễn. Qua đó xây dựng các chuyên đề đào tạo phù hợp.

2) Sản phẩm/dịch vụ: Trình độ công nghệ trong một số lĩnh vực của Trường chậm hơn so với thực tế phát triển của doanh nghiệp.

Chiến lược hoạt động: Bám sát thực tiễn doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng

- Khai thác năng lực và kinh nghiệm quan hệ quốc tế của một số giảng viên trong trường để đẩy mạnh các hợp tác quốc tế trong nghiên cứu.

- Xây dựng mối quan hệ chiến lược với ngành, các doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng, từ đó triển khai các nghiên cứu bám sát thực tiễn.

- Triển khai đào tạo các ngành gần, chuyên ngành sâu và nhóm nghiên cứu mạnh liên quan đến các lĩnh vực đang phát triển trong thực tiễn hiện nay, như công nghệ sinh học, dinh dưỡng, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

3) Tài chính: Mâu thuẫn giữa nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo trong khi chi phí cho đào tạo thấp.

Chiến lược hoạt động: Giảm áp lực cân đối tài chính cho nhân sự bằng các nguồn thu tiềm năng

- Nâng dần học phí và dịch vụ gia tăng để có nguồn tài chính bổ sung phụ vụ đào tạo.

- Xây dựng mối quan hệ chiến lược và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ với ngành, các doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng; triển khai các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, từ đó bổ sung nguồn/giảm áp lực tài chính cho các hoạt động đào tạo.

- Xây dựng trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, từ đó triển khai các hoạt động ươm tạo khởi nghiệp cho cả sinh viên và spinoff cho các giảng viên. Thông qua đó hình thành vốn góp trí tuệ, sử dụng mặt bằng ươm tạo của Trường,... để có nguồn thu từ các doanh nghiệp khởi nghiệp.

4) Đầu vào: Bị cạnh tranh rất lớn trong phân khúc đào tạo dược sỹ cho các bệnh viện, nhà thuốc.

Chiến lược hoạt động: Tránh cạnh tranh bằng tập trung khai thác thế mạnh

- Nâng cao năng lực cạnh tranh: Xây dựng và khai thác các quan hệ hợp tác quốc tế trong

việc nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực dược bệnh viện và nhà thuốc.

- Tránh cạnh tranh: Khai thác năng lực của các giảng viên và tri thức, kinh nghiệm, mối quan hệ đã tích lũy hàng thế kỷ của Trường để đẩy mạnh quy mô và chất lượng phân khúc đào tạo nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm.

5) Phát triển tổ chức: Các trung tâm, viện... chậm được hình thành và phát triển. Khi được hình thành sẽ đối mặt với áp lực tự cân đối tài chính.

Chiến lược hoạt động: Chuyên nghiệp hóa hoạt động của các viện, trung tâm

- Lựa chọn giám đốc các trung tâm, viện trưởng các viện theo hướng tính cách quản trị hơn là nghiệp vụ chuyên môn.

- Yêu cầu các viện/trung tâm nghiên cứu xây dựng và triển khai bộ chiến lược đầy đủ theo hướng cân đối giữa thực hiện sứ mạng và cân đối tài chính cho các hoạt động thực hiện sứ mạng.

- Đào tạo năng lực quản trị cho giám đốc các trung tâm, viện trưởng các viện của Trường.

6) KHCN: Chưa hình thành cơ cấu thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Chiến lược hoạt động: Tái cấu trúc từ hoạt “quản lý” sang hoạt động “kiến tạo” nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

- Tái cấu trúc phòng Quản lý khoa học hiện có theo hướng bổ sung nhân lực và thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích các giảng viên, nhóm nghiên cứu phát triển mối quan hệ, xây dựng các đề tài, dự án khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ với các trường đại học, các tổ chức KHCN trên thế giới, các doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng ở trong nước.

7) Nhân lực:

- Bị một số trường lôi kéo mất giảng viên.

Chiến lược hoạt động: Giữ người tài trong cả lĩnh vực năng lực quản trị và chuyên môn

- Theo dõi diễn biến tư tưởng và tình hình các hoạt động lôi kéo giảng viên của các trường, từ đó xác định và triển khai các giải pháp phù hợp.

- Tạo “đất dụng võ” cho người tài: Xây dựng và triển khai các hạng mục phát triển mới, như các nhóm nghiên cứu mạnh, các viện, trung tâm của Trường từ đó giao nhiệm vụ phù hợp cho các giảng viên có năng lực chuyên môn và quản trị.

8) Môi trường hoạt động:

- Xu hướng phát triển giáo dục đại học đặt ra yêu cầu mỗi nhà trường cần đáp ứng đòi hỏi của nền “kinh tế tri thức”.

- Thị trường lao động biến động và phát triển, đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường ĐH ngày càng cao.

- Một số chính sách của Nhà nước về quản lý, điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực và KHCN còn bất cập.

- Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp quốc gia đã tiếp cận với xu hướng của khu vực và chuẩn nghề nghiệp đã được ban hành.

- Đầu tư của Nhà nước cho KHCN và đào tạo còn thấp.

- Việc Nam đã vượt qua nhóm các nước nghèo nhưng năng lực cạnh tranh còn thấp.

-Chi phối bởi các quy định pháp quy của Nhà nước tác động đến hoạt động của ngành Dược, tác động trở lại với hoạt động đào tạo.

Chiến lược hoạt động: Thích ứng trong môi trường hoạt động nhiều bất cập giữa độ trễ của chính sách và thực tiễn hoạt động sản xuất – kinh doanh, chăm sóc sức khỏe của doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng.

Tái cấu trúc chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế tri thức: Bổ sung các chương trình đào tạo (theo các hình thức đào tạo thích hợp) nhằm nâng cao 2 nhóm năng lực: Năng lực tư duy sáng tạo (creative thinking manpower) và Năng lực hành động sáng nghiệp (entrepreneurial manpower) - năng lực tạo lập việc làm, doanh nghiệp cho mình và cho người khác trong môi trường cạnh tranh quyết liệt với những biến đổi nhanh chóng và khó lường trước hiện nay trong xã hội.

9) Đối thủ cạnh tranh:

- Số lượng các trường đào tạo Dược ngày càng nhiều cùng với sự cạnh tranh về thu hút người học, chất lượng và sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

- Nhà trường phải cân đối giữa bài toán chất lượng hoạt động và hiệu quả kinh tế, giải pháp để vẫn đảm bảo và nâng cao chất lượng trong giới hạn nguồn kinh phí còn hạn hẹp.

Chiến lược hoạt động: Giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo và đa dạng hóa các nguồn thu của Trường (đã nêu trong các phần trên).

KẾT LUẬN PHẦN THỰC TRẠNG

Từ phân tích thực trạng cho thấy, khi được định hướng lại và quyết tâm triển khai, Trường có thể phát triển và đạt các tiêu chí của đại học nghiên cứu trong tương lai gần. Tuy nhiên, Trường còn ở khoảng cách rất xa để đạt các tiêu chí của đại học đổi mới sáng tạo. Do đó, cần chia lộ trình phát triển theo 2 bước: 1) Chuyển thành đại học định hướng nghiên cứu và tích lũy một số điều kiện của đại học đổi mới sáng tạo và 2) hoàn thiện theo hướng đại học đổi mới sáng tạo.

Phần thứ hai

CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

1. SỨ MẠNG

- 1) Đào tạo nhân lực có chất lượng cao, giỏi về nghiệp vụ và có phẩm chất đạo đức phù hợp với nhu cầu xã hội và có thể hội nhập quốc tế.
- 2) Tạo ra các công trình nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực dược được ứng dụng trong thực tiễn, tạo ra giá trị cho xã hội.
- 3) Là trung tâm dịch vụ chuyên nghiệp, hàng đầu để hỗ trợ phát triển thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, sản phẩm thảo dược đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành và quốc gia.
- 4) Là trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Dược, nuôi dưỡng, hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế, trên cơ sở phát huy bản sắc văn hóa, tài nguyên, trí tuệ Việt Nam.

2. TẦM NHÌN

Đến năm 2030, Trường Đại học Dược Hà Nội là đại học đa ngành trong lĩnh vực Dược, định hướng nghiên cứu kết hợp với thực hành nghề nghiệp, bước đầu là đại học đổi mới sáng tạo; là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về khoa học, nuôi dưỡng và hỗ trợ khởi nghiệp có uy tín, cung cấp cho người học môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học tốt nhất, đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế toàn cầu. Đến năm 2045, Trường là đại học đổi mới sáng tạo.

3. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Đào tạo, nghiên cứu có chất lượng gắn liền với thực tiễn, lấy sáng tạo và phục vụ cộng đồng làm định hướng hành động.

4. GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- 1) Chất lượng - hiệu quả: Yếu tố cốt lõi làm nên thương hiệu Trường Đại học Dược Hà Nội là chất lượng cao gắn liền với hiệu quả tối ưu trong mọi hoạt động và trên mọi phương diện.

2) Tài năng cá nhân - trí tuệ tập thể: Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và tài năng cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công là sự đoàn kết, hợp tác và trí tuệ tập thể.

3) Kế thừa - sáng tạo: Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả của thế hệ trước, trí tuệ dân tộc và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

4) Chuyên nghiệp: Chuyên nghiệp trong kiến thức, kỹ năng, thời gian làm việc, thu nhập, từ đó tạo nên hiệu chất lượng và hiệu quả cao.

5) Khát vọng: Nhận thức rõ mình đang ở đâu và cùng nhau quyết tâm bằng những chương trình hành động cụ thể, phấn đấu trở thành một trong những trường đại học hàng đầu trong nước và có vị trí nhất định trong khu vực.

6) Tiên phong: Chủ động thích ứng, hội nhập và tiên phong đổi mới sáng tạo.

5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục tiêu chung

Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực (trong lĩnh vực dược) theo định hướng đại học nghiên cứu kết hợp thực hành nghề nghiệp (2025 - 2030), thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu về dược của cả nước; định hướng đại học đổi mới sáng tạo (2030), và trở thành đại học đổi mới sáng tạo vào 2045.

Các mốc cơ bản:

- Trở thành đại học định hướng nghiên cứu: Đạt 60% các chỉ tiêu, đạt mức điểm thấp nhất vào năm 2025; đạt 80-100% các chỉ tiêu vào năm 2030 (Tham khảo phụ lục 1).

- Trở thành đại học định hướng đổi mới sáng tạo: Cơ bản đạt các chỉ tiêu vào 2030 và trở thành đại học đổi mới sáng tạo vào 2045 (Tham khảo Phụ lục 2).

- Tự chủ một phần (từ 2020-2025), và hướng tới tự chủ toàn phần theo yêu cầu/lộ trình của Nhà nước).

5.2. Mục tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu đào tạo và cung ứng dịch vụ (sản phẩm/dịch vụ)

5.2.1.1. Đào tạo (quy mô, cơ cấu ngành nghề, chương trình, chất lượng, hội nhập)

1) Mục tiêu 1: Quy mô các bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với tiêu chí đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là các tiêu chí về tỷ lệ quy mô đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ.

Bảng 21: Chỉ tiêu về quy mô đào tạo

	Mô tả	Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Đào tạo đại học (số sinh viên)		3,320	5,800	7,600	Số lượng phù hợp
2	Đào tạo sau đại học					
2.1	Tỷ lệ cao học, NCS/tổng người học (%)	≥ 25%	20.96%	≥ 25%	≥ 25%	Đạt yêu cầu ĐH ĐMST
2.2	Tỉ lệ NCS/tổng số người học (%)	≥ 5%	2.60%	3.50%	≥ 5%	Đạt yêu cầu ĐH ĐMST
2.3	Tỉ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính qui mỗi năm (%)	≥ 10%	1.50%	3%	≥ 10%	Đạt yêu cầu ĐH ĐMST
2.4	Sau đại học (số học viên)		607	1,250	1,550	Đạt yêu cầu ĐH ĐMST

Giải pháp:

a) Mở rộng quy mô đào tạo khi Trường xây dựng xong cơ sở **Bắc Ninh**.

b) Khai thác thương hiệu của Trường: Xây dựng chính sách tăng nguồn thu từ học phí theo hướng phân loại sinh viên để tăng số sinh viên có khả năng chi trả, có khả năng đi du học nhằm tăng nhanh nguồn thu trong khi tăng ít hơn về số lượng. Cấp học bổng cho các đối tượng sinh viên phù hợp.

c) Xây dựng chính sách thu hút đơn hàng trong đào tạo: Chính sách khen thưởng các cán bộ có đơn hàng, xây dựng KPI của phòng đào tạo, giảng viên,...

2) Mục tiêu 2: Đa dạng hóa loại hình đào tạo (đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ ngành Dược, đào tạo theo nhu cầu xã hội), ngành nghề đào tạo, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học góp phần xây dựng và phát triển ngành Dược theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học trên thế giới).

Bảng 22: Chỉ tiêu về đa dạng hóa loại hình đào tạo

TT	Mô tả	Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Đa dạng hóa loại hình đào					

TT	Mô tả	Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	tạo					
1	Số chương trình đào tạo (CTĐT) chính quy		31	36	45	Phù hợp theo yêu cầu ngành
	Số CTĐT đại học chính quy		1	5	5	
	Số CTĐT liên thông TC lên Đại học		1	1	1	
	Số CTĐT thạc sỹ		6	6	10	
	Số CTĐT tiến sỹ		7	7	11	
	Số CTĐT chuyên khoa cấp 1		6	6	6	
	Số CTĐT chuyên khoa cấp 2		7	7	7	
1.2	Số chuyên đề đào tạo liên tục (số chuyên đề)		52	60	60	Phù hợp theo yêu cầu ngành
1.3	Số chuyên đề/chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội					Phù hợp theo yêu cầu XH
	Số chuyên đề/chương trình đào tạo ngắn hạn cho sinh viên quốc tế		4	6	8	
	Số chuyên đề/chương trình đào tạo cho nhu cầu xã hội ngoài yêu cầu quản lý NN		0	15	34	
1.4	Số chuyên đề/chương trình đào tạo qua mạng		0	8	17	Phù hợp theo trình độ phát triển
2	Số ngành		1	5	5	5
	Số khoa		0	14	14	Phù hợp theo điều kiện và nhu cầu mới
	Số chuyên ngành		7	15	17	Phù hợp theo điều kiện và nhu cầu

TT	Mô tả	Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
						mới
3	Kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học					Theo yêu cầu của ĐH ĐMST
3.1	Số đề tài có sinh viên, học viên CH, NCS tham gia (%)			70%	90%	
3.2	Số sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (%)			15%	25%	
3.3	Số học viên cao học thực hiện đề tài KHCN của giảng viên (%)			70%	80%	
3.4	Số học NCS thực hiện đề tài KHCN của giảng viên (%)			90%	100%	
4	Hiện đại hóa					
	Số chuyên đề mới theo hướng hiện đại hóa (*)			16 (1/bộ môn CN)	25	Theo yêu cầu của ĐH ĐMST
5	Hội nhập					Theo yêu cầu hội nhập
5.1	Số trường liên kết đào tạo quốc tế		0	1	3	5
5.2	Số cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm) (%)	$\geq 25\%$ tổng số cán bộ KH	0	3%	10%	Theo yêu cầu của ĐH NC
	<i>Số cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm) (số cán bộ)</i>		-	12	63	Theo yêu cầu của ĐH NC

TT	Mô tả	Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
5.3	Số lượng người học nước ngoài (tỷ lệ %)	$\geq 5\%$ tổng người học	0.13%	1%	3%	Theo yêu cầu của ĐH NC
	<i>Tổng số lượng người học nước ngoài (số sinh viên, học viên, NCS)</i>		5	58	228	
6	Đổi mới sáng tạo					Theo yêu cầu của ĐH ĐMST
6.1	Số CTĐT được thiết kế linh hoạt đáp ứng khả năng tự chọn của sinh viên (*)		0	15	17	
6.2	Số CTĐT thiết kế theo hướng tiếp cận liên ngành (*)		0	14	14	

Ghi chú: (*) các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo

Giải pháp:

a) Xây dựng và triển khai Đề án "Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ theo nhu cầu xã hội" của Trường, từ đó khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp, quảng bá và tổ chức các khóa đào tạo.

b) Khai thác thương hiệu của Trường: Xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá, quan hệ công chúng,... nhằm thu hút các sinh viên giỏi và/hoặc có khả năng chi trả học tại trường (cấp bằng trong nước và quốc tế).

c) Mở các chương trình đào tạo (theo lộ trình từng bước) với các trường đại học trên thế giới: Khai thác tài sản nhân lực sẵn có của Trường bằng cách xây dựng kế hoạch và giao cho các giảng viên đã du học tại các nước tìm hiểu, liên lạc,... và hỗ trợ trường xây dựng các CTĐT liên kết tại các trường đã du học.

d) Bổ sung chuyên ngành: Bổ sung 4 ngành, gồm: Công nghệ Hóa dược (2020), Công nghệ sinh học (2021), Dinh dưỡng (2022); Công nghệ thực phẩm (2023); 2 chuyên ngành dược, gồm: Mỹ phẩm (2021), Thực phẩm chức năng (2022), dựa trên tổng kết các chuyên đề tự chọn về Mỹ phẩm (đến 2020), Thực phẩm chức năng (từ 2019).

e) Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

- Xây dựng và triển khai chính sách tăng cường nghiên cứu khoa học của sinh viên, đưa chỉ tiêu số lượng sinh viên hướng dẫn nghiên cứu khoa học vào đánh giá giảng viên hằng năm.

- Xây dựng và triển khai các tiêu chí gắn các đề tài luận văn, luận án với đề tài/dự án NCKH và PTCN của giảng viên, cập nhật kết quả nghiên cứu khoa học trong các chương trình đào tạo khi thẩm định, đánh giá và hoàn thiện các luận văn, luận án.

3) Mục tiêu 3: Có chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bất cứ nơi nào trong nước và quốc tế.

Bảng 23: Chỉ tiêu về chất lượng chương trình đào tạo

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số CTĐT được kiểm định quốc gia		0	18	45	Theo yêu cầu của Bộ
2	Số CTĐT được kiểm định quốc tế		0	9	15	Theo yêu cầu của Bộ
3	Tỷ lệ các CTĐT liên quan trực tiếp đến công nghệ 4.0 (*)		0	15	17	Theo yêu cầu của ĐH ĐMST
4	Tỷ lệ sinh viên được đào tạo kỹ năng mềm (%)		Chưa đánh giá	100%	100%	
5	Mức độ hài lòng của người học	≥ 75%	99.60%	85%	90%	Không dưới 90%

Ghi chú: () các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo*

Giải pháp:

a) Xây dựng các chương trình đào tạo liên quan trực tiếp đến công nghệ 4.0: Trong giai đoạn 2025, yêu cầu mỗi bộ môn có ít nhất 1 chuyên đề tự chọn liên quan đến công nghệ 4.0.

b) Kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo của Trường trong nước (giai đoạn 2020-2025) và quốc tế (giai đoạn 2025-2035).

c) Tham gia xếp hạng các trường trong nước (giai đoạn 2020-2025), khu vực (giai đoạn 2025-

2030) và quốc tế (giai đoạn từ 2030).

d) Định kỳ khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người học và người sử dụng lao động.

e) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo hướng tích hợp: Học phần bắt buộc (cơ bản), học phần tự chọn, các hoạt động ngoại khóa và thực hành/trải nghiệm (nâng cao).

4) Mục tiêu 4: Dẫn đầu cả nước về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực được.

Bảng 24: Chỉ tiêu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số CTĐT bồi dưỡng sinh viên tài năng		0	2	5	Theo nhu cầu ngành và XH
2	Số sinh viên học theo CTĐT tài năng		0	60	150	Theo nhu cầu ngành và XH

Giải pháp:

a) Xây dựng đề án/kế hoạch bồi dưỡng/đào tạo sinh viên tài năng của Trường. Đề án cần xác định tiêu chí lựa chọn sinh viên tài năng, mục tiêu đầu ra.

b) Lựa chọn (theo tiêu chí) và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có thể đào tạo sinh viên tài năng.

c) Xây dựng một số chương trình đào tạo bồi dưỡng sinh viên tài năng theo hướng đào tạo cả trong nước và quốc tế, theo hướng không mở lớp học riêng.

5.2.1.2. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1) Mục tiêu 1: Nghiên cứu cơ bản gắn với các định hướng ứng dụng, giải quyết được những vấn đề trọng yếu trước mắt và lâu dài của ngành, đạt trình độ của khu vực và thế giới; tạo ra được các tri thức và luận cứ khoa học, góp phần giải quyết các vấn đề của ngành, phục vụ phát triển ngành và kinh tế đất nước.

Bảng 25: Chỉ tiêu về nghiên cứu cơ bản và phổ biến kiến thức

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu (đại học nghiên cứu)	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Phổ biến kiến thức					
1.1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm.	Ít nhất 2 bài	1.11	1.5	2	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
1.2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm	≥ 5 bài báo	0.38	1	5	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
1.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây	≥ 5 trích dẫn	2.29	3	5	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
1.4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm	≥ 10 chuyên khảo	1.44	2	5	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
1.5	Tạp chí chuyên ngành:					Theo nhu cầu XH
	Tạp chí Nghiên cứu Dược và Thông tin thuốc			2 số/tháng	2 số/tháng +Bản tiếng Anh	
	Tạp chí Mỹ phẩm			1 số/tháng	2 số/tháng	
	Thực phẩm và Sức khỏe			1 số/tháng	2 số/tháng	
2	Nghiên cứu phát triển và					Theo yêu

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu (đại học nghiên cứu)	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	chuyển giao công nghệ					cầu ĐH NC và ĐMST
2.1	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế mỗi năm	≥ 10	0.12/BM	2	5	
2.2	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm	≥ 10 giải thưởng	0.92/BM	5	10	
3	Giao lưu quốc tế					
3.1	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc gia mỗi năm	≥ 2 báo cáo mời/năm/chuyên ngành	0.32/BM	2	3	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
3.2	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo, mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm	≥ 1 báo cáo mời/năm/chuyên ngành	0.25/BM	1	1	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
3.3	Số hội nghị/hội thảo quốc tế do Trường chủ trì/chuyên ngành (*)		?	1	2	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
4	Đào tạo nhân lực					
	Tỷ lệ các giảng viên được đào tạo/huấn luyện phương pháp NCKH và phát triển công nghệ (%)		?	80%	100%	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST

Ghi chú: (*) các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo

Giải pháp:

a) Xây dựng và triển khai Đề án "Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế", Tái cơ cấu hoạt động của Phòng theo hướng kiến tạo và hỗ trợ các hoạt động NCKH và CGCN và bổ sung nhân lực đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng.

b) Xác định và triển khai các hướng nghiên cứu cơ bản tại mỗi chuyên ngành, bộ môn, đưa yêu cầu xác định hướng nghiên cứu cơ bản vào tiêu chí đánh giá các chuyên ngành, bộ môn.

c) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy NCKH và CGCN. Đưa yêu cầu số đề tài chủ trì, tham gia các cấp vào đánh giá giảng viên hằng năm (đặc biệt là với PGS, GS, tiến sỹ); Đưa yêu cầu tham gia nhóm hợp tác trong nước, quốc tế, số sáng chế/phát minh/giải pháp hữu ích, số bài báo...vào tiêu chí đánh giá hằng năm của giảng viên.

d) Định kỳ tổ chức hội nghị/thảo học thuật và định hướng nghiên cứu của các chuyên ngành, bộ môn. Đưa yêu cầu tổ chức hội nghị/thảo học thuật và định hướng nghiên cứu vào tiêu chí đánh giá các chuyên ngành, bộ môn.

e) Đào tạo/huấn luyện năng lực xác định, xây dựng, triển khai, hoàn thành các đề tài/dự án KHCN cho các giảng viên. Đưa chỉ tiêu đào tạo/huấn luyện năng lực xác định, xây dựng, triển khai, hoàn thành các đề tài/dự án KHCN cho các giảng viên vào đánh giá hằng năm Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.

g) Cập nhật thông tin, xây dựng điển hình tiên tiến, chia sẻ kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các cá nhân, nhóm, bộ môn trong và ngoài Trường.

h) Nâng cao và mở rộng phổ biến kiến thức KHCN về được:

- Nâng cấp Tạp chí Nghiên cứu Dược và thông tin thuốc theo hướng xuất bản hằng tháng, có bản tiếng Anh.

- Mở tạp chí chuyên ngành khác: Tạp chí Mỹ phẩm; tạp chí Thực phẩm và Sức khỏe.

2) Mục tiêu 2: Nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai có nhiều phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, chuyển giao công nghệ đến doanh nghiệp; có nhiều công nghệ lõi, đủ năng lực phát triển một số sản phẩm cấp quốc gia.

Bảng 26: Chỉ tiêu nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai

TT	Mô tả	Chỉ tiêu
----	-------	----------

		Yêu cầu (đại học nghiên cứu)	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số đề tài, dự án hợp tác trong nước			15	34	Theo nhu cầu
2	Số đề tài, dự án hợp tác quốc tế			15	17	Theo nhu cầu
3	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước được công nhận mỗi năm	≥ 20	0.87	≥ 10	≥ 20	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
4	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích quốc tế được công nhận mỗi năm	≥ 5		≥ 5	≥ 5	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
5	Chuyển giao tri thức mỗi năm	≥ 5 dự án, đề án nghiên cứu được chuyển giao	0.02	≥ 4	≥ 5	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
6	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm	≥ 50 hợp tác quốc tế	?	≥ 15	≥ 30	Theo yêu cầu ĐH NC và ĐMST
7	Số nhóm nghiên cứu liên chuyên ngành trong trường		0	15	17	Theo nhu cầu
8	Số nhóm nghiên cứu liên ngành (ngoài trường)		0	5	5	Theo nhu cầu
9	Số đề tài/dự án KHCN trọng điểm		0	5	5	Theo nhu cầu

Giải pháp:

a) Xây dựng và triển khai 2 Đề án Viện/trung tâm: "Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển cây thuốc" và "Viện/Trung tâm Nghiên cứu kinh tế Dược".

b) Hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành (ngoài trường, cả trong nước và quốc tế) và liên chuyên ngành (trong trường). Ít nhất mỗi khoa có 1 nhóm nghiên cứu liên ngành.

c) Xác định và triển khai các hướng nghiên cứu tập trung, sâu và/hoặc mũi nhọn để 1) có thể tạo ra sản phẩm/dịch vụ trên cơ sở khai thác lợi thế của Việt Nam (cấp trường); 2) của mỗi chuyên ngành (cấp chuyên ngành). Đưa chỉ tiêu triển khai các đề tài/dự án theo hướng nghiên cứu tập trung, sâu và/hoặc mũi nhọn để 1) vào đánh giá người đứng đầu chuyên ngành.

d) Phát triển, hiện đại hóa các phòng thí nghiệm trong trường và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm liên kết ngoài trường có triển khai các hướng nghiên cứu tập trung.

e) Đầu tư có chọn lọc vào các đề tài/dự án có triển vọng ứng dụng, có thể tạo ra và chuyển giao quy trình công nghệ/sản phẩm (đề tài/dự án trọng điểm).

g) Hình thành bộ phận hỗ trợ sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ trong “Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế” của Trường vào năm 2020.

5.2.1.3. Dịch vụ theo nhu cầu xã hội

1) Mục tiêu 1: Trung tâm dịch vụ phát triển thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, sản phẩm thảo dược, thực phẩm, dinh dưỡng.

Bảng 27: Chỉ tiêu dịch vụ theo nhu cầu xã hội

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số dịch vụ nghiên cứu		0	15	34	Theo nhu cầu XH
2	Số dịch vụ tư vấn		0	15	17	Theo nhu cầu XH

Giải pháp:

a) Hình thành bộ phận dịch vụ theo nhu cầu xã hội trong "Trung tâm Đào tạo và dịch vụ theo nhu cầu xã hội" của Trường.

b) Khảo sát nhu cầu dịch vụ, xây dựng các hạng mục dịch vụ phù hợp tại mỗi chuyên ngành/khoa/bộ môn.

c) Quảng bá, thương thảo, ký kết và triển khai các dịch vụ xã hội.

5.2.1.4. Khởi nghiệp

1) Mục tiêu 1: Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp được.

Bảng 28: Chỉ tiêu về khởi nghiệp

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số CTĐT kết hợp với dự án khởi nghiệp (*)		0	15	17	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
2	Số CTĐT có tuyên bố chuẩn đầu ra với tinh thần và năng lực khởi nghiệp (*)		0	1	5	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
3	Kinh phí nghiên cứu/GV/5 năm được doanh nghiệp tài trợ để hỗ trợ khởi nghiệp (USD) (*)		0	250	500	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
4	Số doanh nghiệp spin-off trong 5 năm (*)		0	1	3	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
5	Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp (*)	Có	0	Có	Có	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
6	Vườn ươm doanh nghiệp (*)	Có	0	Có	Có	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
7	Số doanh nghiệp trong nước tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm		0	2	6	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
8	Số doanh nghiệp nước ngoài tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm		0	1	3	Theo yêu cầu ĐH ĐMST

Ghi chú: () các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo*

Giải pháp:

a) Xây dựng và triển khai Đề án “Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp” với sự tham gia của các đối tác (gồm các viện, trường, doanh nghiệp) trong trường, trong nước và quốc tế theo hướng hỗ trợ cả các dự án khởi nghiệp của sinh viên và spinoff của giảng viên.

b) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo về khởi nghiệp, kết hợp với dự án khởi

ng nghiệp và có tuyên bố chuẩn đầu ra với tinh thần và năng lực khởi nghiệp tại mỗi chuyên ngành/khoa. Đưa chỉ tiêu số chương trình đào tạo kết hợp với dự án khởi nghiệp vào đánh giá chuyên ngành/bộ môn.

c) Xây dựng và triển khai các chương trình/chuyên đề đào tạo khởi nghiệp cho giảng viên của Trường.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu và mối quan hệ với các cựu sinh viên của trường nhằm thu hút các nguồn tài trợ cho khởi nghiệp, nguồn giảng viên thỉnh giảng là giám đốc các doanh nghiệp.

e) Khai thác các mối quan hệ của các giảng viên đã du học tại các nước trên thế giới để xác định, phát triển các doanh nghiệp quốc tế tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm.

5.2.1.5. Mục tiêu tài chính (Thu, chi theo giai đoạn)

1) Mục tiêu 1: Từng bước tự chủ tài chính, tiến đến sẵn sàng tự chủ theo yêu cầu của Nhà nước vào năm 2030, trong đó nguồn thu từ KHCN không dưới 25% vào 2030 và 30% vào 2045.

Bảng 29: Chỉ tiêu tự chủ tài chính

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Ngân sách Nhà nước (%)		40%	30%	10%	Theo yêu cầu của NN
2	Nguồn thu hợp pháp của trường (%), trong đó:		60%	65%	85%	Theo yêu cầu của NN
	Học phí (%)		37%	39%	39%	
	Chuyển giao công nghệ (%)	25%	5%	10%	25%	
	Dịch vụ xã hội (%)		0	5%	10%	
3	Vận động tài trợ (%)		0	1%	2%	Không thấp hơn 2%
4	Các nguồn khác (%)		18%	10%	9%	Không thấp hơn 10%

Giải pháp:

a) Tăng cường chức năng quản trị tài chính của Trường: Bổ nhiệm chức vụ "Giám đốc tài chính" của Trường.

b) Giao chỉ tiêu chuyển giao công nghệ và đưa hạng mục chuyển giao công nghệ vào KPI đánh giá hằng năm hoặc định kỳ 3 năm của các giảng viên.

c) Hình thành và vận hành đầy đủ các Trung tâm/viện của Trường, bao gồm: Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp; Trung tâm Đào tạo và dịch vụ theo nhu cầu xã hội; Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển cây thuốc" và Viện/Trung tâm Nghiên cứu kinh tế Dược.

2) Mục tiêu 2: Cơ cấu chi hợp lý, trong đó giành tỷ lệ thích đáng cho tái đầu tư và nâng cao trang thiết bị tiên tiến.

Bảng 30: Chỉ tiêu cơ cấu chi

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	Chi cho con người (%)	#	44%	40%	40%	Tăng
	Chi nghiệp vụ chuyên môn (%)	#	34%	35%	35%	Theo hướng bảo đảm chất lượng ĐT
	Chi đầu tư cơ sở vật chất (%)	#	15%	20%	20%	Theo hướng đáp ứng yêu cầu ĐH ĐMST
	Chi khác (%)	#	7%	5%	5%	Đáp ứng nhu cầu
	Tổng		100%	100%	100%	

Giải pháp:

Mời kiểm toán độc lập hằng năm.

5.2.2. Mục tiêu đầu vào (để tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ, gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, ...)

1) Mục tiêu 1: Tự chủ về tài chính theo quy định của nhà nước, đảm bảo tốt cho các hoạt động của Trường, cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và đời sống của cán bộ viên chức.

Bảng 31: Chỉ tiêu chi tiêu tài chính bảo đảm các hoạt động của Trường

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	$\geq 5,000$ USD/cán bộ khoa học/năm.	1,600	$\geq 2,500$ USD	$\geq 5,000$ USD	Theo hướng tăng
2	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm	$\geq 50\%$		$\geq 30\%$	$\geq 50\%$	Theo yêu cầu của ĐHNC và ĐMST
3	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm	$\geq 30\%$	0	$\geq 15\%$	$\geq 30\%$	Theo yêu cầu của ĐHNC và ĐMST
4	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	≥ 250 USD/người học;	#	50	100	Theo yêu cầu của ĐHNC và ĐMST
	<i>Tổng tiền (USD)/Trường</i>			290,000	760,000	
		≥ 50 tài liệu/cán bộ khoa học.	#	10	30	
	<i>Tổng số tài liệu/Trường</i>			3,867	19,000	
	Hạ tầng mạnh và năng lực kết nối thông minh (điểm danh, số hóa dữ liệu học tập, dịch vụ/đào tạo trực tuyến), ... (*)	Có	Không	Có	Có	

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	Tài nguyên số (số lượng tư liệu KH được số hóa trên website của Trường,...) (%) (*)	#	Không	20%	50%	
	Số lượng bài giảng online (*)	#	Không	15	34	
	Số lượng phòng thí nghiệm thực tế ảo	#	Không	5	5	
	Phần mềm kiểm tra sự trung lập thông tin và đạo đức trong nghiên cứu (*)	Có	Không	Có	Có	

Ghi chú: (*) các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo

Giải pháp:

a) Theo dõi, đánh giá và thúc đẩy các nguồn thu từ chuyển giao kiến thức, khoa học công nghệ, dịch vụ xã hội hằng năm.

b) Tranh thủ các nguồn tài trợ từ NSNN và tài trợ của các doanh nghiệp thành đạt của các cựu sinh viên của Trường cho đầu tư phòng thí nghiệm hiện đại.

c) Tái cơ cấu bộ phận công nghệ thông tin của Trường theo hướng đủ về số lượng và mạnh về chất lượng.

d) Tranh thủ các đề tài/dự án quốc tế trong xây dựng nền tảng và triển khai công nghệ mới trong giảng dạy.

2) Mục tiêu 2: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị để từng bước đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế.

Bảng 32: Chỉ tiêu đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Số phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia		0	5	5	Theo nhu cầu
2	Số phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế		0	0	1	2
3	Số kỹ thuật viên vận hành thành thạo các thiết bị phòng thí nghiệm hiện đại (%)		?	10%	50%	100%

Giải pháp:

- Xác định và triển khai phòng thí nghiệm trọng điểm gắn với các nhóm nghiên cứu.
- Đầu tư theo mục tiêu gắn với cam kết đầu ra.
- Tranh thủ các nguồn lực quốc tế thông qua xây dựng và triển khai các đề tài/dự án KHCN quốc tế.
- Hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong đầu tư phòng thí nghiệm.
- Triển khai Thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP).

5.2.3. Mục tiêu phát triển tổ chức (về tổ chức trường sẽ như thế nào để đạt các mục tiêu?)

- Mục tiêu 1:** Hoàn thiện bộ máy tổ chức của nhà trường.

Bảng 33: Chỉ tiêu bộ máy tổ chức của Trường

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Tái cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường theo hướng đủ các khoa, viện, trung tâm theo đề án			Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ
2	Hoàn thiện cơ cấu quản trị Trường theo hướng có thể tự			Tự chủ cơ bản	Tự chủ hoàn toàn	Tự chủ hoàn toàn theo

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	chủ					yêu cầu
3	Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo hướng đầy đủ 5 chức năng của một tổ chức			Rõ ràng	Rõ ràng	Rõ ràng
4	Số nhà quản lý cấp trung (trưởng bộ môn/viện/trung tâm/khoa,...) được đào tạo kiến thức và kỹ năng quản trị (%)			50%	100%	100%
5	Có người/bộ phận phụ trách đổi mới sáng tạo trong mỗi đơn vị (*)	Phải có		1/bộ môn, phòng	1/bộ môn, phòng	Theo yêu cầu của ĐH ĐMST

Ghi chú: () các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo*

Giải pháp:

a) Rà soát và hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo hướng đầy đủ 5 chức năng của một tổ chức (vận hành cơ bản, chiến lược, cấp trung, hỗ trợ và nghiên cứu phát triển).

b) Triển khai ISO theo lộ trình, khởi đầu từ một số bộ phận (phòng chức năng) và đến toàn Trường.

c) Tăng cường quản trị: Tổ chức họp giao ban tháng giữa Ban giám hiệu và các bộ phận của Trường, trước mắt là BGH với các trưởng bộ môn, phòng, ban, giám đốc các viện và chuyển sang giữa BGH và các trưởng khoa, phòng/ban, giám đốc các viện/trung tâm thuộc trường. Triển khai giao việc ủy quyền theo cấp quản lý.

d) Đào tạo kiến thức và kỹ năng quản trị cho đội ngũ quản lý cấp trung (các trưởng, phó đơn vị trực thuộc (viện, trung tâm), bộ môn, phòng, ban (ngoài các chương trình đào tạo chính thức của NN).

e) Tái cơ cấu Phòng tài chính - Kế toán theo hướng thực hiện riêng rẽ 2 chức năng: Tài chính và Kế toán

2) Mục tiêu 2: Thành lập một số viện nghiên cứu phát triển dược, một số trung tâm kết hợp

nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia thị trường và tạo nguồn thu cho trường.

Bảng 34: Chỉ tiêu các tổ chức trực thuộc Trường

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Tái cơ cấu Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia		Chưa tự cân đối tài chính	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường
2	Tái cơ cấu Trung tâm TT thuốc và ADR		Chưa tự cân đối tài chính	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường
3	Trung tâm Khởi nghiệp		0	Chưa tự cân đối tài chính	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường
4	Trung tâm đào tạo thường xuyên và theo nhu cầu XH		0	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường	Có thể bổ sung cho Trường
5	Trung tâm/viện Nghiên cứu và phát triển cây thuốc		0	Chưa tự cân đối	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường
6	Trung tâm/viện Nghiên cứu kinh tế Dược		0	Chưa tự cân đối	Có thể tự cân đối tài chính	Có thể bổ sung cho Trường
7	Tái cơ cấu Phòng QLKH		Quản lý	Kiến tạo, hỗ trợ	Kiến tạo, hỗ trợ	Kiến tạo, hỗ trợ

Giải pháp:

a) Xây dựng và triển khai đề án thành lập các viện, trung tâm: Thành lập các nhóm xây dựng đề án và hoàn thiện thủ tục theo yêu cầu QLNN.

b) Xây dựng và triển khai các đề án tái cơ cấu các viện, trung tâm hiện có theo hướng có thể tự chủ về tài chính.

c) Tìm kiếm, bổ nhiệm và thay đổi các lãnh đạo viện, trung tâm,... theo hướng thực hiện được các KPI hằng năm.

5.2.4. Mục tiêu liên kết chiến lược

1) Mục tiêu 1: Tăng cường quan hệ, hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp, địa phương trong nước, quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ.

Bảng 35: Chỉ tiêu về liên kết chiến lược

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp mỗi năm	Ít nhất 5 đề tài, chương trình nghiên cứu		≥ 3	≥ 5	Theo hướng tăng
2	Số đối tác chiến lược ở địa phương mỗi năm (tỉnh, huyện) (*)			12	18	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
3	Số giảng viên thỉnh giảng từ doanh nghiệp trong nước (GD1)		?	6	12	Theo hướng tăng
4	Số giảng viên thỉnh giảng từ doanh nghiệp nước ngoài (GD2)		0	0	6	Theo hướng tăng
5	Kinh phí nghiên cứu/GV/5 năm được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển (USD)(*)		#	500	1,000	Theo yêu cầu ĐH ĐMST
	<i>Tổng kinh phí</i>			193,333	633,333	

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	<i>nghiên cứu của trường được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển/5 năm (USD)</i>					
	<i>Tổng kinh phí nghiên cứu của trường được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển/1 năm (VNĐ)</i>			889,333,333	2,913,333,333	

Ghi chú: () các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo*

Giải pháp:

a) Xây dựng cơ cấu và mạng lưới tổ chức quan hệ với doanh nghiệp, địa phương trong Trường với sự tham gia của Phòng đào tạo sau đại học, Phòng KHCN và HTQT, các khoa và bộ môn. Cử một Phó hiệu trưởng phụ trách quan hệ doanh nghiệp, địa phương và xã hội.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dược (dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,...) và lĩnh vực liên quan (nông - sinh,...), gồm các DN Việt Nam, có vốn đầu tư nước ngoài, nước ngoài, từ đó phân hạng các doanh nghiệp, tạo mối quan hệ hợp tác/liên kết chiến lược.

c) Duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, địa phương: Định kỳ làm việc với các doanh nghiệp, địa phương có mối quan hệ/hợp tác chiến lược để xác định nhu cầu (đào tạo, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ,...).

d) Xây dựng, ký kết và triển khai các đề tài/dự án/chương trình nghiên cứu với các doanh nghiệp, trường, viện trong nước và quốc tế.

e) Triển khai "Mỗi khoa/bộ môn một doanh nghiệp/địa phương". Theo đó, mỗi khoa/bộ môn cần có mối quan hệ lâu dài và triển khai các hoạt động đào tạo/nghiên cứu khoa học/dịch vụ với ít nhất 1 địa phương (huyện, tỉnh).

g) Đưa chỉ tiêu quan hệ doanh nghiệp/địa phương vào KPI của mỗi viện/trung tâm, khoa, bộ

môn và giảng viên.

5.2.5. Mục tiêu khoa học - công nghệ

1) Mục tiêu 1: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo.

Bảng 36: Chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Ứng dụng công nghệ thông tin	$\geq 0,2$ máy tính/người học			$\geq 0,2$	Theo yêu cầu
		100% người học có tài khoản vào các cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến như Springer, Sciencedirect...	0	Cao học, NCS	100%	Theo yêu cầu

Giải pháp:

Cân đối tài chính cho mua tài khoản có thể truy cập vào các cơ sở dữ liệu trực tuyến.

2) Mục tiêu 2: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học quản lý, công nghệ thông tin và nâng cao hiệu quả công tác quản trị của trường.

Bảng 37: Chỉ tiêu ứng dụng KHCN trong quản lý

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Mức độ số hóa tương tác trong hệ thống quản lý(*)		Thông báo	Kết nối đến viên chức quản lý	Kết nối đến toàn bộ viên chức	Theo yêu cầu và tiến bộ của công nghệ

Ghi chú: () các tiêu chí liên quan đến đổi mới sáng tạo*

Giải pháp:

Xây dựng và triển khai đề án phẩm mềm kết nối đến các viên chức trong Trường theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1: Kết nối đến các viên chức quản lý và Giai đoạn 2: Kết nối đến toàn bộ các viên chức.

5.2.6. Mục tiêu nhân lực

1) Mục tiêu 1: Xây dựng đội ngũ nhân lực đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và phục vụ chuyên nghiệp.

Bảng 38: Chỉ tiêu về nhân lực

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
1	Cơ cấu nhân lực:					
	<i>Tổng số nhân lực</i>		329	587	883	<i>Theo nhu cầu và yêu cầu</i>
	<i>Tổng nhân lực hỗ trợ (phòng ban, kỹ thuật viên)</i>		148	200	250	
	Tuyển dụng (%)		82%	70%	60%	
	Trọng dụng (%)		15%	25%	30%	
	Trung dụng (%)		3%	5%	10%	
2	Tỷ lệ giảng viên/người học	1/12 SV	18	15	12	Theo yêu cầu
	<i>Số lượng giảng viên</i>		181	387	633	
	<i>Tỷ lệ giảng viên/tổng nhân lực</i>		55.02	65.91	71.70	
3	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sỹ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	$\geq 80\%$ cán bộ khoa học	44%	60%	80%	Theo yêu cầu
4	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư (%)	$\geq 80\%$	21%	40%	60%	Theo yêu cầu
5	Tỉ lệ nghiên cứu viên sau tiến sỹ (post-doc), kể cả số tiến sỹ	$\geq 5\%$ cán bộ		12	32	Theo yêu cầu

TT	Mô tả	Chỉ tiêu				
		Yêu cầu	Hiện tại	2025	2030	Định hướng đến 2045
	đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (%)					
6	Xây dựng văn hóa Trường ĐH Dược Hà Nội		Chưa có	Có	Có	Có
7	Triển khai lương 3P		Chưa TH	Đầy đủ	Đầy đủ	Theo yêu cầu và công cụ quản lý mới
8	Số viên chức được đào tạo kỹ năng mềm (%)		0	80%	100%	100%

Giải pháp:

a) Triển khai xây dựng văn hóa của Trường theo hướng thực hiện đầy đủ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và các mục tiêu của Trường.

b) Xây dựng và triển khai chiến lược sử dụng nhân lực trong Trường (tuyển dụng, trọng dụng, đặc dụng, trung dụng), gồm cơ cấu, số lượng, yêu cầu kỹ năng cứng, mềm, cơ chế đãi ngộ, loại bỏ.

c) Bồi dưỡng: Đào tạo kỹ năng cứng (theo chuyên môn) trong nước và quốc tế và kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân lực của Trường.

d) Sử dụng: Lấy ý kiến phản hồi của khách hàng, kể cả khách hàng nội bộ (với giảng viên và kỹ thuật viên: ý kiến từ người học; với viên chức các phòng ban: Ý kiến từ giảng viên, KT viên)

e) Khuyến khích, loại bỏ: Xây dựng và triển khai KPI cho giảng viên và kỹ thuật viên theo hướng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu toàn diện của đại học nghiên cứu và đại học đổi mới sáng tạo; cho viên chức các phòng ban theo hướng phục vụ chuyên nghiệp. Đánh giá hằng năm, từ đó khuyến khích và loại bỏ theo mức độ thực hiện KPI hằng năm.

g) Triển khai trả lương 3P.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Trách nhiệm hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Ban Giám hiệu, người đứng đầu các đơn vị (gồm các trưởng phòng/ban, giám đốc các trung tâm, viện trưởng các viện, trưởng khoa, trưởng bộ môn), cá nhân các giảng viên và kỹ thuật viên trong Trường được trình bày ở Bảng 39. Việc thực hiện các chỉ tiêu này sẽ từng bước được đưa vào KPI của các đơn vị và cá nhân.

Trách nhiệm triển khai các giải pháp chiến lược của Ban giám hiệu và người đứng đầu các đơn vị được trình bày ở Bảng 40. Việc triển khai các giải pháp này sẽ được xem xét trong đánh giá hằng năm của người đứng đầu.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban triển khai chiến lược Trường Đại học Dược Hà Nội, gồm các tiểu ban: 1) Tiểu ban Đào tạo và Cung ứng dịch vụ; 2) Tiểu ban Hậu cần (triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu đầu vào, mục tiêu khoa học - công nghệ); 3) Tiểu ban Phát triển tổ chức và Liên kết chiến lược (triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển tổ chức và liên kết chiến lược) và; 4) Tiểu ban Nhân lực, với sự tham gia của trưởng tất cả các đơn vị trong Trường và một số cá nhân do Ban Giám hiệu chỉ định. Ban hành Quy chế hoạt động và kế hoạch hoạt động của Ban nhằm bảo đảm triển khai thành công chiến lược phát triển của Trường.

2. Tuyên truyền phổ biến Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019 – 2030, tầm nhìn đến 2045 đến toàn thể cán bộ, viên chức; giới thiệu rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đối tác trong nước và quốc tế biết, chủ động hợp tác.

3. Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019 – 2030, tầm nhìn đến 2045, Trường triển khai xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm. Lãnh đạo các bộ môn, phòng chức năng và đơn vị trực thuộc xây dựng các chính sách, đề án, kế hoạch hành động cụ thể của đơn vị mình, huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện, nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược đã đề ra.

4. Hàng năm, Trường và các các bộ môn, phòng chức năng và đơn vị trực thuộc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động cụ thể vào cuối năm học, xây dựng kế hoạch hoạt động cho năm tiếp theo phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019 – 2030, tầm nhìn đến 2045. Trong trường hợp cần thiết, có thể điều chỉnh mục tiêu phù hợp với yêu cầu phát triển, bổ sung các giải pháp để đạt mục tiêu đã xác định.

5. Giao Phòng Tổ chức - Hành chính (Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tổ chức cán bộ) giúp Ban Giám hiệu theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019 – 2030, tầm nhìn đến 2045.

Bảng 39: Phân công trách nhiệm Ban Giám hiệu và các đơn vị trong triển khai Chiến lược

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
I	ĐÀO TẠO VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ																			
	ĐÀO TẠO																			
	QUY MÔ ĐÀO TẠO																			
1	Đào tạo đại học (số sinh viên)	x						x												
2	Đào tạo sau đại học								x											
2.1	Tỷ lệ cao học, NCS/tổng người học (%)	x							x											
2.2	Tỉ lệ NCS/tổng số người học (%)	x							x											
2.3	Tỉ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính qui mỗi năm (%)	x							x											
2.4	Sau đại học (số học viên)	x							x											
	ĐA DẠNG HÓA CÁC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO																			
1	Đa dạng hóa loại hình đào tạo																			
1.1	Số CTĐT chính quy							x												
	Số CTĐT đại học chính quy			x				x												
	Số CTĐT liên thông TC lên Đại học			x				x												
	Số CTĐT liên thông CD lên Đại học			x				x												

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																	
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm					
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược
	Số CTĐT cao đẳng			x				x											
	Số CTĐT văn bằng 2			x				x											
	Số CTĐT thạc sỹ			x					x										
	Số CTĐT tiến sỹ			x					x										
	Số CTĐT chuyên khoa cấp 1			x					x										
	Số CTĐT chuyên khoa cấp 2			x					x										
1.2	Số chuyên đề đào tạo liên tục (số chuyên đề)			x					x										
1.3	Số chuyên đề/chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội																		
	Số chuyên đề/chương trình đào tạo ngắn hạn cho sinh viên quốc tế		x					x	x										
	Số chuyên đề/chương trình đào tạo cho nhu cầu xã hội		x																
1.4	Số chuyên đề/chương trình đào tạo qua mạng		x					x	x										
2	Số ngành																		
	Số khoa	x																	
	Số chuyên ngành	x																	
3	Kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học																		
3.1	Số đề tài có sinh viên, học viên CH, NCS tham gia (%)				x			x	x										
3.2	Số sinh viên tham gia nghiên				x			x											

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	cứu khoa học (%)																			
3.3	Số học viên cao học thực hiện đề tài KHCN của giảng viên (%)				x				x											
3.4	Số học NCS thực hiện đề tài KHCN của giảng viên (%)				x				x											
4	Hiện đại hóa																			
	Số chuyên đề mới theo hướng hiện đại hóa (*)		x					x	x											
5	Hội nhập																			
5.1	Số trường liên kết đào tạo quốc tế	x																		
5.2	Số cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm) (%)		x					x	x											
	Số cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm) (số cán bộ)																			
5.3	Số lượng người học nước ngoài, trong đó	x																		
	Số lượng lưu học sinh đại học							x												
	Số lượng lưu học sinh cao học								x											
	Số lượng lưu học sinh nghiên cứu sinh								x											
	Tổng số lượng người học nước																			

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TT ĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	ngoài																			
6	Đổi mới sáng tạo																			
6.1	Số CTĐT được thiết kế linh hoạt đáp ứng khả năng tự chọn của sinh viên (*)		x					x												
6.2	Số CTĐT thiết kế theo hướng tiếp cận liên ngành (*)		x					x												
	CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO																			
1	Số CTĐT được kiểm định quốc gia	x								x										
2	Số CTĐT được kiểm định quốc tế	x								x										
3	Tỷ lệ các CTĐT liên quan trực tiếp đến công nghệ 4.0 (*)		x	x						x										
4	Tỷ lệ sinh viên được đào tạo kỹ năng mềm (%)			x						x										
5	Mức độ hài lòng của người học			x						x										
	ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO																			
1	Số CTĐT bồi dưỡng sinh viên tài năng		x					x												
2	Số sinh viên học theo CTĐT tài năng		x					x												

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ																			
	NGHIÊN CỨU ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG																			
1	Phổ biến kiến thức																			
1.1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm.				x															
1.2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm				x															
1.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây				x															
1.4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm		x	x	x															
1.5	Tạp chí chuyên ngành:																			
	Tạp chí Nghiên cứu Dược và Thông tin thuốc	x															x			
	Tạp chí Mỹ phẩm	x														x				
	Thực phẩm và Sức khỏe	x														x				
2	Nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ																			
2.1	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế mỗi năm		x	x	x															

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
2.2	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm		x	x	x															
3	Giao lưu quốc tế																			
3.1	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc gia mỗi năm				x															
3.2	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo, mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm				x															
3.3	Số hội nghị/hội thảo quốc tế do Trường chủ trì/chuyên ngành(*)	x	x				x													
4	Đào tạo nhân lực																			
	Tỷ lệ các giảng viên được đào tạo/huấn luyện phương pháp NCKH và phát triển công nghệ (%)	x					x					x								
	PHÁT MINH SÁNG CHẾ VÀ CHUYỂN GIAO																			
1	Số đề tài, dự án hợp tác trong nước				x		x													
2	Số đề tài, dự án hợp tác quốc tế				x		x													

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm				
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc
3	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước được công nhận mỗi năm				x		x											
4	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích quốc tế được công nhận mỗi năm				x		x											
5	Chuyển giao tri thức mỗi năm				x		x											
6	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm				x		x											
7	Số nhóm nghiên cứu liên chuyên ngành trong trường		x				x											
8	Số nhóm nghiên cứu liên ngành (ngoài trường)	x					x											
9	Số đề tài/dự án KHCN trọng điểm	x	x		x		x											
	DỊCH VỤ THEO NHU CẦU XÃ HỘI																	
1	Số dịch vụ nghiên cứu			x	x		x									x	x	x
2	Số dịch vụ tư vấn			x	x		x									x	x	x
	KHỞI NGHIỆP																	
1	Số CTĐT kết hợp với dự án khởi nghiệp(*)		x	x														
2	Số CTĐT có tuyên bố chuẩn đầu ra với tinh thần và năng lực		x	x														

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TT ĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	khởi nghiệp (*)																			
3	Kinh phí nghiên cứu/GV/5 năm được doanh nghiệp tài trợ để hỗ trợ khởi nghiệp (USD) (*)		x	x																
4	Số doanh nghiệp spin-off trong 5 năm(*)														x					
5	Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp(*)														x					
6	Vườn ươm doanh nghiệp(*)														x					
7	Số doanh nghiệp trong nước tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm														x					
8	Số doanh nghiệp nước ngoài tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm														x					
	TÀI CHÍNH																			
	NGUỒN THU																			
1	Ngân sách Nhà nước (%)	x											x							
2	Nguồn thu hợp pháp của trường (%), trong đó:												x							
	Học phí (%)	x											x							
	Chuyển giao công nghệ (%)						x						x			x		x	x	
	Dịch vụ xã hội (%)												x	x		x	x	x	x	
3	Vận động tài trợ (%)	x					x						x		x					
4	Các nguồn khác (%)	x											x							

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KH&CN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	CƠ CẤU CHI																			
1	Chi cho con người (%)	x											x							
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn (%)	x											x							
3	Chi đầu tư cơ sở vật chất (%)	x											x							
4	Chi khác (%)	x											x							
	Tổng																			
II	MỤC TIÊU ĐẦU VÀO																			
	BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG																			
1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	x											x							
2	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm				x		x						x			x		x	x	
3	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm				x		x						x			x		x	x	
4	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	x											x							
	<i>Tổng tiền (USD)/Trường</i>																			
	<i>Tổng số tài liệu/Trường</i>																			
5	Hạ tầng mạnh và năng lực kết nối thông minh (điểm danh, số hóa dữ liệu học tập, dịch vụ/đào tạo trực tuyến),... (*)										x									

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
6	Tài nguyên số (số lượng tư liệu KH được số hóa trên website của Trường,...) (%) (*)									x										
7	Số lượng bài giảng online(*)			x	x					x										
8	Số lượng phòng thí nghiệm thực tế ảo		x	x	x					x										
9	Phần mềm kiểm tra sự trung lập thông tin và đạo đức trong nghiên cứu(*)									x										
	ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT																			
1	Số phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia	x										x			x					
2	Số phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế	x										x			x					
3	Số kỹ thuật viên vận hành thành thạo các thiết bị phòng thí nghiệm hiện đại (%)			x		x						x								
III	PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC																			
	HOÀN THIỆN BỘ MÁY TỔ CHỨC																			
1	Tái cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường theo hướng đủ các khoa, viện, trung tâm theo đề án	x									x									
2	Hoàn thiện cơ cấu quản trị Trường theo hướng có thể tự	x									x				x	x	x	x		

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
	chủ																			
3	Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo hướng đầy đủ 5 chức năng của một tổ chức	x										x				x	x	x	x	
4	Số nhà quản lý cấp trung (trưởng bộ môn/viện/trung tâm/khoa,...) được đào tạo kiến thức và kỹ năng quản trị (%)	x	x	x								x				x	x	x	x	
5	Có người/bộ phận phụ trách đổi mới sáng tạo trong mỗi đơn vị (*)			x								x				x	x	x	x	
	HÌNH THÀNH VIỆN, TRUNG TÂM																			
1	Tái cơ cấu Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia	x										x				x				
2	Tái cơ cấu Trung tâm TT thuốc và ADR	x										x					x			
3	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp (số)	x										x			x					
4	Trung tâm đào tạo thường xuyên và theo nhu cầu XH	x										x		x						
5	Trung tâm/viện Nghiên cứu và phát triển cây thuốc	x										x						x		
6	Trung tâm/viện Nghiên cứu kinh tế Dược	x										x							x	

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
7	Tái cơ cấu Phòng QLKH	x					x						x							
IV	LIÊN KẾT CHIẾN LƯỢC																			
	LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP, ĐỊA PHƯƠNG, QUỐC TẾ																			
1	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp mỗi năm	x	x	x	x												x		x	x
2	Số đối tác chiến lược ở địa phương mỗi năm (tỉnh, huyện) (*)	x	x	x	x													x		x
3	Số giảng viên thỉnh giảng từ doanh nghiệp trong nước (GĐ1)	x	x	x	x															
4	Số giảng viên thỉnh giảng từ doanh nghiệp nước ngoài (GĐ2)	x	x	x	x															
5	Kinh phí nghiên cứu/GV/5 năm được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển (USD)(*)				x															
	Tổng kinh phí nghiên cứu của trường được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển/5 năm (USD)																			
	Tổng kinh phí nghiên cứu của trường được doanh nghiệp tài trợ để nghiên cứu phát triển/1																			

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																	
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm					
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KĐCL	Phòng Công nghệ TT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TTĐT-DV nhu cầu XH	TTHT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược
	<i>năm (VNĐ)</i>																		
V	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ																		
	Ứng DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG ĐÀO TẠO																		
1	Ứng dụng công nghệ thông tin										x								
	ỨNG DỤNG CNTT TRONG QUẢN LÝ																		
1	Mức độ số hóa tương tác trong hệ thống quản lý (*)										x								
VI	MỤC TIÊU NHÂN LỰC																		
	XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CHUYÊN NGHIỆP																		
1	Cơ cấu nhân lực:																		
	Tổng số nhân lực	x										x							
	Tổng nhân lực hỗ trợ (phòng ban, kỹ thuật viên)	x										x							
	Tuyển dụng (%)	x		x							x			x	x	x	x	x	x
	Trọng dụng (%)	x		x							x			x	x	x	x	x	x
	Trung dụng (%)	x									x								
2	Tỷ lệ giảng viên/người học	x									x								
	Số lượng giảng viên	x									x								
	Tỷ lệ giảng viên/tổng nhân lực	x									x								
3	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sỹ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	x	x	x							x								

TT	CHỈ TIÊU	TRÁCH NHIỆM																		
		Ban Giám hiệu	Trưởng khoa	Trưởng BM	Giảng viên	Kỹ thuật viên	Các phòng - Ban							Các viện/trung tâm						
							Phòng KHCN	Phòng Đào tạo	Khoa Sau Đại học	Phòng Khảo thí-KDCL	Phòng Công nghệ IT	Phòng Tổ chức - HC	Phòng Tài chính-KT	TT ĐT-DV nhu cầu XH	THTT khởi nghiệp	Viện CN Dược phẩm	TT ADR&DI	Viện RD cây thuốc	Viện KT Dược	
4	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư (%)	x	x	x	x							x								
5	Tỉ lệ nghiên cứu viên sau tiến sỹ (post-doc), kể cả số tiến sỹ đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (%)	x	x	x	x							x								
6	Xây dựng văn hóa Trường ĐH Dược Hà Nội	x										x				x	x	x	x	
7	Triển khai lương 3P	x										x				x	x	x	x	
8	Số viên chức được đào tạo kỹ năng mềm (%)	x										x				x	x	x	x	

Bảng 40: Phân công nhiệm vụ triển khai các giải pháp chiến lược

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
1.2.1.	Mục tiêu đào tạo và cung ứng dịch vụ (<i>sản phẩm/dịch vụ</i>)	
1.2.1.1.	Đào tạo (<i>quy mô, cơ cấu ngành nghề, chương trình, chất lượng, hội nhập</i>)	
1)	Mục tiêu 1: Quy mô các bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với tiêu chí đại học nghiên cứu, đặc biệt là các tiêu chí về tỷ lệ quy mô đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ.	
	Giải pháp:	
	a) Mở rộng quy mô đào tạo khi Trường xây dựng xong cơ sở 2.	Phòng ĐTDH, SDH
	b) Khai thác thương hiệu của Trường: Xây dựng chính sách tăng nguồn thu từ học phí theo hướng phân loại sinh viên để tăng số sinh viên có khả năng chi trả, có khả năng đi du học nhằm tăng nhanh nguồn thu trong khi tăng ít hơn về số lượng. Cấp học bổng cho các đối tượng sinh viên phù hợp.	Phòng KH-TC, Phòng ĐTDH, SDH
	c) Xây dựng chính sách thu hút đơn hàng trong đào tạo (<i>khen thưởng các cán bộ có đơn hàng, KPI của phòng đào tạo, giảng viên,...</i>)	Ban Giám hiệu
2)	Mục tiêu 2: Đa dạng hóa loại hình đào tạo (đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ ngành Dược, đào tạo theo nhu cầu xã hội), ngành nghề đào tạo, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học góp phần xây dựng và phát triển ngành Dược theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học trên thế giới).	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng đề án và hình thành "Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ theo nhu cầu xã hội" của Trường, từ đó khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp, quảng bá và tổ chức các khóa đào tạo.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	b) Khai thác thương hiệu của Trường: Xây dựng và triển	Phòng ĐTDH, SDH

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	khai các chương trình quảng bá, quan hệ công chúng,... nhằm thu hút các sinh viên giỏi và/hoặc có khả năng chi trả học tại trường (cấp bằng trong nước và quốc tế).	
	c) Mở các chương trình đào tạo theo lộ trình với các trường đại học trên thế giới: Khai thác tài sản nhân lực sẵn có của Trường bằng cách xây dựng kế hoạch và giao cho các giảng viên đã du học tại các nước tìm hiểu, liên lạc,... và hỗ trợ trường xây dựng các CTĐT liên kết tại các trường đã du học.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	d) Bổ sung chuyên ngành: Bổ sung 4 ngành, gồm: Công nghệ Hóa dược (2020), Công nghệ sinh học (2021), Dinh dưỡng (2022); Công nghệ thực phẩm (2023); 2 chuyên ngành dược, gồm: Mỹ phẩm (2020), Thực phẩm chức năng (2022), dựa trên tổng kết các chuyên đề tự chọn về Mỹ phẩm (đến 2020), Thực phẩm chức năng (từ 2019).	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	e) Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:	
	- Xây dựng và triển khai chính sách tăng cường nghiên cứu khoa học của sinh viên, đưa chỉ tiêu số lượng sinh viên hướng dẫn nghiên cứu khoa học vào đánh giá giảng viên hằng năm.	Phòng HC-TC, Phòng KHCN và HTQT
	- Xây dựng và triển khai các tiêu chí gắn các đề tài luận văn, luận án với đề tài/dự án NCKH và PTCN của giảng viên, cập nhật kết quả nghiên cứu khoa học trong các chương trình đào tạo khi thẩm định, đánh giá và hoàn thiện các luận văn, luận án.	Phòng HC-TC, Phòng KHCN và HTQT
3)	Mục tiêu 3: Có chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bất cứ nơi nào trong nước và quốc tế.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng các chương trình đào tạo liên quan trực tiếp đến	Phòng ĐTDH

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	công nghệ 4.0: Trong giai đoạn 2025, yêu cầu mỗi bộ môn có ít nhất 1 chuyên đề tự chọn liên quan đến công nghệ 4.0.	
	b) Kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo của Trường trong nước (giai đoạn 2020-2025) và quốc tế (giai đoạn 2025-2035).	Phòng KT-ĐNCL
	c) Tham gia xếp hạng các trường trong nước (giai đoạn 2020-2025), khu vực (giai đoạn 2025-2030) và quốc tế (giai đoạn từ 2030).	Phòng KT-ĐNCL
	d) Định kỳ khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người học và người sử dụng lao động.	Phòng KT-ĐNCL
	e) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo hướng tích hợp: Học phần bắt buộc (cơ bản), học phần tự chọn, các hoạt động ngoại khóa và thực hành/trải nghiệm (nâng cao).	Phòng ĐTĐH
4)	Mục tiêu 4: Dẫn đầu cả nước về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực được.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng đề án/kế hoạch bồi dưỡng/đào tạo sinh viên tài năng của Trường. Đề án cần xác định tiêu chí lựa chọn sinh viên tài năng, mục tiêu đầu ra.	Phòng ĐTĐH
	b) Lựa chọn (theo tiêu chí) và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có thể đào tạo sinh viên tài năng.	Phòng HC-TC
	c) Xây dựng một số chương trình đào tạo bồi dưỡng sinh viên tài năng theo hướng đào tạo cả trong nước và quốc tế, theo hướng không mở lớp học riêng.	Phòng ĐTĐH
1.2.1.2.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
1)	Mục tiêu 1: Nghiên cứu cơ bản gắn với các định hướng ứng dụng, giải quyết được những vấn đề trọng yếu trước mắt và lâu dài của ngành, đạt trình độ của khu vực và thế giới; tạo ra được các tri thức và luận cứ khoa học, góp phần giải quyết	

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	các vấn đề của ngành, phục vụ phát triển ngành và kinh tế đất nước.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng đề án và triển khai "Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế", Tái cơ cấu hoạt động của Phòng theo hướng kiến tạo và hỗ trợ các hoạt động NCKH và CGCN và bổ sung nhân lực đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng.	Phòng KHCN-HTQT
	b) Xác định và triển khai các hướng nghiên cứu cơ bản tại mỗi chuyên ngành, bộ môn, đưa yêu cầu xác định hướng nghiên cứu cơ bản vào tiêu chí đánh giá các chuyên ngành, bộ môn.	Trưởng các bộ môn
	c) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy NCKH và CGCN. Đưa yêu cầu số đề tài chủ trì, tham gia các cấp vào đánh giá giảng viên (đặc biệt là với PGS, GS, tiến sỹ); Đưa yêu cầu tham gia nhóm hợp tác trong nước, quốc tế, số sáng chế/phát minh/giải pháp hữu ích, số bài báo,...vào tiêu chí đánh giá hằng năm của giảng viên.	Phòng KHCN-HTQT, Trưởng các bộ môn
	d) Định kỳ tổ chức hội nghị/thảo học thuật và định hướng nghiên cứu của các chuyên ngành, bộ môn. Đưa yêu cầu tổ chức hội nghị/thảo học thuật và định hướng nghiên cứu vào tiêu chí đánh giá các chuyên ngành, bộ môn.	Trưởng các bộ môn
	e) Đào tạo/huấn luyện năng lực xác định, xây dựng, triển khai, hoàn thành các đề tài/dự án KHCN cho các giảng viên. Đưa chỉ tiêu đào tạo/huấn luyện năng lực xác định, xây dựng, triển khai, hoàn thành các đề tài/dự án KHCN cho các giảng viên vào đánh giá hằng năm Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.	Phòng KHCN-HTQT
	g) Nâng cao và mở rộng phổ biến kiến thức KHCN về dược:	
	- Nâng cấp Tạp chí Nghiên cứu Dược và thông tin thuốc theo hướng xuất bản hằng tháng, có bản tiếng Anh.	Phòng KHCN-HTQT
	- Mở tạp chí chuyên ngành khác: Tạp chí Mỹ phẩm; tạp chí	Phòng KHCN-HTQT

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	Thực phẩm và Sức khỏe.	
2)	Mục tiêu 2: Nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai có nhiều phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, chuyển giao công nghệ đến doanh nghiệp; có nhiều công nghệ lõi, đủ năng lực phát triển một số sản phẩm cấp quốc gia.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng đề án và triển khai 2 viện/trung tâm: "Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển cây thuốc" và "Viện/Trung tâm Nghiên cứu kinh tế Dược".	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	b) Hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành (ngoài trường, cả trong nước và quốc tế) và liên chuyên ngành (trong trường).	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	c) Xác định và triển khai các hướng nghiên cứu tập trung, sâu và/hoặc mũi nhọn để 1) có thể tạo ra sản phẩm/dịch vụ trên cơ sở khai thác lợi thế của Việt Nam (cấp trường), 2) của mỗi chuyên ngành (cấp chuyên ngành). Đưa chỉ tiêu triển khai các đề tài/dự án theo hướng nghiên cứu tập trung, sâu và/hoặc mũi nhọn để 1) vào đánh giá người đứng đầu chuyên ngành.	Trường các bộ môn, trưởng ngành
	d) Phát triển, hiện đại hóa các phòng thí nghiệm trong trường và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm liên kết ngoài trường có triển khai các hướng nghiên cứu tập trung.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	e) Đầu tư có chọn lọc vào các đề tài/dự án có triển vọng ứng dụng, có thể tạo ra quy trình công nghệ/sản phẩm (đề tài/dự án trọng điểm).	Ban Giám hiệu
	g) Hình thành bộ phận hỗ trợ sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ trong Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế của Trường vào năm 2020.	Phòng KHCN-HTQT
1.2.1.3.	Dịch vụ theo nhu cầu xã hội	
	Mục tiêu: Trung tâm dịch vụ phát triển thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, sản phẩm thảo dược, thực phẩm,	

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	dinh dưỡng.	
	Giải pháp:	
	a) Hình thành bộ phận dịch vụ theo nhu cầu xã hội trong "Trung tâm Đào tạo và dịch vụ theo nhu cầu xã hội" của Trường.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	b) Khảo sát nhu cầu dịch vụ, xây dựng các hạng mục dịch vụ phù hợp tại mỗi chuyên ngành/khoa/bộ môn.	Trung tâm Đào tạo và dịch vụ theo nhu cầu xã hội
	c) Quảng bá, thương thảo, ký kết và triển khai các dịch vụ xã hội.	Trung tâm Đào tạo và dịch vụ theo nhu cầu xã hội
1.2.1.4.	Khởi nghiệp	
	Mục tiêu: Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp được.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng đề án, hình thành và vận hành Trung tâm khởi nghiệp với sự tham gia của các đối tác (gồm các viện, trường, doanh nghiệp) trong trường, trong nước và quốc tế.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	b) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kết hợp với dự án khởi nghiệp và có tuyên bố chuẩn đầu ra với tinh thần và năng lực khởi nghiệp tại mỗi chuyên ngành/khoa. Đưa chỉ tiêu số chương trình đào tạo kết hợp với dự án khởi nghiệp vào đánh giá chuyên ngành/bộ môn.	Trung tâm khởi nghiệp, Phòng ĐTDH
	c) Xây dựng và triển khai các chương trình/chuyên đề đào tạo khởi nghiệp cho giảng viên của Trường.	Trung tâm khởi nghiệp
	d) Xây dựng cơ sở dữ liệu và mối quan hệ với các cựu sinh viên của trường nhằm thu hút các nguồn tài trợ cho khởi nghiệp, nguồn giảng viên thỉnh giảng là giám đốc các doanh nghiệp.	Trung tâm khởi nghiệp
	e) Khai thác các mối quan hệ của các giảng viên đã du học tại các nước trên thế giới để xác định, phát triển các doanh	Ban Giám hiệu, Trung tâm khởi nghiệp

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	ngành quốc tế tham gia nghiên cứu, phát triển tại vườn ươm.	
1.2.1.5.	Mục tiêu tài chính (Thu, chi theo giai đoạn)	
1)	Mục tiêu 1: Từng bước tự chủ tài chính, tiến đến sẵn sàng tự chủ theo yêu cầu của Nhà nước vào năm 2030, trong đó nguồn thu từ KHCN không dưới 25% vào 2030 và 30% vào 2045.	
	Giải pháp:	
	a) Tăng cường chức năng quản trị tài chính của Trường: Bổ nhiệm chức vụ "Giám đốc tài chính" của Trường.	Ban Giám hiệu
	b) Giao chỉ tiêu chuyển giao công nghệ và đưa hạng mục chuyển giao công nghệ vào KPI đánh giá hằng năm hoặc định kỳ 3 năm của các giảng viên.	Phòng HC-TC
2)	Mục tiêu 2: Cơ cấu chi hợp lý, trong đó giành tỷ lệ thích đáng cho tái đầu tư và nâng cao trang thiết bị tiên tiến.	
	Giải pháp:	
	Mời kiểm toán độc lập hằng năm.	Phòng KH-TC
1.2.2.	Mục tiêu đầu vào (để tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ, gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị,...)	
1)	Mục tiêu 1: Tự chủ về tài chính theo quy định của nhà nước, đảm bảo tốt cho các hoạt động của Trường, cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và đời sống của cán bộ viên chức.	
	Giải pháp:	
	a) Theo dõi, đánh giá và thúc đẩy các nguồn thu từ chuyển giao kiến thức, khoa học công nghệ, dịch vụ xã hội hằng năm.	Phòng KH-TC
	b) Tranh thủ các nguồn tài trợ từ NSNN và tài trợ của các doanh nghiệp thành đạt của các cựu sinh viên của Trường cho đầu tư phòng thí nghiệm hiện đại.	Ban Giám hiệu, Phòng KH-TC
	c) Tái cơ cấu bộ phận công nghệ thông tin của Trường theo	Ban Giám hiệu

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	hướng đủ về số lượng và mạnh về chất lượng.	
	d) Tranh thủ các đề tài/dự án quốc tế trong xây dựng nền tảng và triển khai công nghệ mới trong giảng dạy.	Phòng KHCN-HTQT, Phòng ĐTDH
2)	Mục tiêu 2: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị để từng bước đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế.	
	Giải pháp:	
	a) Xác định và triển khai phòng thí nghiệm trọng điểm.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	b) Đầu tư theo mục tiêu gắn với cam kết đầu ra.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	c) Tranh thủ các nguồn lực quốc tế thông qua xây dựng và triển khai các đề tài/dự án KHCN quốc tế.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	d) Hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong đầu tư phòng thí nghiệm.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
	e) Triển khai GLP.	Ban Giám hiệu (giao việc đến cá nhân)
1.2.3.	Mục tiêu phát triển tổ chức (về tổ chức trường sẽ như thế nào?)	
1)	Mục tiêu 1: Hoàn thiện bộ máy tổ chức của nhà trường.	
	Giải pháp:	
	a) Rà soát và hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo hướng đầy đủ 5 chức năng của một tổ chức (vận hành cơ bản, chiến lược, cấp trung, hỗ trợ và nghiên cứu phát triển).	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	b) Triển khai ISO theo lộ trình, khởi đầu từ một số bộ phận (phòng chức năng) và đến toàn Trường.	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	c) Tăng cường quản trị: Tổ chức họp giao ban tháng giữa Ban giám hiệu và các bộ phận của Trường, trước mắt là BGH với các trưởng bộ môn, phòng, ban, giám đốc các viện và chuyển sang giữa BGH và các trưởng khoa, phòng/ban,	Ban Giám hiệu

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	giám đốc các viện/trung tâm thuộc trường.	
	d) Đào tạo kiến thức và kỹ năng quản trị cho đội ngũ quản lý cấp trung (các trường, phó đơn vị trực thuộc (viện, trung tâm), bộ môn, phòng, ban (ngoài các chương trình đào tạo chính thức của NN).	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	e) Tái cơ cấu Phòng tài chính - Kế toán theo hướng thực hiện riêng rẽ 2 chức năng: Tài chính và Kế toán	Ban Giám hiệu, Phòng HKH-TC
2)	Mục tiêu 2: Thành lập một số viện nghiên cứu phát triển được, một số trung tâm kết hợp nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia thị trường và tạo nguồn thu cho trường.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng và triển khai đề án thành lập các viện, trung tâm: Thành lập các nhóm xây dựng đề án và hoàn thiện thủ tục theo yêu cầu QLNN.	Ban Giám hiệu (gia việc đến cá nhân)
	b) Xây dựng và triển khai các đề án tái cơ cấu các viện, trung tâm hiện có theo hướng có thể tự chủ về tài chính.	Ban Giám hiệu, các viện hiện có
	c) Tìm kiếm, bổ nhiệm và thay đổi các lãnh đạo viện, trung tâm,... theo hướng thực hiện được các KPI hằng năm.	Ban Giám hiệu
1.2.4.	Mục tiêu liên kết chiến lược	
	Mục tiêu: Tăng cường quan hệ, hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp, địa phương trong nước, quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ.	
	Giải pháp:	
	a) Xây dựng cơ cấu và mạng lưới tổ chức quan hệ với doanh nghiệp, địa phương trong Trường với sự tham gia của Phòng đào tạo sau đại học, Phòng KHCN và HTQT, các khoa và bộ môn. Cử một Phó hiệu trưởng phụ trách quan hệ doanh nghiệp.	Ban Giám hiệu, Phòng đào tạo sau đại học, Phòng KHCN và HTQT, các khoa và bộ môn
	b) Xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp hoạt động trong	Phó hiệu trưởng phụ

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
	lĩnh vực dược (dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,...) và lĩnh vực liên quan (nông - sinh,...), gồm các DN Việt Nam, có vốn đầu tư nước ngoài, nước ngoài, từ đó phân hạng các doanh nghiệp, tạo mối quan hệ hợp tác/liên kết chiến lược.	trách quan hệ doanh nghiệp.
	c) Duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, địa phương: Định kỳ làm việc với các doanh nghiệp, địa phương có mối quan hệ/hợp tác chiến lược để xác định nhu cầu (đào tạo, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ,...).	Phó hiệu trưởng phụ trách quan hệ doanh nghiệp.
	d) Xây dựng, ký kết và triển khai các đề tài/dự án/chương trình nghiên cứu với các doanh nghiệp, trường, viện trong nước và quốc tế.	Phó hiệu trưởng phụ trách quan hệ doanh nghiệp, các trưởng khoa, bộ môn
	e) Triển khai "Mỗi khoa/bộ môn một doanh nghiệp/địa phương". Theo đó, mỗi khoa/bộ môn cần có mối quan hệ lâu dài và triển khai các hoạt động đào tạo/nghiên cứu khoa học/dịch vụ với ít nhất 1 địa phương (huyện, tỉnh).	Các trưởng khoa, bộ môn
1.2.5.	Mục tiêu khoa học - công nghệ	
1)	Mục tiêu 1: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo.	
	Giải pháp:	
	Cân đối tài chính cho mua tài khoản có thể truy cập vào các sở sở dữ liệu trực tuyến.	Ban Giám hiệu, Phòng QL CSVC
2)	Mục tiêu 2: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học quản lý, công nghệ thông tin và nâng cao hiệu quả công tác quản trị của trường.	
	Giải pháp:	
	Xây dựng và triển khai đề án phẩm mềm kết nối đến các viên chức trong Trường theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1: Kết nối đến các viên chức quản lý và Giai đoạn 2: Kết nối đến toàn bộ các viên chức.	Ban Giám hiệu, Phòng QL CSVC

TT	Mục tiêu và giải pháp	Trách nhiệm
1.2.6.	Mục tiêu nhân lực	
	Mục tiêu: Xây dựng đội ngũ nhân lực đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và phục vụ chuyên nghiệp.	
	Giải pháp:	
	a) Triển khai xây dựng văn hóa của Trường theo hướng thực hiện đầy đủ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và các mục tiêu của Trường.	Ban Giám hiệu
	b) Xây dựng và triển khai chiến lược sử dụng nhân lực trong Trường (tuyển dụng, trọng dụng, đặc dụng, trung dụng), gồm cơ cấu, số lượng, yêu cầu kỹ năng cứng, mềm, cơ chế đãi ngộ, loại bỏ.	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	c) Bồi dưỡng: Đào tạo kỹ năng cứng (theo chuyên môn) trong nước và quốc tế và kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân lực của Trường.	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	d) Sử dụng: Lấy ý kiến phản hồi của khách hàng, kể cả khách hàng nội bộ (với giảng viên và kỹ thuật viên: ý kiến từ người học; với viên chức các phòng ban: Ý kiến từ giảng viên, KT viên)	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	e) Khuyến khích, loại bỏ: Xây dựng và triển khai KPI cho giảng viên và kỹ thuật viên theo hướng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu toàn diện của đại học nghiên cứu và đại học đổi mới sáng tạo; cho viên chức các phòng ban theo hướng phục vụ chuyên nghiệp. Đánh giá hằng năm, từ đó khuyến khích và loại bỏ theo mức độ thực hiện KPI hằng năm.	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC
	g) Triển khai trả lương 3P.	Ban Giám hiệu, Phòng HC-TC

Phụ lục 1

CÁC TIÊU CHÍ CỦA ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

Phụ lục 1.1: Các tiêu chí cơ bản công nhận đại học nghiên cứu theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP

	Tiêu chí	Yêu cầu
1.	Công bố định hướng phát triển thành cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu trong sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu	Có
2.	Đơn vị thuộc, trực thuộc nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu phát triển công nghệ nguồn	Có
3.	Tỷ lệ ngành đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ/tổng ngành đào tạo cấp bằng	$\geq 50\%$
4.	Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sỹ, tiến sỹ/tổng tuyển sinh	$\geq 20\%$
5.	Số bằng tiến sỹ cấp/năm	≥ 20
6.	Tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, chuyển giao/3 năm/tổng thu	$\geq 15\%$
7.	Tổng số bài báo công bố trung bình/năm	≥ 100
8.	Tổng số bài báo trên các tạp chí uy tín trên thế giới/giảng viên cơ hữu/năm	$\geq 0,3$
9.	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	≤ 20
10.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ/tổng GV cơ hữu	$\geq 50\%$
11.	Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư/tổng GV cơ hữu	$\geq 20\%$

Phụ lục 1.2: Các tiêu chí cơ bản của đại học nghiên cứu của ĐH Quốc Gia Hà Nội (tham khảo)

(các tiêu chí với số liệu cụ thể: Đã tích hợp trong chiến lược;
Các tiêu chí còn để trống: cần cụ thể hóa khi triển khai Chiến lược)

Tiêu chuẩn 1: Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam (2015)	Chỉ tiêu các bộ môn của Trường Đại học Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
1.1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm.	Ít nhất 2 bài	1	1.11	1.36	1.71
1.2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 bài báo	0.5	0.38	0.37	0.55
1.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 trích dẫn	2	2.29	2.45	2.95
1.4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm	10 chuyên khảo	3/đơn vị thành viên (đối với KHTN&CN là 2; đối với đơn vị trực thuộc là 1)	1.44	1.84	3.76
1.5	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế của đơn vị mỗi năm	10	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	0.12	0.18	0.39
1.6	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia,	10 giải thưởng	Ít nhất 5/trường (1/viện, đơn vị trực	0.92	0.87	1.32

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam (2015)	Chỉ tiêu các bộ môn của Trường Đại học Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
	quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm gần đây		thuộc)			
1.7	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc gia mỗi năm	Ít nhất 2 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 2 báo cáo/đơn vị trực thuộc	0.32	0.89	1.22
1.8	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo, mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm	Ít nhất 1 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 1/đơn vị trực thuộc	0.25	0.44	0.75
1.9	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm	Ít nhất 50%	45%	0%	0.84%	1.68%
1.1	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm	Ít nhất 30%	22,5%	0%	0.75%	1.51%
1.11	Phát minh, sáng chế được công nhận mỗi năm (<i>tư vấn chính sách đối với dụng</i>	Ít nhất 5 phát minh, sáng chế cấp quốc tế và 20 phát minh, sáng	Ít nhất 1phát minh, sáng chế quốc gia/đơn vị	0.87	1.10	1.84

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam (2015)	Chỉ tiêu các bộ môn của Trường Đại học Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
	<i>KHXH)</i>	chế cấp quốc gia				
1.12	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương mỗi năm	Ít nhất 5 đề tài, chương trình nghiên cứu	Ít nhất 2/đơn vị thành viên (<i>1/đơn vị trực thuộc</i>)	0.58	1.33	2.63
1.13	Chuyển giao tri thức mỗi năm	05 dự án, đề án nghiên cứu được chuyển giao	1/đơn vị thành viên (<i>0,5/đơn vị trực thuộc</i>)	0.02	0.09	0.43
1.14	Đánh giá của các học giả quốc tế năm gần nhất	Ít nhất 75 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	50/nhóm lĩnh vực	-	-	0.25

Tiêu chuẩn 2. Chất lượng đào tạo (400 điểm)

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
2.1	Tỷ lệ giảng viên/người học	1/12	14			
2.2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sỹ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	Ít nhất 80% cán bộ khoa học (<i>60% đối với KHXH</i>)	50% (<i>70% đối với KHTN, CN & KT</i>)			
2.3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Ít nhất 80% (<i>60% đối với KHXH</i>)	20%			

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
2.4	Tỉ lệ học viên cao học, NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 25%	27%			
2.5	Tỉ lệ NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 5%	3%			
2.6	Tỉ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính qui mỗi năm	Ít nhất 10%	5%			
2.7	Tỉ lệ nghiên cứu viên sau tiến sỹ (post-doc), kể cả số tiến sỹ đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động	Ít nhất 5% cán bộ	3%			
2.8	Mức độ hài lòng của người học	Ít nhất 75%	100%			
2.9	Đánh giá của nhà tuyển dụng	50 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	40/nhóm lĩnh vực			

Tiêu chuẩn 3. Mức độ quốc tế hóa (50 điểm)

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
3.1	Cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm)	Ít nhất 25% tổng số cán bộ khoa học	10%			
3.2	Số lượng người học nước ngoài	Ít nhất trung bình 5% tổng quy mô đào tạo	3%			
3.3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm gần đây	Ít nhất 50 hợp tác quốc tế	10 hợp tác/trường (2 đối với viện, đơn vị trực thuộc)			

Tiêu chuẩn 4. Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và NCKH (50 điểm)

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
4.1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	Ít nhất 5.000 USD/cán bộ khoa học/năm.	3.000 USD (đối với KHXH 750 USD)			
4.2	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	- 250 USD/người học; - Ít nhất 50 tài liệu/cán bộ khoa học.	-100 USD/người học; - Ít nhất 10 tài liệu/cán bộ khoa học.			

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Mục tiêu của Trường ĐH Dược Hà Nội		
				2019	2025	2030
4.3	Công nghệ thông tin	0,2 máy tính/người học;	0,1 máy tính/người học			
		100% người học có tài khoản vào các cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến như Springer, Sciencedirect...	100 % cán bộ và NCS			

Đánh giá mức độ phù hợp chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị: Dựa trên kết quả tính điểm theo các tiêu chí, mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị được chia thành các nhóm như sau:

Chưa đạt	Tổng điểm dưới 500 điểm hoặc đạt dưới 40% số điểm tiêu chuẩn 1.
Mức 1	Tổng điểm đạt 501 – 600 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 50% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 2	Tổng điểm đạt từ 601 – 700 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 60% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 3	Tổng điểm đạt từ 701- 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 70% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 4 (cao nhất)	Tổng điểm đạt trên 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 80% số điểm của tiêu chuẩn này).

Phụ lục 2

HIỆN TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI QUA KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁC BỘ MÔN

(tham khảo)

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Trường Đại học Dược Hà Nội		
				TB (2019)	TB (2025)	TB (2030)
Tiêu chuẩn 1.Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức (500 điểm)						
1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm.	Ít nhất 2 bài	1	1.11	1.36	1.71
2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 bài báo	0.5	0.38	0.37	0.55
3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 trích dẫn	2	2.29	2.45	2.95
4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm	10 chuyên khảo	3/đơn vị thành viên (đối với KHTN&CN là 2; đối với đơn vị trực thuộc là 1)	1.44	1.84	3.76
5	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế của đơn vị mỗi năm	10	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	0.12	0.18	0.39
6	Số lượng giải thưởng khoa học	10 giải thưởng	Ít nhất	0.92	0.87	1.32

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Trường Đại học Dược Hà Nội		
				TB (2019)	TB (2025)	TB (2030)
	quốc gia, quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm gần đây		5/trường (1/viện, đơn vị trực thuộc)			
7	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc gia mỗi năm	Ít nhất 2 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 2 báo cáo/đơn vị trực thuộc	0.32	0.89	1.22
8	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo, mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm	Ít nhất 1 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 1/đơn vị trực thuộc	0.25	0.44	0.75
9	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm	Ít nhất 50%	45%	0%	0.84%	1.68%
10	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm	Ít nhất 30%	22,5%	0%	0.75%	1.51%
11	Phát minh, sáng chế được công nhận mỗi năm (<i>tư vấn chính sách đối với dụng KHXH</i>)	Ít nhất 5 phát minh, sáng chế cấp quốc tế và 20 phát minh, sáng chế cấp quốc gia	Ít nhất 1phát minh, sáng chế quốc gia/đơn vị	0.87	1.10	1.84
12	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương mỗi năm	Ít nhất 5 đề tài, chương trình nghiên cứu	Ít nhất 2/đơn vị thành viên (1/đơn vị trực thuộc)	0.58	1.33	2.63
13	Chuyển giao tri thức mỗi năm	05 dự án, đề án	1/đơn vị	0.02	0.09	0.43

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Trường Đại học Dược Hà Nội		
				TB (2019)	TB (2025)	TB (2030)
		nghiên cứu được chuyển giao	thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)			
14	Đánh giá của các học giả quốc tế năm gần nhất	Ít nhất 75 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	50/nhóm lĩnh vực	-	-	0.25
Tiêu chuẩn 2. Chất lượng đào tạo(400 điểm)						
				-	-	-
1	Tỷ lệ giảng viên/người học	1/12 SV	14	13.00	17.00	14.00
2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sỹ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	Ít nhất 80% cán bộ khoa học	70%	41%	65%	76%
3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Ít nhất 80%	20%	21%	27%	31%
4	Tỉ lệ học viên cao học, NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 25%	27%	0%	7%	10%
5	Tỉ lệ NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 5%	3%	0%	1%	2%
6	Tỉ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính qui mỗi năm	Ít nhất 10%	5%	0%	1%	1%
7	Tỉ lệ nghiên cứu viên sau tiến sỹ (post-doc), kể cả số tiến sỹ đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động	Ít nhất 5% cán bộ	3%	0%	0%	1%
8	Mức độ hài lòng của người học	Ít nhất 75%	100%	100%	96%	100%
9	Đánh giá của nhà tuyển dụng	50 ý kiến đề cử	40/nhóm lĩnh	-	10.00	20.00

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Trường Đại học Dược Hà Nội		
				TB (2019)	TB (2025)	TB (2030)
		theo khảo sát của các bảng xếp hạng	vực			
Tiêu chuẩn 3. Mức độ quốc tế hoá (50 điểm)						
1	Cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm)	Ít nhất 25% tổng số cán bộ khoa học	10%	0%	2%	4%
2	Số lượng người học nước ngoài	Ít nhất trung bình 5% tổng quy mô đào tạo	3%	3%	5%	30%
3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm gần đây	Ít nhất 50 hợp tác quốc tế	10 hợp tác/trường (2 đối với viện, đơn vị trực thuộc)	4.22	0.86	1.00
Tiêu chuẩn 4. Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học (50 điểm)						
1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	Ít nhất 5.000 USD/cán bộ khoa học/năm.	3.000 USD	666.67	-	-
2	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	- 250 USD/người học;	-100 USD/người học;	0.33	-	-
		- Ít nhất 50 tài liệu/cán bộ khoa học.	- Ít nhất 10 tài liệu/cán bộ khoa học.	-	2.00	-
3	Công nghệ thông tin	0,2 máy tính/người học;	0,1 máy tính/người học	0.28	1.00	1.00

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu quốc tế	Chỉ tiêu của Trường hàng đầu Việt Nam	Trường Đại học Dược Hà Nội		
				TB (2019)	TB (2025)	TB (2030)
		100% người học có tài khoản vào các cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến như Springer, Sciencedirect...	100 % cán bộ và NCS	20%	30%	50%

Phụ lục 3

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI HỌC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ ĐẠI HỌC 4.0 (THAM KHẢO)

1) Tiêu chuẩn 1: Quản trị chiến lược

1.1.Sứ mệnh: Có tuyên bố về định hướng đổi mới sáng tạo trong sứ mệnh và chiến lược phát triển
1.2 Kế hoạch: Có kế hoạch trung hạn, ngắn hạn thực hiện mục tiêu
1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý: Có đơn vị liên quan đến triển khai thực hiện mục tiêu
1.4. Chỉ đạo thực hiện: Các chủ trương, chính sách đã thực thi
1.5. Văn hóa tiên phong: Chủ động thích ứng và tiên phong đổi mới sáng tạo
1.6. Quản trị chia sẻ: Tự chủ được chia sẻ và phát huy đối với tất cả các bên liên quan

2) Tiêu chuẩn 2: Đào tạo

2.1. Chất lượng tuyển sinh: Điểm trung bình kỳ thi tuyển sinh quốc gia/ngành	30
2.2. Quy mô giảng viên: Tỷ lệ giảng viên trên tổng quy mô đào tạo đại học và sau đại học	8%
2.3 Trình độ giảng viên: Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ trên tổng số giảng viên	65%
2.4. Uy tín giảng viên: Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS. PGS trên tổng số giảng viên	20%
2.5. Quy mô đào tạo sau đại học: Tỷ lệ đào tạo sau đại học trên tổng quy mô đào tạo:	20%
2.6. Quy mô đào tạo tiến sỹ: Tỷ lệ đào tạo tiến sỹ trên tổng quy mô đào tạo	5%
2.7. Cơ cấu ngành nghề 4.0: Tỷ lệ các ngành đào tạo liên quan trực tiếp đến công nghiệp 4.0	5%
2.8. Chuẩn đầu ra: Tỷ lệ chương trình đào tạo có tuyên bố chuẩn đầu ra với tinh thần và năng lực khởi nghiệp	45%
2.9. Cấu trúc chương trình đào tạo và kỹ năng 4.0: Tỷ lệ chương trình đào tạo có kiến thức cơ bản bao gồm tri thức khai phóng và công nghệ 4.0	45%
2.10. Mức độ đào tạo linh hoạt: Số chương đào tạo được thiết kế linh hoạt đáp ứng khả năng tự chọn của sinh viên	15%.
2.11. Tính liên ngành: Số lượng chương trình đào tạo thiết kế theo tiếp cận liên ngành	15% .

và xuyên liên ngành	
2.12. Dự án khởi nghiệp: Số lượng chương trình đào tạo kết hợp với dự án khởi nghiệp	10%
2.13. Mức độ hài lòng của người học	100%
2.14. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng	100%
2.15. Các giải thưởng về học thuật cấp Bộ và tương đương của sinh viên/tổng quy mô đào tạo/3 năm	1,5%.

3) Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu

3.1. Công bố trong nước: Trung bình số bài báo công bố trên tạp chí online/GV/3 năm	2
3.2. Công bố quốc tế: Trung bình số bài báo ISI và Scopus/GV/5 năm	2
3.3. Chất lượng nghiên cứu: Chỉ số trích dẫn/baifbaso ISI-Scopus/5 năm	4
3.4. Sách chuyên khảo: Số sách chuyên khảo/chuyên ngành đào tạo sau đại học/ 3 năm	1
3.5. Giải thưởng KH&CN: Số giải thưởng về học thuật cấp Bộ, quốc gia, quốc tế của giảng viên và cựu sinh viên/5 năm	15
3.6. Ngân sách tài trợ: Kinh phí nghiên cứu hỗ trợ từ các Quỹ và Chương trình nghiên cứu/GV/3 năm	100 triệu VNĐ

4) Tiêu chuẩn 4: Đổi mới sáng tạo

4.1. Sở hữu trí tuệ trong nước: Số bằng bản quyền tác giả, giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp/5 năm	20
4.2. Sở hữu trí tuệ toàn cầu: Số bằng sáng chế quốc tế/5 năm	10
4.3. Kinh phí nghiên cứu được doanh nghiệp tài trợ/GV/5 năm để nghiên cứu phát triển và hỗ trợ khởi nghiệp (triệu VNĐ)	25
4.4. Số doanh nghiệp khởi nghiệp, spin –off/5 năm	5
4.5. Xếp hạng đổi mới sáng tạo trong các bảng xếp hạng Scimago	Top 10 VN

5) Tiêu chuẩn 5: Hệ sinh thái khởi nghiệp

5.1. Tỷ lệ trung tâm nghiên cứu, PTN mục tiêu/ngành đào tạo khoa học tự nhiên và	100%
--	------

công nghệ	
5.2. Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp	Có
5.3. Vườn ươm doanh nghiệp	Có
5.4. Số doanh nghiệp liên kết đào tạo khởi nghiệp	Có

6) Tiêu chuẩn 6: Đại học thông minh

6.1. Hạ tầng mạng và năng lực kết nối thông tin (điểm danh, số hóa dữ liệu học tập sinh viên, dịch vụ trực tuyến hỗ trợ sinh viên)	MC
6.2. Khả năng phân tích nhanh và quản trị chất lượng (tiến độ học tập, chất lượng bài giảng, hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất...)	MC
6.3. Tài nguyên số: Số lượng tư liệu khoa học số hóa trên Website của trường/quy mô đào tạo	50%
6.4. Tần suất truy cập tài nguyên học liệu (lần/sinh viên/tuần)	5
6.5. Tần suất kết nối, tương tác với giảng viên, nhóm học tập (lần/sinh viên/tuần)	2
6.6. Số lượng bài giảng online MOOC/ngành đào tạo	5
6.7. Số lượng PTN thực hành ảo/ngành đào tạo	25%
6.8. Mức độ số hóa quy trình quản lý, hỗ trợ kết nối, tương tác và quản lý hệ thống hành chính và đào tạo	80%
6.9. Phần mềm kiểm tra sự trùng lặp thông tin và đạo đức nghiên cứu	1
6.10. Xếp hạng Webometrics	Top 10 VN

7) Tiêu chuẩn 7: Mức độ Quốc tế hóa

7.1. Tỷ lệ chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài/tổng số ngành đào tạo	10%
7.2. Tỷ lệ chương trình đào tạo liên kết quốc tế/ tổng số ngành đào tạo	10%
7.3. Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học lấy bằng	2%
7.4. Tỷ lệ giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu	2%
7.5. Tỷ lệ sinh viên nước ngoài đến trao đổi tín chỉ	2%
7.6. Tỷ lệ giảng viên đi giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài	5%
7.7. Tỷ lệ sinh viên đi trao đổi tín chỉ	2,5%

7.8. Số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế chủ trì tổ chức/ngành/3 năm	1
7.9. Tỷ lệ bài báo ISI, Scopus có hợp tác Quốc tế	50%
7.10. Tỷ lệ kinh phí từ các dự án Quốc tế/GV/3 năm(VNĐ)	30 tr

8) Tiêu chuẩn 8: Phục vụ cộng đồng

8.1. Số chương trình đào tạo ngắn hạn đáp ứng mục đích học tập suốt đời/ngành	1
8.2. Số đối tác trong chiến lược phát triển vùng, địa phương	5
8.3. Tỷ lệ kinh phí tài trợ từ các Bộ, ngành, địa phương/GV/3 năm	100tr
8.4. Tỷ lệ kinh phí từ hoạt động dịch vụ và chuyển giao tri thức/3 năm	30tr

Phụ lục 4:

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI

TT	Lĩnh vực	Mã
1	Lĩnh vực sức khỏe	772
1.1	Nhóm ngành: Dược học	77202
	1) Ngành Dược	77202-01
	2) Ngành Hóa dược	77202-03
1.2	Nhóm ngành: Dinh dưỡng	77204
	3) Ngành Dinh dưỡng	77204-01
2	Lĩnh vực Khoa học sự sống	742
2.1	Nhóm ngành: Sinh học ứng dụng	74202
	4) Ngành Công nghệ sinh học	74202-01
3	Lĩnh vực Sản xuất và Chế biến	754
3.1	Nhóm ngành: Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401
	5) Ngành Công nghệ thực phẩm	75401-01